

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011)

01. ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

T0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích và cơ cấu phản ánh hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, là căn cứ để nghiên cứu hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai, là yếu tố để tính các chỉ tiêu thống kê có liên quan như: mật độ dân số, thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định, được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng.

(1) *Diện tích đất theo mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất

đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên cho mục đích nuôi, trồng thủy sản, bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính hoặc các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Là đất dùng để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng khác.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà

khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ dân cư, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người quản lý đất: Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

b) Cơ cấu đất

(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất: Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong tổng diện tích đất của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;

- Loại đất;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

T0102. Biến động diện tích đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thay đổi hàng năm về diện tích đất theo loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của các đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất (hộ gia đình, các tổ chức, cơ quan...), phục vụ cho hoạch định chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sử dụng đất nói riêng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc (khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm).

Công thức tính :

$$\begin{array}{rcccl} \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất} \\ \text{tăng giảm} & = & \text{của năm} & - & \text{của năm chọn} \\ & & \text{nghiên cứu} & & \text{làm gốc so sánh} \end{array}$$

Năm nghiên cứu và năm được chọn làm gốc so sánh có thể là 2 năm liền kề hoặc cũng có thể là 2 năm không liền kề (cách nhau 5 năm hoặc 10 năm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Loại đất;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

T0103. Số đơn vị hành chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng đơn vị hành chính ở cấp tỉnh, huyện, xã trên toàn quốc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Các đơn vị hành chính được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;
- Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Theo đó toàn quốc có 3 cấp hành chính:

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.
- Cấp xã, phường, thị trấn.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó thực tế tồn tại. Khi có thay đổi, mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tách tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được xếp vào vị trí phù hợp và cấp mã mới. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi

- Trường hợp nhập tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh (huyện, xã) cũ nào thì mang mã cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

3. Phân tổ chức

- Cấp hành chính;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

T0104. Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diễn biến thời tiết các tháng trong năm nhằm xác định các quy luật thời tiết qua các năm để bố trí mùa vụ nông nghiệp, kế hoạch sản xuất kinh doanh; giám sát biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số giờ nắng các tháng trong năm

Là tổng số giờ nắng các tháng trong năm. Số giờ nắng (hay còn gọi là thời gian nắng) là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ Kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

b) Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm, được tính bằng cách cộng độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng chia cho số ngày trong tháng.

Độ ẩm tương đối là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ ... và 24 giờ của ẩm ký.

c) Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm được tính bằng cách cộng nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng chia cho số ngày của tháng đó.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ ... và 24 giờ của nhiệt kế.

Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2 mét cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

3. Phân tổ chủ yếu

Tháng; trạm quan trắc đại diện.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh/thành phố.

T0105. Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, giao thông đường thủy phục vụ quy hoạch thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; phục vụ công tác dự báo về nước và đánh giá biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký. Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo cen ti mét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

Hiện nay, lưu lượng nước thường được xác định đối với các sông chính là: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc đại diện.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh/thành phố.

T02. DÂN SỐ

T0201. Dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ những đặc trưng và các yếu tố dân số có thể nghiên cứu và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản dùng để tính các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

2. Khái niệm chung

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Chỉ tiêu “Dân số” được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản nhất như sau:

a) Dân số trung bình

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

P_0 - Dân số đầu kỳ;

P_1 - Dân số cuối kỳ.

(2) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} - Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ - Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n - Số thời điểm cách đều nhau.

(3) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} - Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i - Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

• Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc/nhóm dân tộc;

- Tôn giáo;
- Độ tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

• **Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm/1lần;
- Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số . Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh , chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm hoặc tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm/1lần;

- Các dự báo dân số ngắn hạn hoặc dài hạn;
- Số lượng dân số còn được tính thông qua ước lượng (hoặc suy rộng) kết quả điều tra mẫu về dân số sau khi đánh giá mẫu đủ mức độ đại diện thống kê .

b) Dân số theo giới tính

• **Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ số giới tính cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số đã cho.

Công thức thường sử dụng để tính sự khác biệt giới tính là “Tỷ số giới tính” như sau:

$$\text{Tỷ số giới tính} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

• **Phân tổ chủ yếu**

- Độ tuổi/nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;

- Nhóm dân tộc (5 năm phân tổ theo 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, hàng năm phân tổ theo 2 nhóm lớn là “Kinh” và “Các dân tộc khác”);

- Tôn giáo (theo tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần).

• ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;

- Các dự báo dân số ngắn hạn hoặc dài hạn;

- Suy rộng kết quả điều tra mẫu về dân số.

c) Dân số theo độ tuổi

• ***Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là “tuổi tròn”.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm điều tra} - \text{Năm sinh}$$

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) tháng điều tra thì:

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm điều tra} - \text{Năm sinh} - 1$$

• ***Phân tổ chủ yếu***

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) Theo nhóm 5 độ tuổi:

- 0 tuổi;

- 1-4 tuổi;

- 5-9 tuổi;

- 10-14 tuổi;

...

- 75-79 tuổi;

- 80-84;

- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1-4 tuổi nhiều khi được tách riêng theo từng độ tuổi.

(2) *Theo nhóm 10 độ tuổi:*

- 0 tuổi;
- 1-9 tuổi;
- 10-19 tuổi;
- 20-29 tuổi;
- ...
- 70-79 tuổi;
- 80-84;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục - đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v...

• ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGD hàng năm;
- Các dự báo dân số ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Dân số theo tình trạng hôn nhân

• ***Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Tình trạng hôn nhân là tình trạng của một người liên quan đến Luật Hôn nhân và gia đình hoặc theo phong tục, tập tục của từng địa phương.

• ***Phân tổ chủ yếu***

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;
- Có vợ/có chồng;
- Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);
- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

• ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;

- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số-KHHGD hàng năm.

đ) Dân số theo trình độ học vấn

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

a) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường /lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

b) *Biết đọc biết viết*: Khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

c) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:

• Học vấn phổ thông:

+ Đối với những người đã thôi học: Là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);

+ Đối với người đang đi học: Là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).

• *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.

• *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.

• *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).

- *Đại học* : Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).

- *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

- ***Phân tổ chủ yếu***

a) Tình trạng đi học được phân thành các tổ sau:

- Đang đi học;
- Đã thôi học;
- Chưa bao giờ đi học.

b) Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được phân thành các tổ sau:

- Mù chữ (hoặc không biết đọc biết viết);
- Biết chữ (hoặc biết đọc biết viết);
- Chưa tốt nghiệp tiểu học;
- Tốt nghiệp tiểu học;
- Tốt nghiệp trung học cơ sở;
- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Tốt nghiệp sơ cấp nghề;
- Tốt nghiệp trung cấp nghề;
- Tốt nghiệp cao đẳng nghề;
- Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp;
- Cử nhân cao đẳng;
- Cử nhân đại học;
- Thạc sỹ;
- Tiến sỹ/tiến sỹ khoa học.

Trong tổng điều tra dân số và nhà ở, số liệu về trình độ học vấn phổ thông còn được phân tổ theo lớp; đối với các trình độ dạy nghề hoặc đào tạo chuyên nghiệp (như sơ cấp nghề/trung cấp nghề/cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học) còn được phân tổ theo năm học.

- ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số tiến hành 10 năm một lần;

- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số -KHHGD, điều tra lao động -việc làm hàng năm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

e) Dân số theo dân tộc

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân tộc là nhóm người có chung các đặc tính văn minh ; chẳng hạn giống nhau về nguồn gốc, phong tục, tập quán, ngôn ngữ,... Trong thống kê dân số, dân tộc được thu thập dựa trên cơ sở tự xác định của đối tượng điều tra. Tên dân tộc của một người thường được quy định theo dân tộc của người cha. Tuy nhiên, đối với một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ, thì tên dân tộc được ghi theo dân tộc của người mẹ.

• Phân tổ chủ yếu

(1) Các đặc trưng nhân khẩu học được phân tổ theo:

- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Tình hình sinh, chết, di cư,...

(2) Các đặc trưng kinh tế - xã hội được phân tổ theo:

- Trình độ học vấn;
- Tình trạng hoạt động kinh tế,...

(3) Phân tổ theo vùng địa lý, các đơn vị hành chính.

• Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số -KHHGD hàng năm, điều tra lao động-việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

g) Dân số theo tôn giáo

• Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tôn giáo là một tổ chức gồm những người có chung niềm tin vào một giáo lý nhất định. Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu theo hai cấp độ khác nhau:

- *Thứ nhất*, gồm những người có “niềm tin” hoặc “tín ngưỡng” vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

- *Thứ hai*, gồm những người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo. Tín đồ khác với tín ngưỡng ở chỗ, ngoài “niềm tin” hoặc “đức tin”, tín đồ còn phải thoả mãn một số tiêu chuẩn và được tổ chức tôn giáo “kết nạp” làm tín đồ của tôn giáo đó. Ví dụ:

- Phật tử của Phật giáo phải “quy y tam bảo” và được cấp “sớ điệp”;
- Tín đồ Tin lành phải “chịu phép báp têm”;
- Tín đồ Hồi giáo Ixlam phải “làm lễ xu-nát” đối với nam và “lễ xướng tóc” đối với nữ. Nếu là tín đồ Hồi giáo Bni thì trong nhà phải thờ “Thần Lợn”;
- Tín đồ Cao đài phải được cấp “Sớ cầu đạo”;
- Tín đồ Phật giáo Hoà hảo phải được cấp “Thẻ hội viên”, trong nhà phải thờ “Thần Điều” và treo ảnh Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ;
- v.v...

• ***Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;
- Đơn vị hành chính;
- Danh mục tôn giáo do Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ) đưa ra.

• ***Nguồn số liệu***

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số -KHHGD hàng năm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề.

T0202. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong nhiều cuộc điều tra chọn mẫu về kinh tế-xã hội khác, hộ là một đơn vị thu thập thông tin. Bởi vậy, số lượng và cơ cấu hộ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin; đồng thời cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng, dự báo hộ và dân số. Do hộ có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình nên số lượng và cơ cấu hộ cũng là nguồn thông tin quan trọng để đánh giá sự thay đổi theo thời gian về quy mô và cơ cấu hộ cũng như quy mô và cơ cấu gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ là một đơn vị xã hội . Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung . Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung ; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

(1) *Hộ một người.*

(2) *Hộ hạt nhân:* Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn” và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng:

+ Có (các) con đẻ;

+ Không có (các) con đẻ.

- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ.

(3) *Hộ mở rộng:* Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân .
Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) đứa con đẻ;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân . Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau , không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) *Hộ hỗn hợp:* Là hộ gồm các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác , trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không . Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác , trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân . Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không . Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân . Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên , trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau , có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình;

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

Để đơn giản, việc phân loại hộ được **tóm tắt** như sau:

(1) *Hộ một người*: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

(2) *Hộ hạt nhân*: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn”. Nghĩa là:

- Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng; hoặc
- Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

(3) *Hộ mở rộng*: Là loại hộ bao gồm:

- 01 hoặc 02 “gia đình hạt nhân đơn” + (những) người có quan hệ gia đình;
- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau;
- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 “gia đình hạt nhân đơn”.
- 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau , không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) Hộ hỗn hợp:

Là trường hợp đặc biệt của loại “Hộ mở rộng” khi vé thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Điều tra về dân số và lao động-việc làm tiến hành hàng năm;
- Các cuộc điều tra chuyên đề khác lấy hộ làm đơn vị điều tra.

T0203. Mật độ dân số**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tập trung dân số theo lãnh thổ, phản ánh mối tương quan giữa dân số với đất đai, tài nguyên và môi trường. Mật độ dân số còn là chỉ tiêu quan trọng liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế-xã hội khác, như khả năng và mức độ đô thị hoá, khả năng phát triển kinh tế-xã hội-an ninh quốc phòng,...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v...

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Số lượng dân số lấy từ các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở (dân số thời điểm) hoặc lấy từ Niên giám chính thức của Tổng cục Thống kê (dân số trung bình hàng năm);

- Diện tích lãnh thổ lấy từ Niên giám chính thức của Tổng cục Thống kê, hoặc chi tiết hơn từ công bố chính thức về kết quả Tổng điều tra đất.

T0204. Tỷ số giới tính của dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ cân bằng giới tính nam-nữ trong tổng dân số, dùng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của cân bằng giới tính của dân số đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội và nhân khẩu học của cả nước cũng như của từng vùng, từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Cuộc điều tra biến động dân số và KHHGD hàng năm (dân số thời điểm);
- Niên giám chính thức của Tổng cục Thống kê tóm tắt và đầy đủ (dân số trung bình hàng năm).

T0205. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ (thường là một năm lịch). Bình thường, tỷ số này dao động từ 103 đến 107 và ổn định theo thời gian và không gian. Bất kỳ sự thay đổi của tỷ số này chệch khỏi mức dao động bình thường đều phản ánh sự can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng giới tính tự nhiên, đe dọa sự mất ổn định dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ, thường là một năm lịch.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Số liệu về số trẻ em mới sinh trong kỳ chia theo giới tính có thể khai thác từ:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm;
- Số liệu thống kê hộ tịch hoặc tổng hợp từ tài liệu đăng ký dân số.

T0206. Tỷ suất sinh thô

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

So với các chỉ tiêu khác về mức sinh, tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi, có nguồn thông tin dễ thu thập, thường sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{\text{B}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

- B - Tổng số sinh trong năm;
- P - Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của trẻ mới sinh;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc điều tra chọn mẫu (mẫu kết hợp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm, điều tra nhân khẩu học và sức khỏe,...);
- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

T0207. Tổng tỷ suất sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng tỷ suất sinh là chỉ tiêu tổng hợp của mức độ sinh, không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số, dùng để phân tích chế độ tái sinh sản dân số hữu hiệu và dự báo dân số. Tổng tỷ suất sinh là một trong những chỉ tiêu quan trọng của Chiến lược dân số Việt Nam nói riêng và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nói chung.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu người phụ nữ (nhóm phụ nữ đó) kinh qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

- B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,
- x : Là khoảng tuổi 1 năm;
- W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

- B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i),

- i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

- W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc điều tra chọn mẫu (mẫu kết hợp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm);

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

T0208. Tỷ suất chết thô

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đo lường mức độ chết của dân số. Cũng như tỷ suất sinh thô, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

So với các chỉ tiêu khác về mức độ chết, tỷ suất chết thô là chỉ tiêu có nguồn thông tin dễ thu thập, thường sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ (thường là một năm lịch). Cũng như tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô bị tác động bởi nhiều đặc trưng dân số, đặc biệt là cơ cấu tuổi của dân số. Tỷ suất chết thô là thành phần không thể thiếu trong việc tính tỷ suất tăng tự nhiên cũng như tỷ suất tăng chung của dân số.

Công thức tính:

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR - Tỷ suất chết thô;

D - Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Các cuộc điều tra chọn mẫu (mẫu kết hợp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra chọn mẫu biến động dân số hàng năm);
- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

T0209. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (ký hiệu là IMR) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, vì: *Thứ nhất*, chỉ tiêu này phản ánh tình hình cung cấp các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh. *Thứ hai*, mọi biểu hiện của sự giảm mức độ chết đều ảnh hưởng ngay đến IMR và thông qua đó nó tác động đến phân bố dân số theo độ tuổi. *Thứ ba*, luôn có mối liên hệ thống kê chặt chẽ giữa IMR và mức độ sinh đẻ, nên việc tăng/giảm IMR có tác động đến sự tăng/giảm của mức độ sinh. *Thứ tư*, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng của mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Thế giới và Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- IMR - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;
 D_0 - Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;
 B - Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0210. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phản ánh mức độ chết cho cả nhóm 5 độ tuổi đầu tiên của cuộc sống, là nhóm dân số có mức độ chết cao, đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Thế giới và Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- ${}_5q_0$ - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;
 ${}_5D_0$ - Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
 B - Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;

- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0211. Tỷ suất tăng dân số (chung, tự nhiên)

a) Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên (gọi tắt là “tỷ suất tăng tự nhiên”) được sử dụng để đánh giá hiệu quả của các chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình đối với tình hình gia tăng dân số của cả nước và từng địa phương. Đối với dân số cả nước, do mức độ di cư thuần quốc tế không đáng kể, tỷ suất tăng tự nhiên là cơ sở để tính toán dân số cả nước đến các thời điểm khác nhau.

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên là một chỉ tiêu thường sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ (thường tính cho một năm lịch).

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR - Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

B - Số sinh trong năm;

D - Số chết trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần ;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

b) Tỷ suất tăng dân số chung

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất tăng dân số chung được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số chung ở các địa phương, vùng lãnh thổ dưới tác động của mức tăng tự nhiên và mức di cư thuần của dân số. Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên tỷ suất tăng dân số chung là cơ sở để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

Tỷ suất tăng dân số chung là một chỉ tiêu có nguồn thông tin sẵn có và được tính toán đơn giản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ suất tăng dân số chung (gọi tắt là "Tỷ suất tăng dân số") là tỷ suất mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR - Tỷ suất tăng dân số chung;

CBR - Tỷ suất sinh thô;

CDR - Tỷ suất chết thô;

IMR - Tỷ suất nhập cư;

OMR - Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR - Tỷ suất tăng dân số tự nhiên;

NMR - Tỷ suất di cư thuần.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;

- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0212. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao nên tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần là yếu tố quan trọng dùng để tính tổng số dân có đến các thời điểm khác nhau. Đặc biệt, tỷ suất di cư thuần là nguồn thông tin không thể thiếu đối với công tác dự báo dân số theo địa phương và các vùng lãnh thổ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IMR (\%o)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR - Tỷ suất nhập cư;

I - Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{OMR (\%o)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR - Tỷ suất xuất cư;

O - Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} - Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR - Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Trong đó:

NMR - Tỷ suất di cư thuần;

IMR - Tỷ suất nhập cư;

OMR - Tỷ suất xuất cư.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;

- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0213. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động của cơ cấu

dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, giữa các vùng, các nước; dùng để phân tích và dự báo dân số dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 - Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 - Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 - Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Ba phương pháp cơ bản để lập bảng sống được trình bày tóm tắt như sau:

(1) Phương pháp lập bảng sống dựa trên số liệu về số người chết và phân bố dân số theo độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi-ASDR_x)

Theo phương pháp này, việc lập bảng sống dựa trên hai loại số liệu: (i) số người chết chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) thu thập được trong một khoảng thời gian nhất định (ít nhất là 12 tháng), và (ii) dân số chia theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) tại thời điểm có liên quan đến thời kỳ thu thập số người chết đó. Từ hai loại số liệu này có thể tính được tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (hay nhóm tuổi) và xác suất chết theo từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi (q_x).

- Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (ASDR_x) cho biết, bình quân cứ 1000 dân ở độ tuổi x sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi được tính theo công thức:

$$ASDR_x = D_x / t.P_x$$

Trong đó:

ASDR_x: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x);

D_x: Số người chết trong độ tuổi (x) trong khoảng thời gian t;

P_x: Dân số trung bình của độ tuổi (x);

t: Khoảng thời gian tính theo năm.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo từng độ tuổi (x), có thể tính được xác suất chết trong độ tuổi (x) theo công thức:

$$q_x = \frac{2 \cdot m_x}{2 + m_x}$$

Trong đó:

q_x: Xác suất chết trong độ tuổi (x);

m_x: Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi (x) của bảng sống tương ứng với ASDR_x trong thực tế.

- Từ tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi (x, x+n), có thể tính được xác suất chết trong nhóm tuổi (x, x+n) theo công thức:

$${}_nq_x = \frac{n \cdot {}_nm_x}{1 + n \cdot {}_na_x \cdot {}_nm_x}$$

Trong đó:

${}_nq_x$: Xác suất chết trong nhóm tuổi $(x, x+n)$;

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi $(x, x+n)$ của Bảng sống tương ứng với ${}_nASDR_x$ trong thực tế;

${}_na_x$: Số năm trung bình mà những người chết ở nhóm tuổi $(x, x+n)$ sống được trong nhóm tuổi đó;

n : Độ dài của nhóm tuổi $(x, x+n)$.

(2) *Phương pháp hệ số sống giữa hai cuộc điều tra* (sử dụng dân số chia theo độ tuổi của hai cuộc tổng điều tra dân số gần nhất)

Nếu hai cuộc tổng điều tra được tiến hành cách nhau 10 năm, thì dân số ở độ tuổi 10 tuổi của cuộc TĐTDS sau sẽ chính là số người ở độ tuổi 0 tuổi của cuộc TĐTDS lần trước còn sống sót. Bởi vậy, từ số liệu của hai cuộc TĐTDS, người ta có thể xác định được xác suất sống (và sau đó là xác suất chết) theo độ tuổi và lập được bảng sống trong đó có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi $x+t$ được xác định theo công thức:

$${}_tP_x = P^1_{x+t} / P^0_x$$

Trong đó:

${}_tP_x$: Xác suất sống từ độ tuổi x đến độ tuổi $x+t$;

P^0_x : Dân số độ tuổi x của cuộc TĐTDS trước;

P^1_{x+t} : Dân số độ tuổi $x+t$ của cuộc TĐTDS sau;

t : Khoảng thời gian giữa hai cuộc TĐTDS gần nhất tính theo năm.

Từ xác suất sống ${}_tP_x$, sử dụng Bảng sống mẫu có thể xác định được xác suất sống trong độ tuổi (x) và các chỉ tiêu còn lại của Bảng sống.

(3) *Phương pháp ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và Bảng sống mẫu*

Do giá trị của tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phụ thuộc chủ yếu vào mức độ chết của trẻ em, nhất là tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, nên khi biết tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, người ta có thể lập Bảng sống và ước lượng tuổi thọ trung bình của dân số thông qua Bảng sống mẫu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được tính theo công thức:

$$IMR = D_0 / B$$

Trong đó:

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi trong năm;

B: Số trẻ em sinh trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0214. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (còn gọi là tỷ lệ biết đọc biết viết) là chỉ tiêu cơ bản phản ánh trình độ học vấn của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; đồng thời còn là nguồn thông tin để tính Chỉ số phát triển con người (HDI).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ giữa số người 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0215. Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; đồng thời còn là chỉ tiêu đầu vào quan trọng để đánh giá, ước lượng mức sinh của cả nước và từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi hiện đang có chồng tại thời điểm nghiên cứu đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai so với tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai} = \frac{\text{Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai}}{\text{Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 có chồng}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Nhóm tuổi;
- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);
- Thành thị/nông thôn.

(2) Số liệu công bố 10 năm phân tổ theo:

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (10 nhóm dân tộc có quy mô lớn nhất);
- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm;
- Kết quả ghi chép ban đầu của ngành Y tế.

T0216. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

a) Số cuộc kết hôn

(1) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh. Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số trẻ em mới sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm.

(2) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Số cuộc kết hôn thường bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội và nhân khẩu học. Để đảm bảo ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô) theo công thức sau:

$$\text{MR (\%)} = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

(3) Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra mẫu biến động dân số-KHHGD tiến hành hàng năm;
- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

b) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

(1) Mục đích, ý nghĩa

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là chỉ tiêu tổng hợp về mức độ kết hôn của dân số. Cũng như một số chỉ tiêu nhân khẩu học tổng hợp khác (tổng tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh,...), tuổi kết hôn trung bình lần đầu không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số nên thuận tiện cho việc so sánh mức độ kết hôn của các tập hợp dân số khác nhau.

(2) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người -năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T_s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (I_0). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$SMAM = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS_2 : Số người-năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS_3 : Số người-năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM: Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

(3) Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra biến động dân số và KHHGD tiến hành hàng năm.

T0217. Số vụ ly hôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sin h. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở để tính tỷ suất ly hôn của dân số.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp;
- Tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Toà án nhân dân các cấp.

T0218. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Chỉ tiêu này còn sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khoẻ sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế-xã hội của gia đình.

2. Khái niệm, nội dung

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đứa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Dân số và Kế hoạch hoá gia đình.

T03. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

T0301. Lực lượng lao động

1. Mục đích, ý nghĩa

Cùng với dân cư, vốn, đất đai và tài nguyên, lao động là một trong những nguồn lực quan trọng của mỗi quốc gia cho phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu thống kê về lực lượng lao động có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương; thông tin về lực lượng lao động là một trong những căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Có một số chỉ tiêu được dùng để đo lực lượng lao động như sau:

a) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thô (tỷ lệ hoạt động thô)

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thô là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng số phần trăm những người hoạt động kinh tế (lực lượng lao động - sau đây viết tắt là LLLĐ) chiếm trong tổng dân số, tỷ lệ này bị ảnh hưởng bởi cấu trúc tuổi của dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ thô (\%)} = \frac{(\text{Số người làm việc} + \text{thất nghiệp}) \text{ trong 7 ngày qua}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

b) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung (tỷ lệ hoạt động chung)

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung là trường hợp đặc biệt của “Tỷ lệ tham gia LLLĐ thô” khi chỉ tính những người trong độ tuổi có khả năng lao động. Ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì công thức tính là:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ chung (\%)} = \frac{\text{Dân số 15 tuổi trở lên HĐKT (LLLĐ)}}{\text{Dân số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Do giới hạn tuổi tối thiểu quy định khác nhau giữa các nước, nên người sử dụng số liệu phải chú ý tới khả năng một số lượng đáng kể trẻ em hoạt động kinh tế bị loại ra không được thu thập do quy định tuổi giới hạn tối thiểu quá cao.

c) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (tỷ lệ hoạt động trong độ tuổi lao động)

Tỷ lệ tham gia LLLĐ trong độ tuổi lao động (tỷ lệ hoạt động trong độ tuổi lao động) là số phần trăm những người trong độ tuổi lao động tham gia lao động chiếm trong tổng dân số trong độ tuổi lao động. Luật Lao động hiện hành của Việt Nam quy định "*tuổi lao động*" bao gồm các độ tuổi từ 15 đến hết 59 tuổi đối với nam và từ 15 đến hết 54 tuổi đối với nữ (theo khái niệm "*tuổi tròn*"). Số còn lại là "*ngoài tuổi lao động*".

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ trong độ tuổi lao động (\%)} = \frac{\text{Dân số HĐKT (LLLĐ) trong tuổi lao động}}{\text{Dân số trong tuổi lao động}} \times 100$$

d) Tỷ lệ tham gia LLLĐ (tỷ lệ hoạt động kinh tế) đặc trưng theo giới tính

Cả ba số đo về tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế (tỷ lệ hoạt động thô, tỷ lệ hoạt động chung và tỷ lệ hoạt động trong độ tuổi lao động) thường tính tách riêng cho nam và nữ. Khi đó, các tỷ lệ này được gọi là tỷ lệ tham gia LLLĐ (tỷ lệ hoạt động kinh tế) đặc trưng theo giới tính.

đ) Tỷ lệ tham gia LLLĐ đặc trưng theo tuổi (tỷ lệ hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi)

Tỷ lệ tham gia LLLĐ đặc trưng theo tuổi (tỷ lệ hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi) là tỷ lệ hoạt động tính cho một độ/nhóm tuổi xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ đặc trưng theo độ/nhóm tuổi (a) (\%)} = \frac{\text{Dân số HĐKT độ/nhóm tuổi (a)}}{\text{Dân số độ/nhóm tuổi (a)}} \times 100$$

Trong đó, (a) là một độ tuổi/nhóm tuổi xác định.

Tỷ lệ này có thể tính cho chung cả hai giới và nam, nữ riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0302. Số lao động đang làm việc

1. Mục đích, ý nghĩa

Phần lớn số người trong lực lượng lao động là những người đang làm việc. Lực lượng đông đảo này trực tiếp cung cấp sức lao động cho sản xuất hàng hoá và dịch vụ, là lực lượng chủ yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Do vậy, số liệu về lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tầm vĩ mô cũng như vi mô.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

(1) Làm việc được trả lương/trả công:

- *Làm việc:* những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

- *Có việc làm nhưng không làm việc:* những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thoả thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

(2) Tự làm hoặc làm chủ:

- *Tự làm:* những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

- *Có doanh nghiệp nhưng không làm việc:* những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

Xử lý một số trường hợp đặc biệt:

- *Những người có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời* vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dẫn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.
- *Những người tự làm/làm chủ được xem là “có việc làm”* nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.
- *Những người giúp việc gia đình được trả công* cũng được xếp vào nhóm " tự làm/làm chủ", nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).
- *Những người tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật* được xếp vào nhóm "được trả lương/trả công".

Ở chỉ tiêu dân số hoạt động kinh tế (hay lực lượng lao động) đã trình bày các chỉ tiêu về hoạt động kinh tế, như: tỷ lệ hoạt động thô, tỷ lệ hoạt động chung, tỷ lệ hoạt động đặc trưng theo tuổi-giới tính, các tỷ lệ này cũng được tính cho lao động có việc làm. Vì vậy, sẽ không định nghĩa lại các tỷ lệ như vậy, mà chỉ bổ sung hai tỷ lệ sau đây:

a) Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động

Là số người có việc làm tính bình quân trên 100 người trong lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ có việc làm trên lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm/làm việc}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

b) Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động

Biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm tổng số người trong độ tuổi lao động có việc làm/làm việc chiếm trong tổng dân số trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong tuổi LĐ (\%)} = \frac{\text{Số người trong độ tuổi LĐ làm việc}}{\text{Dân số trong tuổi lao động}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0303. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số phản ánh mức độ tham gia các hoạt động của thị trường lao động. Khi chia theo giới tính, chỉ tiêu này phản ánh sự khác biệt về giới trong các hoạt động của thị trường lao động. Kết hợp với phân tổ theo độ tuổi có khả năng lao động, chỉ tiêu này được dùng để so sánh thị trường lao động giữa các nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0304. Tỷ trọng lao động làm việc theo số giờ trong tuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông tin về số giờ làm việc trong tuần có ý nghĩa quan trọng trong việc giám sát và xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô và phát triển nguồn nhân lực, bao gồm các chính sách và chương trình việc làm, cơ chế duy trì và nâng cao thu nhập, đào tạo nghề, v.v...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động làm việc theo số giờ trong tuần là tỷ lệ phần trăm lao động có việc làm/làm việc tính theo số giờ làm việc thực tế trong tuần chiếm trong tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động có việc làm theo số giờ trong tuần (\%)} = \frac{\text{Số lao động của mỗi nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần}}{\text{Tổng lao động có làm việc}} \times 100$$

“Số giờ đã làm việc thực tế” bao gồm thời gian đã làm việc tại cơ sở làm việc và thời gian làm các hoạt động phụ trợ cho công việc (lau chùi/sửa chữa/bảo trì công cụ làm việc, chuẩn bị nơi làm việc/hoá đơn, chứng từ/báo cáo); thời gian người lao động không làm việc vì những lý do gắn liền với quá trình sản xuất/dịch vụ hoặc tổ chức công việc (ví dụ như thời gian chờ đợi, tháo lắp thiết bị, do tai nạn); thời gian chờ việc tại nơi làm việc (thực tế không có việc song người chủ vẫn phải trả công cho họ theo hợp đồng việc làm đã ký kết). “Số giờ đã làm việc thực tế” còn bao gồm thời gian giải lao ở nơi làm việc (như uống chè, cà phê); nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa/thời gian đi-về và số giờ được trả công nhưng thực tế không làm việc (như nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ ốm đau/thai sản).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0305. Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh độ dài thời gian làm việc thực tế bình quân của 1 lao động có việc làm/làm việc trong tuần tham chiếu, phục vụ cho việc nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng lao động của cả nước và từng địa phương. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng trong so sánh quốc tế về việc làm và trả công lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần là chỉ tiêu tương đối, được tính bằng cách chia tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả các loại công việc đã làm trong tuần cho tổng số lao động làm việc trong tuần tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần (giờ)} = \frac{\text{Tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả lao động làm việc trong tuần}}{\text{Tổng số lao động đã làm việc trong tuần}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0306. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng của lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Đây là chỉ tiêu mang tính pháp lệnh và được ghi trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo là số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm (t)}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(a) Là người lao động đang làm việc trong nền kinh tế (xem Chỉ tiêu 0302: “Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế”); và

(b) Là người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học). (Xem Chỉ tiêu 0201: “Dân số theo trình độ học vấn”).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Điều tra về lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0307. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp là những chỉ tiêu phản ánh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của đất nước, làm cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

- (1) Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và
- (2) Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

- (i) Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;
- (ii) Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ sẽ được bố trí việc làm mới sau thời gian tạm nghỉ việc;
- (iii) Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc
- (iv) Những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khoẻ, trình độ chuyên môn không phù hợp,...).

b) Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0308. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người thiếu việc làm phản ánh tình trạng sử dụng lãng phí năng lực sản xuất và dịch vụ của lực lượng lao động; là chỉ tiêu bổ sung thông tin về việc làm, thất nghiệp, phục vụ phân tích hiệu quả của thị trường lao động trên phương diện cung cấp đủ việc làm cho tất cả những ai có nhu cầu làm việc. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá sâu quá trình xây dựng, thực hiện các chương trình việc làm, thu nhập và các chính sách xã hội khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, “ngưỡng thời gian” để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

(1) *Tỷ lệ phần trăm thiếu việc làm so với lực lượng lao động:*

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

(2) *Tỷ lệ phần trăm thiếu việc làm so với số người đang làm việc:*

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của nước ta, tỷ lệ thiếu việc làm được tính toán theo chỉ tiêu thứ hai (*Tỷ lệ phần trăm thiếu việc làm so với số người đang làm việc*).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Điều tra lao động-việc làm tiến hành hàng năm.

T0309. Số lao động được tạo việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động có việc làm của kỳ trước.

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tính theo công thức sau:

$$\text{Số lao động được tạo việc làm trong năm} = \text{Số người có việc làm "tăng" trong năm} - \text{Số người có việc làm "giảm" trong năm}$$

Hoặc:

$$\text{Số lao động được tạo việc làm trong năm} = \text{Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm} - \text{Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm trước}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ “Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động” quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động. Cụ thể:

- Số lao động được tạo việc làm theo tỉnh, thành phố được tính từ Biểu số 4 “Báo cáo tổng hợp tỉnh/thành phố”:

Cột số 2: Số người có việc làm kỳ (năm) trước;

Cột số 6: Số người có việc làm kỳ (năm) báo cáo;

Cột số 9: Số người có việc làm “tăng”;

Cột số 15: Số người có việc làm “giảm”.

- Số lao động được tạo việc làm phân tổ theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế: được tổng hợp trên cơ sở thông tin thu được từ cột 2, cột 6, cột 7 và thông tin định danh của sổ ghi chép thông tin.

T0310. Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa nước ta với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyên nhượng thu nhập giữa trong nước với bên ngoài.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ có nhu cầu sử dụng lao động.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxktt} + VL_{xkcn}$$

Trong đó:

VL_{xk} : là tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

VL_{dnxk} : là số lao động do các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

VL_{nt} : là số lao động do các doanh nghiệp trúng thầu; các tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

VL_{dnxktt} : là số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

VL_{xkcn} : là số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp đồng cá nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn;
- Khu vực thị trường.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

T0311. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu nhập từ việc làm vừa là mục đích, vừa là động lực của người lao động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trên ba phương diện: *Thứ nhất*, đây là chỉ tiêu quan trọng nhất của hệ thống thông tin thị trường lao động. *Thứ hai*, thông tin về mức thu nhập từ việc làm phục vụ việc đánh giá mức sống và các điều kiện làm việc của người lao động. *Thứ ba*, phục vụ việc lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng các chính sách về

thu nhập và tài chính, điều chỉnh lương tối thiểu và thương lượng trả công lao động, ấn định nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội và các phúc lợi khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Để thuận tiện cho người đọc, chúng tôi đưa thêm hai khái niệm có liên quan với nhau là “lương” (wage, salary) và “thu nhập từ việc làm” (earnings) như sau:

a) Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. Không tính vào lương các khoản sau: tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

b) Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [*các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương*]. Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biểu,...).

Lưu ý:

- “Bảo hiểm xã hội trả thay lương” không bao gồm số tiền mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;

- “Các khoản thu nhập có tính chất như lương” là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...
- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi số/sổ/lô đề, v.v...

c) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

(1) Thu nhập danh nghĩa bình quân 1 lao động đang làm việc:

Thu nhập danh nghĩa bình quân 1 lao động đang làm việc = $\Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

i - Thời gian tham chiếu (thường là năm) (i);

L_i - Số lao động bình quân trong kỳ (i);

W_i - Số tiền kiếm được trong kỳ (i).

Chú ý: Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) được sử dụng, phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

(2) Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) * 100$$

Trong đó:

- NR_i là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;
- W_0 là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;
- W_i là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

(3) Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) * 100$$

Trong đó:

- R_i là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;
- NR_i là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);
- P_i là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm tiến hành hàng năm;
- Báo cáo lao động và thu nhập trong khu vực nhà nước (6 tháng/kỳ).

T0312. Chỉ số phát triển giới (GDI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự chênh lệch về mức sống cũng như các thành tựu đạt được giữa nam và nữ của một quốc gia, đây là một trong 5 chỉ tiêu được UNDP sử dụng trong báo cáo phát triển con người hàng năm. GDI cũng được áp dụng đối với 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số phát triển giới là chỉ số tổng hợp (bình quân giản đơn) của ba chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố: tuổi thọ, giáo dục và GDP phản ánh về sự bất bình đẳng giữa nam và nữ của một quốc gia hay một vùng, một tỉnh..., trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố sức khỏe, tri thức và mức sống.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố Tuổi thọ: Phản ánh độ dài cuộc sống và sức khỏe, đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố Giáo dục: Phản ánh về tri thức, được đo bằng tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục.

Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố GDP: Phản ánh về mức sống, được đo bằng GDP bình quân đầu người tính bằng Đô la Mỹ theo sức mua tương đương (PPP_USD).

GDI nhận giá trị trong khoảng 0 đến 1. Khi GDI càng tiến đến giá trị 0 thì mức độ chênh lệch giữa hai giới càng lớn và ngược lại.

- Công thức tính:

$$GDI = \frac{I_{Tuoi\aoithoi_PB} + I_{Giao\ddot{u}du\ddot{u}c_PB} + I_{GDP_PB}}{3}$$

Trong đó:

$I_{Tuoi\aoithoi_PB}$: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố tuổi thọ; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

$I_{Giao\ddot{u}du\ddot{u}c_PB}$: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố giáo dục; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

I_{GDP_PB} : Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố GDP; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

- Công thức chung tính các chỉ số phân bổ công bằng theo các yếu tố:

$$I_{i_PB} = \left[K_{N\ddot{o}o} (I_{i_N\ddot{o}o})^{1-\varepsilon} + K_{Nam} (I_{i_Nam})^{1-\varepsilon} \right]^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

I_{i_PB} : Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố i (tuổi thọ, giáo dục, GDP)

$K_{N\ddot{o}o}$: Tỷ lệ dân số nữ

K_{Nam} : Tỷ lệ dân số nam

$I_{i_N\ddot{o}o}$: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố tuổi thọ, giáo dục và GDP của riêng nữ

I_{i_Nam} : Các chỉ số thành phần về từng yếu tố tuổi thọ, giáo dục và GDP của riêng nam

ε : Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới.

Trong chỉ số phát triển giới, hệ số $\varepsilon = 2$, do vậy công thức tính chỉ số phân bổ công bằng trên được biến đổi thành:

$$I_{i_PB} = \frac{1}{\frac{K_{N\ddot{o}o}}{I_{i_N\ddot{o}o}} + \frac{K_{Nam}}{I_{i_Nam}}}$$

- Công thức tính từng chỉ số thành phần theo yếu tố tuổi thọ, tri thức và mức

sống của từng giới (I_i) như sau:

$$I_{Tuo\grave{a}itho\grave{i}N\ddot{o}\ddot{o}} = \frac{X_{N\ddot{o}\ddot{o}} - 27,5}{87,5 - 27,5}$$

$$I_{Tuo\grave{a}itho\grave{i}Nam} = \frac{X_{Nam} - 22,5}{82,5 - 22,5}$$

Trong đó:

$X_{N\ddot{o}\ddot{o}}$: Tuổi thọ trung bình của dân số nữ

X_{Nam} : Tuổi thọ trung bình của dân số nam

27,5: Tuổi thọ trung bình tối thiểu của nữ

87,5: Tuổi thọ trung bình tối đa của nữ

22,5: Tuổi thọ trung bình tối thiểu của nam

82,5: Tuổi thọ trung bình tối đa của nam

$$I_{Gia\grave{u}odu\grave{i}ciN\ddot{o}\ddot{o}} = \frac{2}{3} I_{Bie\grave{a}tch\ddot{o}\grave{a}N\ddot{o}\ddot{o}} + \frac{1}{3} I_{Nha\grave{a}pho\grave{i}cN\ddot{o}\ddot{o}}$$

$$I_{Gia\grave{u}odu\grave{i}ciNam} = \frac{2}{3} I_{Bie\grave{a}tch\ddot{o}\grave{a}Nam} + \frac{1}{3} I_{Nha\grave{a}pho\grave{i}cNam}$$

Trong đó:

$I_{Bie\grave{a}tch\ddot{o}\grave{a}N\ddot{o}\ddot{o}}$: Tỷ lệ người lớn nữ biết chữ, được tính bằng công thức: $I_{Bie\grave{a}tch\ddot{o}\grave{a}N\ddot{o}\ddot{o}} = \frac{A_{N\ddot{o}\ddot{o}}}{B_{N\ddot{o}\ddot{o}}}$

($A_{N\ddot{o}\ddot{o}}$ là số người nữ từ 15 tuổi trở lên biết chữ; $B_{N\ddot{o}\ddot{o}}$ là dân số nữ từ 15 tuổi trở lên)

$I_{Nha\grave{a}pho\grave{i}cN\ddot{o}\ddot{o}}$: Tỷ lệ nữ nhập học các cấp giáo dục, được tính bằng công thức:

$I_{Nha\grave{a}pho\grave{i}cN\ddot{o}\ddot{o}} = \frac{C_{N\ddot{o}\ddot{o}}}{D_{N\ddot{o}\ddot{o}}}$ ($C_{N\ddot{o}\ddot{o}}$ là tổng số học sinh, sinh viên nữ đang học các cấp giáo dục

từ tiểu học đến đại học; $D_{N\ddot{o}\ddot{o}}$ là dân số nữ từ 6 đến 24 tuổi)

$I_{Bie\grave{a}tch\ddot{o}\grave{a}Nam}$: Tỷ lệ người lớn nam biết chữ, được tính bằng công thức:

$I_{Bie\grave{a}tch\ddot{o}\grave{a}Nam} = \frac{A_{Nam}}{B_{Nam}}$ (A_{Nam} là số người nam từ 15 tuổi trở lên biết chữ; B_{Nam} là dân

số nam từ 15 tuổi trở lên)

$I_{Nhaäphoiç_Nam}$: Tỷ lệ nam nhập học các cấp giáo dục, được tính bằng công thức:

$$I_{Nhaäphoiç_Nam} = \frac{C_{Nam}}{D_{Nam}} \quad (C_{Nam} \text{ là tổng số học sinh, sinh viên nam đang học các cấp giáo dục}$$

từ tiểu học đến đại học; D_{Nam} là dân số nam từ 6 đến 24 tuổi).

$$I_{GDP_Nöø} = \frac{\text{Log}(Y_{Nöø}) - \text{Log}(100)}{\text{Log}(40.000) - \text{Log}(100)}$$

$$I_{GDP_Nam} = \frac{\text{Log}(Y_{Nam}) - \text{Log}(100)}{\text{Log}(40.000) - \text{Log}(100)}$$

Trong đó:

$Y_{Nữ}$: Là GDP bình quân đầu người thực tế của nữ tính bằng PPP-USD

Y_{Nam} : Là GDP bình quân đầu người thực tế của nam tính bằng PPP-USD

Các chuyên gia đề nghị sử dụng cách ước lượng GDP bình quân đầu người tính bằng PPP_USD điều chỉnh cho từng giới dựa vào các tiêu chí sau:

- Tỷ trọng dân số là nam và nữ tham gia hoạt động kinh tế
- Tỷ trọng nam, nữ trong tổng số dân
- Quan hệ tiền lương trong khu vực sản xuất phi nông nghiệp của nữ so với nam
- GDP bình quân đầu người tính bằng PPP_USD có điều chỉnh.

- Các bước tính chỉ số phát triển giới:

Bước 1: Tính các chỉ số thành phần riêng cho từng giới nữ và nam (các I_i)

Bước 2: Tính các chỉ số phân bổ công bằng theo từng yếu tố tuổi thọ, tri thức và mức sống

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần

3. Phân tổ chủ yếu

4. Nguồn số liệu

- Niên giám chính thức của Tổng cục Thống kê;
- Điều tra biến động dân số tiến hành hàng năm;
- Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;
- Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình tiến hành 2 năm/1lần;
- Kết quả điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0313. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ Đảng được tính bằng số phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp uỷ Đảng các cấp so với tổng số người tham gia các cấp uỷ Đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp uỷ Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp uỷ Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp uỷ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp uỷ;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ.

T0314. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia Hội đồng nhân dân ở các cấp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn) được tính bằng số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân từng cấp so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp, cùng khoá.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t, khoá k}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nội vụ.

T0315. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền các cấp, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền được tính bằng số phần trăm nữ tham gia lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền khoá t (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khoá t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng cấp, khoá t}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nội vụ.

T0316. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, là cơ sở để có kế hoạch đào tạo và bố trí cán bộ nữ tham gia lãnh đạo nhằm tạo cơ hội thực hiện bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội của một cấp được tính bằng số phần trăm nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội so với tổng số người giữ các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội trong cùng cấp, cùng khoá.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam.

Các cấp bao gồm tỉnh, huyện, xã.

Chức vụ chủ chốt gồm Phó chủ tịch hoặc Phó ban trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội cấp t khóa k(\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}}{\text{Tổng số chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;

- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của các tổ chức chính trị, xã hội cấp tỉnh.

T0317. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo kinh tế; phản ánh bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại được tính bằng số phần trăm nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại so với tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ} & & \text{Số nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ} \\ \text{doanh nghiệp/chủ nhiệm} & & \text{nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại} \\ \text{hợp tác xã/chủ trang trại} & = & \frac{\hspace{10em}}{\hspace{10em}} & \times 100 \\ (\%) & & \text{Tổng số giám đốc/chủ doanh} \\ & & \text{nghiệp/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại} \end{aligned}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm;
- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/1 lần.

04. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

T0401. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển về số lượng, quy mô và nhu cầu kinh tế-xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại một thời điểm nhất định, làm cơ sở để đánh giá, xem xét lập kế hoạch, qui hoạch, phân bố số lượng cơ sở, lao động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Đối với công tác Thống kê, việc thu thập và tổng hợp chỉ tiêu này còn là cơ sở để lập dàn mẫu phục vụ các cuộc điều tra thống kê chuyên ngành với đơn vị điều tra là cơ sở, tính toán các chỉ tiêu thống kê theo địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (còn gọi là đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoặc hoạt động quản lý hành chính, sự nghiệp, hoạt động của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị - xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng...;

- Có địa điểm xác định và có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,...)

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa...

Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp bao gồm 4 loại sau:

- Trụ sở chính của doanh nghiệp là "cơ sở" có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp.

- Chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác. Cơ sở SXKD phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, hoặc của một cơ quan hành chính,

sự nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận SXKD nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp hoặc cơ quan HCSN. (Chú ý: trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất).

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở SXKD do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

- Cơ sở hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội là cơ sở hoạt động trong các ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; hoạt động khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo... (gọi chung là khu vực hành chính, sự nghiệp).

Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là tổng số cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) tại thời điểm thống kê trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW tại thời điểm thống kê, bao gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp... Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại cơ sở (kinh tế, hành chính, sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội);
- Quy mô;
- Huyện/quận, thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tiến hành 5 năm /1lần.

T0402. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển về quy mô tuyệt đối các cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW, phục vụ việc nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ các cơ sở nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo đời sống cho hộ gia đình, cá nhân, tạo công ăn việc làm và đóng góp cho địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có địa điểm xác định;
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;
- Có người quản lý hoặc chịu trách nhiệm công việc tại đó;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh...)

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh, thành phố là tổng số cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW tại thời điểm thống kê.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp hoặc điều tra toàn bộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra thì lấy theo kết quả Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa kỳ. Những năm không có Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa kỳ thì lấy kết quả điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở trên địa bàn.

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW tại thời điểm thống kê.

Số lao động gồm: toàn bộ lao động làm đầy đủ thời gian, lao động làm bán thời gian, lao động gia đình không được trả lương, trả công, lao động thuê ngoài, lao động trực tiếp, lao động gián tiếp... Kể cả những người đang tạm nghỉ chờ việc hoặc lý do khác nhưng vẫn thuộc cơ sở quản lý.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp hoặc điều tra toàn bộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra thì lấy theo kết quả Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa kỳ. Những năm không có Tổng điều tra hoặc điều tra toàn bộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra thì điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở trên địa bàn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Quy mô;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiến hành hàng năm;
- Điều tra toàn bộ số lượng cơ sở giữa 2 kỳ Tổng điều tra;
- Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tiến hành 5 năm/1 lần.

T0403. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng số hộ, số lượng lao động kinh tế cá thể hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, làm căn cứ tính toán tỷ lệ hộ và cơ cấu lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong các loại hộ, lao động ở khu vực nông thôn và trong nhóm hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản: Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản là tất cả những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất kinh doanh của mình.

Hộ kinh tế nông lâm nghiệp và thủy sản bao gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Hoạt động trồng trọt: làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm các loại cây nông nghiệp; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Hoạt động chăn nuôi: chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác.
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm: (i) Các hoạt động dịch vụ phục vụ cây trồng như: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây

trồng; kích thích tăng trưởng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, tưới, tiêu nước; gieo, cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát loài sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp có kèm người điều khiển...; (ii) các hoạt động dịch vụ phục vụ chăn nuôi gồm: hoạt động nhân giống; kiểm dịch vật nuôi, thiến, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,...; (iii) các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch gồm: các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; tỉa hạt bông; phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào,...); (iv) các hoạt động xử lý giống (phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường);

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ lâm nghiệp:

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản: nuôi cá, nuôi tôm và các loại thủy sản khác (kể cả nuôi lồng, bè) trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ;

- Hoạt động khai thác thủy sản: khai thác thủy sản bằng các phương tiện cơ giới hoặc thủ công trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ.

Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Huyện/ quận /thị xã /thành phố.

Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5năm/1lần.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người trong độ tuổi lao động của các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản có khả năng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học) bất kể những người này đang có việc làm hoặc chưa có việc làm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/1 lần.

T0404. Số trang trại, lao động trong các trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng trang trại và số lao động trong các trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có trên địa bàn vào thời điểm xác định, làm căn cứ để đánh giá quy mô, tốc độ phát triển trang trại theo thời gian, nghiên cứu mô hình trang trại sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và tình hình tích tụ ruộng đất ở nông thôn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số trang trại: Là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân loại trang trại áp dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Số lao động trong các trang trại: Là tất cả những người trong độ tuổi lao động có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức; bao gồm: lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên: Là người trong độ tuổi lao động tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên.

- Lao động thuê mướn thời vụ: Là người trong độ tuổi lao động được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này thường được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;
- Quy mô;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/1 lần;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/1 lần.

T0405. Diện tích đất của trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu diện phản ánh quy mô trang trại; là cơ sở phục vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách có hiệu quả, là mẫu số để tính các chỉ tiêu thống kê như: thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích đất của trang trại là diện tích đất trang trại sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, bảo vệ và phát triển rừng trong kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng đất;
- Loại hình trang trại;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/1 lần;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/1 lần.

T0406. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại là chỉ tiêu phản ánh quy mô, tốc độ phát triển sản xuất và dịch vụ của trang trại; đồng thời làm cơ sở để tính toán kết quả sản xuất, thu nhập; xác định vị trí của từng loại hình trang trại trong cơ cấu giá trị sản xuất trang trại nông, lâm thủy sản cũng như trong nền kinh tế quốc dân cả nước, từng địa phương. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu kinh tế khác có liên quan như: hiệu quả kinh tế của quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, xuất khẩu hàng hóa, cơ cấu sản phẩm hàng hoá ...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ của trang trại là toàn bộ giá trị sản phẩm hữu ích của tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản do trang trại tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Công thức tính:

Giá trị sản lượng	Giá trị sản lượng	Giá trị sản lượng	Giá trị sản lượng	Giá trị sản lượng	Giá trị sản lượng
hàng hoá	hàng hoá	hàng hoá	hàng hoá	hàng hoá	hàng hoá
và dịch vụ	= và dịch	+ và dịch	+ và dịch	+ và dịch	+ và dịch
của trang	vụ cây	vụ cây	vụ chăn	vụ lâm	vụ thủy
trại	hàng năm	lâu năm	nuôi	nghiệp	sản

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/1lần;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/1lần.

T0407. Số doanh nghiệp, lao động, vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh khái quát năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân; đánh giá quy mô, cơ cấu và thực trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn cũng như trong các ngành, các loại hình kinh tế. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính một số chỉ tiêu khác trên địa bàn như: Số doanh nghiệp bình quân trên 1000 dân, số lao động bình quân trên một doanh nghiệp, số vốn bình quân trên một doanh nghiệp, một số chỉ tiêu chủ yếu khác phân theo quy mô doanh nghiệp...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp

Số doanh nghiệp là toàn bộ các đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được thành lập theo quy định của pháp luật (Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã), đang còn tồn tại về mặt pháp lý tại một thời điểm nhất định, bao gồm: Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý; Doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý; Doanh nghiệp tập thể (hợp tác xã); Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; Công ty cổ phần có vốn nhà nước; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

Số doanh nghiệp không bao gồm:

- Các doanh nghiệp đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Các doanh nghiệp tuy đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế nhưng đã giải thể, sáp nhập, các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã được xác minh thực tế);
- Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Khái niệm doanh nghiệp và số lượng doanh nghiệp nói ở đây khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép công bố của một thời kỳ, nó bao gồm cả doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai hoạt động và doanh nghiệp không còn hoạt động. Khái niệm này cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do cơ quan thuế công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả những doanh nghiệp chưa triển khai hoạt động và cả những doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng vì nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được.

b) Số lao động trong doanh nghiệp

Số lao động của doanh nghiệp là tất cả những người mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

(1) Nếu căn cứ vào hình thức trả lương/trả công thì lao động của doanh nghiệp bao gồm:

- Lao động được trả lương/trả công: Những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh và được trả lương/trả công theo số lượng và chất lượng lao động của họ đã bỏ ra;
- Lao động không được trả lương/trả công: Những người làm việc tại doanh nghiệp, nhưng thu nhập của họ không thực hiện bằng việc trả tiền lương/tiền công mà bằng thu nhập hỗn hợp, gồm cả tiền công và lợi nhuận của doanh nghiệp như các chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên trong gia đình chủ doanh nghiệp.

* Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

+ Những người được biệt phái sang làm ở các đơn vị khác mà doanh nghiệp không phải trả lương;

+ Những người ở đơn vị khác cử tới doanh nghiệp làm việc (kể cả đơn vị liên doanh) nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương hoặc sinh hoạt phí;

+ Những người được cử đi học, đi đào tạo nâng cao tay nghề mà doanh nghiệp không phải trả lương hoặc sinh hoạt phí;

+ Những lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;

+ Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí;

+ Phạm nhân của các trại gửi đến để lao động cải tạo;

+ Những người làm công tác chuyên trách đảng, đoàn thể do quỹ đảng, đoàn thể trả lương.

(2) Nếu căn cứ vào tính chất tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì lao động của doanh nghiệp bao gồm:

- Lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh;

- Lao động gián tiếp làm nhiệm vụ quản lý (lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ các phòng ban, nhân viên bảo vệ);

- Lao động trong các bộ phận khác nhưng hưởng lương từ quỹ lương của doanh nghiệp và do doanh nghiệp trực tiếp quản lý như: Lao động trong các nhà ăn, trạm y tế, nhà trẻ...

* Trong công tác thống kê, số lao động trong doanh nghiệp được tính theo thời điểm hoặc lao động bình quân.

(i) Lao động thời điểm là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có tại một thời điểm nào đó, không phân biệt lao động đó đã có trong danh sách của doanh nghiệp suốt thời kỳ hay mới được tuyển vào. Ví dụ: Lao động tại thời điểm đầu năm: 01/01 hoặc tại thời điểm cuối năm: 31/12).

(ii) Số lao động bình quân là số lao động trung bình giản đơn của một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Lao động bình quân được tính trên cơ sở lao động có tại các thời điểm.

Công thức tính:

$$\text{Lao động bình quân tháng (Người)} = \frac{\text{Số lao động hiện có của ngày đầu tháng} + \text{Số lao động hiện có của ngày giữa tháng} + \text{Số lao động hiện có của ngày cuối tháng}}{3}$$

$$\text{Lao động bình quân quý (Người)} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 3 tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Lao động bình quân năm (Người)} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 4 quý trong năm}}{4}$$

Hoặc:

$$\text{Lao động bình quân năm (Người)} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân của 12 tháng trong năm}}{12}$$

Lao động bình quân cũng có thể tính riêng cho từng loại lao động hoặc tính chung cho toàn bộ lao động hiện có của doanh nghiệp, tùy theo yêu cầu nghiên cứu.

c) Nguồn vốn

Nguồn vốn của doanh nghiệp là tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả.

Công thức tính:

$$\text{Nguồn vốn của doanh nghiệp} = \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$$

Trong đó:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Gồm toàn bộ số vốn hiện có thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên công ty liên doanh, của các cổ đông trong công ty cổ phần và số dư có các quỹ của doanh nghiệp và kinh phí của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nộp;

- Nợ phải trả của doanh nghiệp: Gồm tổng các khoản dư nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán, phải trả cho các chủ nợ tại thời điểm nhất định, bao gồm:

+ Các khoản nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài);

+ Các khoản nợ phải trả cho người bán, trả cho Nhà nước (thuế và các khoản phải nộp khác), trả cho cán bộ công nhân viên (tiền lương, phụ cấp chưa trả);

+ Các khoản phải trả khác (nếu có).

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được tổng hợp trực tiếp từ báo cáo quyết toán của doanh nghiệp và được tính theo thời điểm hoặc tính theo số bình quân.

(i) Nguồn vốn của doanh nghiệp theo thời điểm là tổng nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả có tại thời điểm nhất định (thường là có đến thời điểm đầu năm vào ngày 01/01 hoặc thời điểm cuối năm vào ngày 31/12) với cách tính cụ thể như sau:

Đối với vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (kể cả vốn góp liên doanh, vốn của các cổ đông) đầu tư vào doanh nghiệp được tính bằng cách lấy số vốn đầu tư ban đầu cộng (+) với số vốn đầu tư bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh trừ (-) số vốn bị giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là tổng số vốn của chủ doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh hiện có đến thời điểm báo cáo.

Đối với các quỹ của doanh nghiệp lấy theo số dư có quỹ (tồn quỹ) tại thời điểm báo cáo.

- Đối với các nguồn sở hữu khác lấy theo số dư tại thời điểm báo cáo.

Đối với nợ phải trả lấy theo số dư nợ còn phải trả hoặc phải thanh toán với chủ nợ hay khách hàng tại thời điểm báo cáo, không tính theo số cộng dồn các khoản vay nợ trong kỳ.

(ii) Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp bình quân: Là số vốn bình quân của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân tháng} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu tháng} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu quý} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối quý}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 12 tháng trong năm}}{12}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 4 quý trong năm}}{4}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

d) Số lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm), bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng hoá và dịch vụ cộng (+) lợi nhuận từ các hoạt động tài chính trừ (-) chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Lợi nhuận khác

Lợi nhuận của doanh nghiệp được tính theo hai tiêu thức: trước thuế và sau thuế với công thức tính như sau:

- Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng (+) lợi nhuận khác.

- Tổng lợi nhuận sau thuế = Tổng lợi nhuận trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoàn thuế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0408. Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời cũng là chỉ tiêu phản ánh tình hình phân phối thu nhập trong doanh nghiệp, là căn cứ để xây dựng và ban hành các chính sách tiền lương, tiền công, bảo đảm hài hoà lợi ích doanh nghiệp với người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (thường được tính theo tháng), bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng, tiền công tác phí, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Hình thức chi trả của doanh nghiệp cho người lao động có thể bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động)...

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản BHXH doanh nghiệp chi trả cho người lao động trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động... (theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

Tùy theo yêu cầu nghiên cứu, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp được tính theo một trong hai phương pháp sau đây:

(i)- *Phương pháp 1*: Thu nhập của người lao động (theo nội hàm người lao động thực tế nhận được do doanh nghiệp và các cơ quan bảo hiểm thực tế chi trả cho người lao động) bằng (=) Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương cộng (+) Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD.

(ii)- *Phương pháp 2*: Thu nhập của người lao động (theo nội hàm thực tế doanh nghiệp chi phí cho người lao động, yếu tố quan trọng của giá trị tăng thêm, bộ phận quan trọng của tổng sản phẩm trong nước GDP) bằng (=) Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương cộng (+) Đóng góp của doanh nghiệp về BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động (theo định mức quy định của các Luật Bảo hiểm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0409. Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của doanh nghiệp, là cơ sở để đánh giá năng lực và trình độ kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp, cơ cấu các bộ phận trong tài sản cố định và tính hợp lý, tính đồng bộ của dây chuyền sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này còn được dùng để tính một số chỉ tiêu khác như: Tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp, tài sản cố định bình quân 1 lao động, mức sinh lời của tài sản cố định, tài sản cố định bình quân 1 đồng doanh thu, mức quay vòng của vốn cố định, hệ số đổi mới tài sản cố định...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị tài sản cố định là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp được tính theo nguyên giá (giá ban đầu) và theo giá còn lại (đã trừ hao mòn), trong đó :

- Giá trị tài sản cố định theo nguyên giá bao gồm các chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng (gồm giá mua ban đầu cộng với chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu (nếu có));
- Giá trị tài sản cố định theo giá còn lại: là giá trị tài sản cố định sau khi đã trừ đi hao mòn đã được khấu trừ khi tài sản cố định đưa vào sử dụng đến cuối kỳ báo cáo.

(TSCĐ theo giá còn lại = TSCĐ theo nguyên giá – Giá trị hao mòn lũy kế)

Theo quy định hiện hành tài sản cố định phải có 4 tiêu chuẩn:

- (i)- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng sau đó;
- (ii)- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (iii)- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (iv)- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (hiện nay quy định này là 10 triệu đồng).

Giá trị tài sản cố định được phân thành các loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu.

(i) Nếu căn cứ vào hình thái biểu hiện và tính chất đầu tư thì giá trị tài sản cố định được chia ra:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình: Là giá trị của những tài sản cố định biểu hiện bằng hình thái vật chất được mua sắm hoặc do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

- Giá trị tài sản cố định thuê tài chính: Giá trị tài sản cố định doanh nghiệp thuê dưới dạng vốn. Tài sản cố định này chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý về quản lý, bảo dưỡng, giữ gìn và sử dụng như tài sản cố định của đơn vị.

- Giá trị tài sản cố định vô hình: Giá trị tài sản cố định không có hình thái vật chất, nó thể hiện một giá trị đầu tư chi trả dần, được tính vào giá thành sản phẩm, như các giá trị mua bản quyền sản phẩm, bằng phát minh, sáng chế ... Chi phí trong quá trình đầu tư không đưa vào giá trị tài sản cố định hữu hình.

(ii) Nếu căn cứ vào tính năng, tác dụng của tài sản cố định, thì giá trị tài sản cố định bao gồm:

- Giá trị của thiết bị, máy móc;
- Giá trị của thiết bị vận tải;
- Giá trị nhà cửa, vật kiến trúc;
- Giá trị tài sản cố định khác;

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp có thể tính tại một thời điểm nhất định (đầu kỳ báo cáo hoặc cuối kỳ báo cáo), hoặc tính bình quân cho một thời kỳ .

Giá trị tài sản cố định thời điểm: Là tổng giá trị tài sản cố định theo nguyên giá (hoặc theo giá còn lại) của toàn bộ các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp có đến thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân tháng} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu tháng} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 3 tháng}}{3}$$

quân quý $\frac{\quad}{3}$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu quý} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối quý}}{2}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 4 quý}}{4}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu năm} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0410. Giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả của việc đầu tư, trang bị và sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp. Dựa vào chỉ tiêu này, có thể đánh giá được hiệu quả của việc đầu tư, trang bị và sử dụng TSCĐ (như: máy móc, thiết bị, công nghệ, giầy chuyên sản xuất, phương tiện vận tải,...) của doanh nghiệp trong một thời kỳ; từ đó, có chính sách điều chỉnh đầu tư và sử dụng TSCĐ hiệu quả hơn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng giá trị tăng thêm trong kỳ chia cho tổng giá trị tài sản cố định trong cùng kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị tăng thêm trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm).

Công thức tính:

$$H = \frac{VA}{K}$$

Trong đó:

H: Giá trị tăng thêm trên một đồng TSCĐ

VA: Tổng giá trị tăng thêm trong kỳ nghiên cứu

K: Tổng giá trị TSCĐ (theo giá còn lại) bình quân trong kỳ nghiên cứu

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0411. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh trình độ kỹ thuật công nghệ sản xuất kinh doanh trang bị cho người lao động của một doanh nghiệp, một ngành hoặc một loại hình sở hữu, giúp doanh nghiệp xem xét, quyết định đầu tư thiết bị máy móc nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; đồng thời đây cũng là chỉ tiêu thể hiện trình độ cơ khí hoá, tự động hoá và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh tổng giá trị tài sản cố định với tổng số lao động của doanh nghiệp trong một thời điểm

(đầu, hoặc cuối năm) hay trong một thời kỳ (bình quân một năm), là giá trị TSCĐ tính bình quân một lao động của doanh nghiệp trong kỳ nghiên cứu .

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp có thể tính theo nguyên giá tài sản cố định (giá ban đầu) hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định.

Công thức tính:

$$M_K = \frac{\bar{K}}{\bar{L}}$$

Trong đó:

M_K : Trang bị TSCĐ bình quân 1 lao động

\bar{K} : Tổng giá trị TSCĐ bình quân của doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, được tính bằng trung bình cộng giá trị TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ;

\bar{L} : Số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ, được tính bằng trung bình cộng số lao động đầu kỳ và cuối kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0412. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, một ngành hoặc một loại hình kinh tế, qua đó đánh giá chất lượng, sự phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và là căn cứ để các nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết định phù hợp với thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu

Là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu tạo ra trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{tính theo doanh thu} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó: Doanh thu trong kỳ bao gồm:

(i) *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần bán hàng} \\ \text{và cung cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu bán hàng và} \\ \text{cung cấp dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản giảm trừ} \\ \text{doanh thu} \end{array}$$

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm của doanh nghiệp.

- Các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại và các khoản thuế: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm.

(ii) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

(iii) *Thu nhập khác:*

Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn

Là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0413. Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc... của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp do nhà nước quản lý, là cơ sở đánh giá mức trang thiết bị cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp. Chỉ tiêu này còn được tổng hợp chung cho khu vực nhà nước và của tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung

Tổng giá trị biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Tài sản cố định phải thỏa mãn đồng thời hai tiêu chuẩn sau:

- Có thời gian sử dụng tối thiểu từ một năm trở lên;
- Đạt giá trị tối thiểu ở mức quy định phù hợp với từng thời kỳ.

Nội dung và phương pháp tính tương tự chỉ tiêu T0409, và thống nhất theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài sản;
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài chính.

T0414. Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, rút giấy phép

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh biến động về số lượng doanh nghiệp diễn ra trong kỳ nghiên cứu, giúp các nhà quản lý xây dựng và ban hành các chính sách bảo đảm cho doanh nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp thành lập mới

Số doanh nghiệp thành lập mới là số doanh nghiệp tổ chức hoạt động kinh tế, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở cố định đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đăng ký kinh doanh trong kỳ.

b) Số doanh nghiệp giải thể

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật trong kỳ. Số doanh nghiệp giải thể trong năm là các doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

- Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;

- Bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh.

c) Số doanh nghiệp phá sản

Số doanh nghiệp phá sản là số doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu, đã hoàn thành thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật.

d) Số doanh nghiệp bị rút giấy phép

Số doanh nghiệp bị rút giấy phép là số doanh nghiệp được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng không có khả năng triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép đã cấp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Cục đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T0415. Số hợp tác xã, xã viên, lao động, diện tích đất, vốn, doanh thu của hợp tác xã

T0415.1. Số hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có tại một thời điểm nhất định, qua đó đánh giá khái quát quy mô về số lượng hợp tác xã trong từng địa phương và cả nước, nhằm xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đất đai, tài chính tín dụng, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, áp dụng khoa học và công nghệ, tiếp thị và mở rộng thị trường, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để hợp tác xã được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

2. Khái niệm

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật Hợp tác xã để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung, phương pháp tính

Số lượng hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản xét về mặt ngành hoạt động kinh tế chính bao gồm: Các hợp tác xã của toàn bộ tỉnh/thành phố được tổng hợp từ số hợp tác xã đang hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, gồm: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, tài chính tín dụng, ... không bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Cộng các hợp tác xã theo định nghĩa trên của từng huyện/quận tại một thời điểm nhất định được tổng số hợp tác xã của từng huyện/quận. Tổng số hợp tác xã của toàn bộ tỉnh/thành phố được tổng hợp bằng cách cộng tổng số hợp tác xã của tất cả các huyện/quận.

4. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm;
- Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn tiến hành 5 năm/1 lần.

T0415.2. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, xã viên, lao động, diện tích đất, vốn, doanh thu của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

A. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có tại một thời điểm nhất định, là căn cứ đánh giá khái quát năng lực sản xuất kinh doanh của khu vực hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh/TP, đánh giá quy mô và cơ cấu hợp tác xã. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính một số chỉ tiêu khác như: số lao động bình quân trên một hợp tác xã, số vốn bình quân trên một hợp tác xã, một số chỉ tiêu chủ yếu khác phân theo quy mô hợp tác xã.

2. Khái niệm

Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (xem khái niệm hợp tác xã ở chỉ tiêu T0415.1).

3. Nội dung, phương pháp tính

Số hợp tác xã bao gồm toàn bộ các hợp tác xã đang hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, bao gồm: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản tại thời điểm nhất định.

4. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Quy mô hợp tác xã (theo lao động, vốn, kết quả sản xuất kinh doanh);
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

B. Số xã viên của hợp tác xã

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

1. Mục đích, ý nghĩa

Một trong những chỉ tiêu phản ánh quy mô, năng lực sản xuất, kinh doanh của khu vực hợp tác xã trên địa bàn tỉnh/TP. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để tính các chỉ tiêu khác như: số xã viên bình quân trên một hợp tác xã, số vốn bình quân trên một xã viên, ...

2. Khái niệm

Xã viên hợp tác xã có thể là cá nhân, hộ gia đình, đại diện pháp nhân. Khi tham gia hợp tác xã, hộ gia đình và đại diện pháp nhân phải cử người đại diện có đủ điều kiện như đối với cá nhân tham gia (là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã). Một cá nhân, một hộ gia đình hoặc một đại diện pháp nhân tham gia hợp tác xã có thể có một hoặc nhiều cổ phần nhưng chỉ tính là 1 xã viên.

3. Nội dung, phương pháp tính

Xã viên hợp tác xã bao gồm:

- Xã viên là cá nhân: Là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã và được công nhận là xã viên hợp tác xã.

- Xã viên là đại diện hộ: Là những hộ gia đình tự nguyện đóng góp vốn, sức lao động để thành lập hợp tác xã và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong hợp tác xã.

- Xã viên là đại diện pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận tự nguyện góp vốn, sức lao động để thành lập hợp tác xã và cử người đại diện, được hợp tác xã công nhận đơn vị tổ chức này như một xã viên.

4. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

C. Số lao động của hợp tác xã

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

1. Mục đích, ý nghĩa

Một trong những chỉ tiêu phản ánh quy mô của hợp tác xã; là cơ sở để quản lý, khai thác hợp lý số lao động hiện có, xây dựng kế hoạch sử dụng và đào tạo người lao động. Là cơ sở để tính các chỉ tiêu khác như: năng suất lao động, tiền lương/thu nhập bình quân, vốn và trang bị tài sản cho một lao động, ...

2. Khái niệm

Lao động của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên của hợp tác xã.

3. Nội dung, phương pháp tính

Lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã bao gồm:

- Lao động là xã viên hợp tác xã: Số xã viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã: Bao gồm số xã viên tham gia lao động trực tiếp và số xã viên tham gia lao động gián tiếp (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) có tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Số lao động hợp tác xã thuê mượn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp có tại một thời điểm nhất định.

4. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

D. Diện tích đất nông nghiệp của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản là cơ sở phục vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiệu quả; là cơ sở để tính các chỉ tiêu: thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

2. Khái niệm

Diện tích đất nông nghiệp là diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng.

3. Nội dung, phương pháp tính

Đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

a) *Đất sản xuất nông nghiệp*: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, đất trồng cây điều, đất trồng cây hồ tiêu, đất trồng cây cao su, đất trồng cây cà phê, đất trồng cây chè và đất trồng cây lâu năm khác.

b) *Đất lâm nghiệp*: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên; đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

c) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

d) *Đất làm muối*: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

e) *Đất nông nghiệp khác*: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

E. Doanh thu của hợp tác xã

(Áp dụng chung cho cả hợp tác xã phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản).

1. Mục đích, ý nghĩa

Doanh thu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã trong một thời gian nhất định; là cơ sở cho công tác quy hoạch, lập kế hoạch phát triển hợp tác xã.

2. Khái niệm

Doanh thu của hợp tác xã là toàn bộ số tiền mà hợp tác xã thu được trong một thời gian nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm dịch vụ của hợp tác xã được khách hàng chấp nhận thanh toán.

3. Nội dung, phương pháp tính

Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, bảo vệ rừng, làm muối, nuôi trồng, khai thác thủy sản và các hoạt động khác) và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

4. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

05. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

T0501. Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn là một trong các yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ, cải thiện môi trường. Chỉ tiêu này xác định quy mô, cơ cấu của vốn đầu tư, theo nguồn vốn đầu tư, theo ngành kinh tế, theo khoản mục đầu tư, theo thành phần kinh tế. Chỉ tiêu này còn được dùng để tính một số chỉ tiêu thống kê quan trọng khác, như tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư... Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước cũng như của từng ngành, từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

- Nội hàm của vốn đầu tư phát triển trên địa bàn bao gồm các nội dung sau đây:

a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c. Vốn đầu tư phát triển khác: bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý

hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trên địa bàn bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của tổng sản phẩm trên địa bàn không phải là vốn đầu tư phát triển trên địa bàn mà gọi là vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

(1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thường đầu tư thực hiện qua các dự án/công trình và các chương trình mục tiêu của nhà nước đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở gồm: các công trình giao thông như: cầu cống, đường sá, bến cảng, nhà ga; Các công trình thủy lợi như: đê điều, hồ đập nước, kênh mương; Các công trình hạ tầng kỹ thuật như công trình cấp thoát nước, xử lý chất thải v.v.; Các công trình nhà ở, chung cư và các công trình dân dụng khác như công sở, bệnh viện, trường học, thư viện, nhà văn hoá v.v... Ngoài ra nhà nước dành một khoản để đầu tư vào các nhà máy trọng điểm, có sản phẩm hoặc vị trí chiến lược quốc gia.

(2) Các nguồn vốn khác thường thông qua các dự án /công trình để đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh v.v...

+ Vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền chi ra để duy trì hoặc làm tăng tư liệu sản xuất (tài sản cố định, tài sản lưu động) trên địa bàn; Không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

* Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư thực hiện có thể chia theo nguồn vốn đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế, khoản mục và địa bàn đầu tư:

(1) Chia theo nguồn vốn đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành vốn nhà nước, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

- Vốn nhà nước: là vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước hoặc vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, phát hành, gồm:

Vốn ngân sách Nhà nước: là vốn đầu tư cho các dự án/công trình (bao gồm vốn ngân sách trung ương và địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước 90, 91 và các doanh nghiệp Nhà nước khác).

Trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn do Chính phủ phát hành trái phiếu nhằm mục đích đầu tư cho các công trình xây dựng và các công trình nhằm phát triển sản xuất.

Tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. Vốn ODA bao gồm: ODA cho vay không hoàn lại, ODA vay ưu đãi, ODA vay hỗn hợp.

Vốn ngân sách nhà nước khác: là nguồn vốn nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, sổ số kiến thiết, quỹ đất... Vốn khác còn bao gồm sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng và chi trước kế hoạch.

- Vốn vay: vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư vào sản xuất.

- Vốn tự có: Nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; Từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

- Vốn khác: Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên. Đối với khu vực kinh tế Nhà nước vốn khác là các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, bao gồm cả tạm ứng và chi trước kế hoạch. Vốn khác còn là vốn do cơ quan tiết kiệm chi phí ở các công trình khác, hoặc từ các tổ chức, cá nhân ủng hộ, biếu tặng, vốn của các đơn vị sự nghiệp có thu để lại đầu tư ...

(2) Chia theo loại hình kinh tế:

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế chủ yếu:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế Nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(3) Chia theo ngành kinh tế:

Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

(4) Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành:

- Đầu tư xây dựng cơ bản;
- Mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản;
- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định;
- Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp): Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình: chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

- Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị): Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

- Chi phí khác: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, bao gồm: chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

(5) Chia theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ 6 tháng:

Vốn ngân sách Nhà nước.

3.2. Kỳ cả năm:

- Nguồn vốn;
- Khoản mục;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Sở/ngành;
- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Khu vực nhà nước: chế độ báo cáo thống kê cơ sở, điều tra thống kê áp dụng cho các đơn vị cơ sở, các chủ đầu tư.
- Khu vực ngoài nhà nước: điều tra doanh nghiệp, điều tra cá thể, điều tra vốn đầu tư, điều tra xây dựng,...
- Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

T0502. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô vốn đầu tư phát triển trên địa bàn khi so sánh với tổng sản phẩm trên địa bàn làm cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng của vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đối với tăng trưởng kinh tế trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn trong năm}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn.

T0503. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch vốn đầu tư theo dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước của Bộ, ngành và địa phương trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm) do Nhà nước quản lý và điều phối thống nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất, nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, hoặc duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng của sản phẩm dịch vụ trong khoảng thời gian xác định (chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là dự án) được phân loại như sau:

- Theo quy mô và tính chất: dự án quan trọng Quốc gia do Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư; các dự án còn lại được phân thành các nhóm như dự án quan trọng quốc gia A, B, C...

- Theo nguồn vốn đầu tư:

- + Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- + Dự án sử dụng vốn vay bao gồm: vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác;

- + Dự án sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước;
- + Dự án sử dụng vốn khác như vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và nhân dân.

- Theo một số phân loại khác, số lượng dự án (Danh mục các dự án) được chia ra như sau:

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt

+ Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư theo kế hoạch năm được phê duyệt **thực tế triển khai**.

- Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố và địa bàn.

- Số lượng dự án (Danh mục các dự án) và vốn đầu tư hoàn thành trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố và địa bàn.

2.2. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước là tổng số chi ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển, bao gồm những nội dung như sau:

- a. Mua hàng hoá vật tư dự trữ;
- b. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư vào tài sản;
- c. Đầu tư xây dựng cơ bản;
- d. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ;
- e. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ.

Công thức tính:

* Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

$$\text{Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN} = \frac{\text{Số dự án quan trọng Quốc gia}}{\text{Số dự án nhóm A}} + \frac{\text{Số dự án nhóm B}}{\text{Số dự án nhóm C}}$$

* Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

$$\text{Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN} = \text{Vốn trong nước} + \text{Một phần vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được đưa vào cân đối ngân sách cho đầu tư}$$

3. Phân tổ chức

- Nhóm công trình (trọng điểm quốc gia, A, B, C);
- Ngành kinh tế;
- Sở/ngành;
- Cấp quản lý.

4. Nguồn số liệu

- Kế hoạch hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (riêng các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội phê duyệt);

- Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ban ngành khác là chủ đầu tư.

T0504. Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế giúp cho các nhà quản lý về lập chính sách có thông tin kịp thời về số lượng dự án mới, số vốn của các dự án mới được đăng ký và được cấp quản lý trong kỳ nghiên cứu (tháng, quý, năm) và vốn bổ sung của các dự án đầu tư đang triển khai thực hiện nhằm đánh giá việc thu hút của nền kinh tế đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

2. Khái niệm, nội dung

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư (không bao gồm các khoản đầu tư gián tiếp) theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm:

- Số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài của những dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ;
- Số vốn bổ sung (tăng thêm) của những dự án được cấp phép trong các năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm vốn pháp định và vốn vay. Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là mức vốn phải có để thành lập doanh nghiệp được ghi trong Điều lệ doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mới: là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với các dự án đang hoạt động mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ.

Dự án đầu tư mở rộng: là dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm

môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư (100% vốn nước ngoài, liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh);
- Ngành kinh tế;
- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

T0505. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện trong kỳ nghiên cứu (quý, năm), phản ánh sự tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là khối lượng vốn đầu tư thực tế do các nhà đầu tư nước ngoài đã chi ra để xây dựng các công trình, nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị ... nhằm triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được triển khai theo các hình thức đầu tư như: Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư;
- Ngành kinh tế;
- Nước/vùng lãnh thổ;
- Khối nước.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

T0506. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những nguồn vốn quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng, xoá đói giảm nghèo. Chỉ tiêu vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện phản ánh nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được Chính phủ Việt Nam ký kết thực hiện.

2. Khái niệm

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ hoặc các định chế tài chính quốc tế (ngân hàng Thế giới, ngân hàng Phát triển Châu Á...).

* Vốn hỗ trợ phát triển chính thức được phân loại theo các tiêu thức sau:

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức ký kết phân theo các nhà tài trợ;
- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA.
- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện phân theo các nhà tài trợ;
- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA.

* Vốn ODA có 3 loại:

- Vốn ODA không hoàn lại: là loại vốn do các nhà tài trợ cung cấp và Chính phủ Việt Nam không phải hoàn lại cho nhà tài trợ;

- Vốn ODA vay ưu đãi (còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vốn Chính phủ Việt Nam vay với lãi suất thấp và điều kiện ưu đãi sao cho “yếu tố không hoàn lại” đạt không dưới 25% của tổng giá trị khoản vay;

- ODA hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại nhưng tính chung lại “yếu tố không hoàn lại” đạt không dưới 25% của tổng giá trị các khoản đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức hỗ trợ: Viện trợ không hoàn lại, cho vay với thời hạn và lãi suất cụ thể;
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- Báo cáo của Quỹ Hỗ trợ phát triển; Sở Tài chính..;
- Báo cáo của các Ban quản lý dự án, các chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA.

T0507. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị sản xuất xây dựng là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng trong một thời kỳ nhất định; là tiền đề để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành xây dựng theo giá thực tế và giá so sánh cũng như xác định cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển...

2.2. Nguyên tắc cơ bản tính giá trị sản xuất ngành xây dựng

a) Chỉ tính những kết quả trực tiếp có ích của công tác sản xuất, xây lắp, kết quả lao động có ích của đơn vị xây lắp bao gồm những công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình hoặc công việc xây lắp hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong bản thiết kế đã được đơn vị giao thầu (bên A) xác nhận. Không tính những khối lượng phá đi do không đảm bảo chất lượng yêu cầu của thiết kế do đơn vị thi công gây ra.

b) Các cấu kiện, nguyên vật liệu dùng cho xây dựng công trình thì chỉ được tính những cấu kiện, nguyên vật liệu được sử dụng và đã kết cấu nên thực thể công trình. Không tính số cấu kiện nguyên vật liệu chưa đưa vào xây dựng công trình.

c) Những đơn vị làm nhiệm vụ lắp đặt thiết bị máy móc, chỉ tính giá trị công lắp đặt, không tính giá trị thiết bị máy móc đưa vào công trình.

d) Đối với xây dựng cơ bản tự làm của xã phường và các hộ dân cư, phải tính cả nguyên vật liệu mua ngoài, tự làm, đóng góp, ủng hộ theo giá thị trường ở thời điểm xây dựng và tính cả giá trị công lao động đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các thành viên, người thân trong gia đình thực hiện và công lao động thuê mượn tạm thời dùng vào hoạt động xây dựng.

e) Tính vào giá trị sản xuất cả những công trình xây dựng bỏ dở.

g) Chỉ tính thành quả lao động sản xuất xây lắp trong kỳ, không tính khối lượng sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này hoặc chuyển khối lượng của kỳ này sang kỳ sau.

h) Đối với sản phẩm dở dang, chỉ tính trong kỳ phần chênh lệch giá trị giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

i) Trường hợp đơn vị xây lắp nhận thầu thi công mà nguyên vật liệu do bên A cung cấp thì đơn vị xây lắp tính toàn bộ giá trị nguyên vật liệu của cả bên A.

k) Giá trị sản xuất kinh doanh của các ngành khác trong cùng một doanh nghiệp xây dựng, nếu có hạch toán riêng thì được bóc tách và tính kết quả vào các ngành tương ứng, không tính vào kết quả vào ngành xây dựng. Trường hợp không tổ chức hạch toán riêng, thì quy ước được tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng. Cụ thể:

- Tiền cho thuê xe máy thi công có người điều khiển kèm theo.
- Tiền thu chênh lệch với bên A do đơn vị làm nhiệm vụ tổng thầu xây dựng xẻ thầu với các đơn vị khác.
- Tiền bán phế liệu, phế phẩm do quá trình thi công tạo ra.

2.3. Nội dung, phương pháp tính

2.3.1. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá thực tế

Cách 1: Tính giá trị sản xuất ngành xây dựng theo kết quả cuối cùng

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

(1) Giá trị sản xuất xây lắp:

- Giá trị công tác xây dựng ;
- Giá trị của hoạt động thi công xây dựng cơ bản như: giá trị hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị cho thi công xây dựng (dựng lán trại, lắp đặt máy móc thi công...) và giá trị sản phẩm do hoạt động xây dựng tạo ra;
- Giá trị lắp đặt thiết bị, máy móc trong công trình xây dựng;
- Giá trị sửa chữa lớn các công trình xây dựng, nhà cửa, vật kiến trúc;

- Giá trị thu được từ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm người điều khiển;
- Giá trị thu được từ bán phế liệu xây dựng thu hồi được;
- Các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của nhà nước.

(2) Giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng:

Chỉ tính giá trị các hoạt động khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và gắn liền với công trình xây dựng được quy định tính vào ngành xây dựng. Giá trị khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng phục vụ trực tiếp công trình xây dựng bao gồm:

- Giá trị khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ công trình xây dựng;
- Giá trị quy hoạch chi tiết các công trình xây dựng;
- Giá trị thiết kế chi tiết các công trình xây dựng;
- Giá trị tư vấn xây dựng;
- Giá trị hoạt động khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp công trình xây dựng.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động chuyên về khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng thì tính giá trị khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng vào ngành dịch vụ, không tính vào kết quả của ngành xây dựng.

Cách 2: Tính giá trị sản xuất ngành xây dựng theo phương pháp chi phí

Giá trị sản xuất xây dựng tính theo phương pháp chi phí bao gồm: tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

(1) Tổng chi phí cho hoạt động XD

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng : Là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như : Chi phí cho thuê máy móc , thiết bị có kèm theo người điều khiển , chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu , cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình . Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng , nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng , loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp : Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Lương, các khoản phụ cấp , bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế , bảo hiểm thất nghiệp , kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản : “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công : Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công , bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công , chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động , chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa , chi phí duy tu , bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị , chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

+ Chi phí sản xuất chung : Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ , đội hoạt động sản xuất tại hiện trường , bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật , gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất , các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung”.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp : Gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế , kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp , chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế , phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng , chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản chi phí bán hàng của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh có của tài khoản này vào dòng chi phí quản lý kinh doanh.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công : Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trường hợp doanh nghiệp đã hạch toán khoản này vào bên có của của tài khoản chi phí sản xuất chung thì số liệu dòng “Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công” để trống. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quý của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

+ Chi phí lãi vay: Lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên có liên quan đến hoạt động xây dựng.

(2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp : Gồm giá trị vật liệu xây dựng , nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào tổng chi phí ở mục 2 “Tổng chi phí cho hoạt động XD”. Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn khi bên A mua vật liệu và hạch toán vào tài khoản chi phí vật liệu trực tiếp thì số liệu dòng “Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp” để trống.

(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng: gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

(4) Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp: Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh trong kỳ từ các hoạt động xây dựng và liên quan đến xây dựng mang lại (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

2.3.2. Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về khái niệm và nội dung cũng giống như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính toán trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để bảo đảm sự so sánh giữa các thời kỳ khi tính tốc độ tăng.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất.

Phương pháp tính giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá thực tế)}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

a) Loại công trình:

- Giá trị công trình nhà ở như nhà ở cho một hộ gia đình; nhà ở cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng

- Giá trị công trình nhà không để ở như nhà dành cho sản xuất, bệnh viện, trường học, khu văn phòng, khách sạn cửa hàng, nhà ga, kho hàng, khu thể thao trong nhà, các tòa nhà dành cho tôn giáo.

- Giá trị công trình kỹ thuật dân dụng như công trình giao thông đường sắt, đường bộ; công trình công ích và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Giá trị công trình xây dựng chuyên dụng như phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, và các hệ thống xây dựng khác.

b) Ngành kinh tế;

c) Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước hàng quý, năm;

- Điều tra xây dựng của xã/phường/thị trấn, hộ dân cư hàng quý, năm.

T0508. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành được sử dụng để:

- Đánh giá tổng quát diện tích nhà ở hoàn thành tăng mới trong kỳ và đánh giá tổng diện tích nhà ở hiện có của nền kinh tế phục vụ quản lý, quy hoạch và xây dựng chính sách phát triển nhà ở;

- Tính một số chỉ tiêu thống kê khác như: Tỷ lệ diện tích nhà ở mới, diện tích nhà ở bình quân đầu người, cơ cấu nhà ở...

Từ đó làm cơ sở lập kế hoạch và hoạch định cơ chế, chính sách phát triển nhà ở trong những năm tới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích nhà ở mới được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Diện tích này bao gồm:

- Diện tích phòng ăn;
- Diện tích phòng ngủ;
- Diện tích phòng tiếp khách, phòng học tập, phòng đọc sách, giải trí của gia đình hoặc cá nhân;
- Diện tích khu vệ sinh, nhà bếp, nhà kho;
- Diện tích hành lang, ban công, cầu thang.

Nếu ngôi nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ thì diện tích sàn xây dựng nhà ở mới bằng tổng diện tích sàn sử dụng của các căn hộ.

Diện tích sàn xây dựng sử dụng nói trên bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Phương pháp tính

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành:

Nguyên tắc tính tổng số diện tích sàn xây dựng nhà ở mới là chỉ tính những diện tích được sử dụng để ở và phục vụ cho sinh hoạt gia đình, cá nhân, không tính diện tích xây dựng chỉ với mục đích che mưa hoặc làm cảnh quan trang trí cho ngôi nhà và diện tích sử dụng chung cho nhiều hộ gia đình của nhà chung cư.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới tính theo diện tích từng căn hộ, bao gồm căn hộ của những ngôi nhà xây dựng mới, những căn hộ được xây mới do nâng tầng, mở rộng từ các nhà cũ.

Lưu ý: Không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn. Phương pháp tính cụ thể như sau:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: làm nhà văn hoá, hội trường, trạm xá, trường học...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

(3) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các căn hộ, phòng ở được xây mới từ việc nâng tầng, mở rộng các nhà ở cũ.

Cộng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của 3 loại trên được tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành của cả nước hoặc một địa phương được hoàn thành trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân tổ theo loại nhà:

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm;

- Điều tra xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước, xã/phường/thị trấn, hộ dân cư hàng quý và hàng năm.

T0509. Tổng số căn hộ và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê số lượng và diện tích nhà ở xã hội hoàn thành nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá thực hiện chính sách về nhà ở xã hội, thực hiện mục tiêu về phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu nhà ở cho các đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định của Nhà nước; làm cơ sở lập kế hoạch phát triển nhà ở xã hội của các địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Tổng số căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành là tổng số căn hộ nhà ở xã hội đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong năm.

2.2. Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành là tổng diện tích sử dụng của nhà ở xã hội mới được xây dựng hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trong năm. Diện tích nhà ở xã hội sử dụng là diện tích nhà dùng cho mục đích sinh hoạt hàng ngày như: phòng ăn, phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, phòng học tập, giải trí, khu vệ sinh, nhà bếp, cầu thang, hành lang, ban công (nếu ngôi nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ thì diện tích sàn xây dựng nhà ở mới bằng tổng diện tích sàn sử dụng của các căn hộ).

Tổng diện tích sàn các căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành được tính bằng mét vuông (m^2).

2.3 Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cho các đối tượng theo quy định hiện hành tại Điều 53 và Điều 54 của Luật Nhà ở hiện hành thuê hoặc thuê mua theo cơ chế do Nhà nước quy định.

Phương pháp tính

- Mỗi căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành được tính là một đơn vị.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được tính tương tự như chỉ tiêu T0508- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành.

4. Phân tổ chủ yếu

Loại nhà: nhà ở chung cư; nhà ở riêng lẻ; nhà biệt thự.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Xây dựng.

T0510. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

- Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là chỉ tiêu thống kê tổng hợp, phản ánh thực trạng số lượng nhà ở, diện tích nhà hiện có và sử dụng, qua đó nói lên mức độ đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân, một nhu cầu rất quan trọng trong đời sống nói chung của xã hội.

- Thông qua đánh giá thực trạng nhà ở hiện tại, cơ quan Nhà nước, các thành phần kinh tế có căn cứ để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà ở ngắn hạn, dài hạn góp phần thực hiện mục tiêu cải thiện, nâng cao nhà ở cho người dân.

- Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là một trong những chỉ tiêu đánh giá mức độ, chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư trong xã hội.

- Chỉ tiêu số lượng nhà ở, diện tích nhà ở còn được sử dụng làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng và dịch vụ phục vụ dân cư như xây dựng kế hoạch về nguồn điện, nước, các dịch vụ công cộng và tính toán một số chỉ tiêu quan trọng khác như diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước, phân theo các vùng, địa phương, đồng thời để đảm bảo so sánh quốc tế...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

a. Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là toàn bộ những ngôi nhà dùng cho mục đích để ở, có đủ điều kiện sinh sống bình thường, không phân biệt loại nhà, chủ sở hữu hoặc chất lượng nhà, thực tế đang tồn tại ở một thời điểm nhất định (đầu năm hoặc cuối năm).

Ngôi nhà ở có thể là một công trình nếu chỉ có mình ngôi nhà đó trong dự án xây dựng; Ngôi nhà có thể là một hạng mục công trình nếu nằm trong dự án xây dựng có nhiều hạng mục (có thể mỗi hạng mục là một loại hình công trình có mục đích sử dụng khác nhau). Tất cả đã được xây dựng hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

b. Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

2.2. Nội dung

a. Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng

Số lượng nhà là số ngôi nhà đang thực tế tồn tại và sử dụng ở một thời điểm cụ thể, bao gồm:

- Những ngôi nhà chung cư;

- Những ngôi nhà riêng lẻ dùng để ở cho hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư (kể cả những ngôi nhà biệt thự).

- Trong trường hợp một hộ gia đình có nhiều ngôi nhà riêng biệt dùng cho các mục đích khác nhau (dùng để ở, dùng làm chuồng trại chăn nuôi, dùng làm bếp, làm nhà kho, nhà vệ sinh), thì chỉ tính ngôi nhà được dùng để ở.

- Những loại ngôi nhà trên không phân biệt tình trạng cụ thể, thời gian xây dựng, loại hình sở hữu, mà chỉ căn cứ vào mục đích để sử dụng cho ngủ và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân dân cư hiện đang sử dụng đến thời điểm báo cáo.

Đơn vị tính cho số lượng nhà là: ngôi nhà

b. Tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

Tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là tổng diện tích sàn được sử dụng cho mục đích ngủ và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tính theo từng căn hộ hiện có của các ngôi nhà tại thời điểm nhất định, bao gồm:

- Diện tích các phòng ngủ;
- Diện tích phục vụ của hộ gia đình:
 - + Phòng tiếp khách, đọc sách, giải trí của hộ gia đình;
 - + Nhà bếp, phòng ăn;
 - + Phòng tắm, giặt, vệ sinh;
 - + Phòng kho;
 - + Diện tích các hành lang, ban công, lối đi bên trong căn hộ.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng được tính theo đơn vị mét vuông (m^2).

2.3. Phương pháp tính

a. Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng

Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm...

Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

b. Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

Nguyên tắc tính tổng diện tích nhà ở sử dụng hiện có là tính theo diện tích sàn xây dựng được sử dụng để ngủ và sinh hoạt của hộ gia đình (như đã nêu ở phần nội dung) .

Diện tích sàn xây dựng được sử dụng tính theo từng căn hộ. Diện tích xây dựng của những ngôi nhà chung cư , ngôi nhà tập thể không phải chung cư chỉ để sử dụng chung cho các hộ gia đình như cầu thang chung, hành lang chung, diện tích phòng bảo vệ, phòng văn hoá... thì không tính là diện tích nhà ở sử dụng hiện có.

Phương pháp tính cụ thể cho từng loại nhà như sau:

- Đối với nhà ở chung cư: Là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình , tính theo từng căn hộ cộng lại . Không tính diện tích sử dụng chung cho các căn hộ của nhà chung cư như : cầu thang hành lang chung , nhà bếp, nhà vệ sinh dùng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hoá...

- Đối với nhà riêng lẻ: Là diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình bao gồm diện tích các phòng ngủ , tiếp khách, phòng đọc sách , giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh của ngôi nhà.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Hình thức sở hữu;
- Năm xây dựng;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Điều tra toàn bộ về nhà ở do Sở Xây dựng thực hiện.

T0511. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu nhằm phản ánh mức độ thực hiện quy hoạch chi tiết trong quy hoạch chung/tổng thể của các khu đô thị từng địa phương. Do đó, đây là một trong những thông tin được sử dụng để đánh giá mức độ quản lý không gian đô thị dưới góc độ quy hoạch chi tiết của chính quyền, đồng thời giúp các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tư vấn, tìm kiếm

cơ hội tham gia các hợp đồng tư vấn quy hoạch chi tiết, thiết kế và đầu tư xây dựng trong phạm vi từng địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị là tỷ lệ diện tích các khu vực trong đô thị đã có quy hoạch xây dựng chung được phê duyệt so với tổng diện tích đất xây dựng đô thị giai đoạn đầu của quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT được duyệt}}{\text{Tổng diện tích đất xây dựng đô thị đợt đầu theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Xây dựng.
- Báo cáo của Sở Quy hoạch kiến trúc áp dụng với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

06. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

T0601. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn là chỉ tiêu thống kê tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động sản xuất của một thời kỳ nhất định, phục vụ cho việc tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm, xác định tăng trưởng kinh tế từng ngành kinh tế, loại hình kinh tế... của mỗi tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm, nội dung

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn là toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định trên phạm vi một tỉnh/thành phố, không phân biệt nguồn vốn và chủ sở hữu thực hiện các hoạt động sản xuất trong hay ngoài tỉnh/thành phố. Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Giá trị sản xuất bao gồm:

- Giá trị hàng hoá và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất;

- Giá trị mới tăng thêm trong quá trình sản xuất: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

Giá trị sản xuất có sự tính trùng giá trị hàng hóa và dịch vụ giữa các đơn vị sản xuất, mức độ tính trùng phụ thuộc vào mức độ chuyên môn hóa của tổ chức sản xuất và mức độ chi tiết của phân ngành kinh tế.

b. Phương pháp tính

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn được tính cho ngành kinh tế, loại hình kinh tế trong phạm vi hành chính của tỉnh/thành phố.

Nội dung giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ
- Doanh thu bán phế liệu thu hồi, sản phẩm tận thu
- Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có người điều khiển
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất phụ
- Chênh lệch sản phẩm dở dang
- Chênh lệch thành phẩm tồn kho
- Chênh lệch hàng gửi đi bán chưa bán được

Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá sản xuất.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá cơ bản: là số tiền người sản xuất nhận được được trừ đi thuế đánh vào sản phẩm cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá trị sản xuất theo giá cơ bản không bao gồm phí vận tải do người sản xuất trả khi bán hàng.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá sản xuất: là số tiền người sản xuất nhận được trừ đi thuế VAT hay thuế khấu trừ tương tự. Giá trị sản xuất cũng không bao gồm phí vận tải do người sản xuất trả khi bán hàng.

- Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá thực tế được đánh giá theo giá dùng trong giao dịch của năm báo cáo, nhằm phản ánh giá trị trên thị trường của hàng hoá, dịch vụ chu chuyển từ quá trình sản xuất, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động của tiền tệ, tài chính và thanh toán.

+ Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh được đánh giá theo giá thực tế của năm được chọn làm gốc, để nghiên cứu thay đổi thuần về khối lượng và loại trừ sự biến động của các yếu tố giá cả. Có ba phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá so sánh, đó là:

+ Phương pháp giảm phát là phương pháp dùng chỉ số giá phù hợp để loại trừ sự biến động về giá của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế của năm cần tính.

+ Phương pháp đánh giá trực tiếp từ lượng và giá là giá trị sản xuất tính theo từng loại sản phẩm bằng cách lấy khối lượng sản phẩm năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm chọn làm năm gốc so sánh.

+ Phương pháp ngoại suy khối lượng là lấy giá trị của năm gốc nhân với chỉ số khối lượng phù hợp của năm cần tính với năm gốc.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ 6 tháng:

- Ngành kinh tế.

3.2. Kỳ cả năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh; các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

- Kết quả của các cuộc tổng điều tra cơ sở kinh tế, điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

T0602. Tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời kỳ nhất định; phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong phạm vi một tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá thực tế) dùng để nghiên cứu cơ cấu và sự biến động về cơ cấu kinh tế theo các ngành, các nhóm ngành, theo loại hình kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách nhà nước và phúc lợi xã hội của mỗi tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của các ngành, các loại hình, các khu vực và toàn bộ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh/ thành phố, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong kỳ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

2.1. Khái niệm

Tổng sản phẩm trên địa bàn là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm). Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

2.2. Nội dung, phương pháp tính

a) Nội dung

Nội dung tổng quát của GRDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét về góc độ sử dụng (chi tiêu): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

- Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

b) Phương pháp tính

- Theo giá thực tế

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn

Phương pháp sản xuất : Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng (+) thuế nhập khẩu trừ (-) trợ cấp sản xuất phát sinh từ các đơn vị thường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính:

$$\text{GRDP} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng} \\ \text{thêm của tất cả} \\ \text{các ngành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế nhập} \\ \text{khẩu của} \\ \text{tỉnh/thành phố} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trợ cấp sản} \\ \text{xuất} \end{array}$$

Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc, thiết bị. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trên địa bàn gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp của tỉnh/thành phố.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn} & = & \text{Thu nhập của người lao động từ sản xuất} & + & \text{Thuế sản xuất, (đã trừ phần trợ cấp sản xuất)} & + & \text{Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất} & + & \text{Thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp} \end{array}$$

Phương pháp sử dụng: Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và chính quyền địa phương; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các đơn vị trường trú trong tỉnh/thành phố. Công thức tính có dạng như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn} & = & \text{Tiêu dùng cuối cùng} & + & \text{Tích lũy tài sản} & + & \text{Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ} \end{array}$$

Về mặt lý thuyết thì có thể tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo 3 phương pháp như trên. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay để tính cho một tỉnh/thành phố thì nguồn thông tin rất hạn chế và chưa đủ điều kiện để có thể vận dụng cả 3 phương pháp như đối với toàn bộ nền kinh tế nên việc tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố chủ yếu theo phương pháp sản xuất.

- Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh được tính qua những bước trung gian. Vì chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp nên được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chi phí trung gian theo giá so sánh (Phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất).

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ 6 tháng:

Ngành kinh tế.

3.2. Kỳ cả năm:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Báo cáo quyết toán tài chính của các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;
- Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, các cuộc điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và điều tra chuyên đề khác....

T0603. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vị trí, tầm quan trọng của các ngành kinh tế, các loại hình kinh tế trong mỗi tỉnh/thành phố, là cơ sở đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sự đóng góp của các ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế ... so với tổng sản phẩm trên địa bàn. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá thực tế.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trên địa bàn của một ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GRDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i - Tỷ trọng (hay cơ cấu) của ngành, nhóm ngành, loại hình thứ i ;

I_i - Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình thứ i ;

GRDP - Tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ các ngành kinh tế trên địa bàn.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ 6 tháng:

- Ngành kinh tế.

3.2. Kỳ cả năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu để tính Tổng sản phẩm trên địa bàn đã nêu ở mục tương ứng của chỉ tiêu T0602.

T0604. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tốc độ tăng trưởng về mặt khối lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của toàn bộ hoạt động sản xuất trên phạm vi tỉnh /thành phố trong thời kỳ nhất định thường là 6 tháng và cả năm . Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn được tính cho các ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế là cơ sở đánh giá trình độ và nhịp điệu phát triển một ngành và của toàn tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, phương pháp tính

2.1. Tính tốc độ tăng 6 tháng, năm:

Tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trên địa bàn của kỳ này hoặc của năm nay so với cùng kỳ năm trước . Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá so sánh (giá năm gốc).

Tốc độ tăng trưởng hàng 6 tháng và hàng năm :

$$d_{\text{GRDP}} (\%) = \frac{\text{GRDP}_n - \text{GRDP}_0}{\text{GRDP}_0} \times 100$$

Trong đó:

GRDP_n – GRDP theo giá so sánh của 6 tháng hoặc năm báo cáo;

GRDP₀ –GRDP theo giá so sánh của 6 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

2.2. Tính tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

$$d_{GRDP} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{GRDP_n}{GRDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

d_{GRDP} - tốc độ tăng GRDP bình quân thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n ;

$GRDP_n$ - GRDP theo giá so sánh năm cuối (năm n) của thời kỳ nghiên cứu;

$GRDP_0$ - GRDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n - Số năm tính từ năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

3.1. Kỳ 6 tháng:

- Ngành kinh tế

3.2. Kỳ cả năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu để tính Tổng sản phẩm trên địa bàn đã nêu ở mục tương ứng của chỉ tiêu T0602.

T0605. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VND, USD)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng phản ánh kết quả sản xuất tính bình quân đầu người trong một năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người còn là chỉ tiêu được dùng để đánh giá sự phát triển kinh tế của mỗi tỉnh/thành phố theo thời gian và so sánh giữa các tỉnh/thành phố với nhau.

2. Khái niệm, nội dung

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (VNĐ/người)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm (tính bằng VNĐ)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (thực tế) và tỷ giá sức mua tương đương.

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (theo USD hoặc sức mua tương đương)}}{\text{Tỷ giá hối đoái (thực tế) hoặc tỷ giá sức mua tương đương}} = \frac{\text{GRDP bình quân đầu người tính bằng VNĐ}}{\text{Tỷ giá hối đoái (thực tế) hoặc tỷ giá sức mua tương đương}}$$

3. Nguồn số liệu

- Nguồn số liệu để tính Tổng sản phẩm trên địa bàn đã nêu ở mục tương ứng của chỉ tiêu T0602; dân số trung bình hàng năm do Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê tỉnh/thành phố tính toán và công bố;

- Tỷ giá hối đoái bình quân, tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm.

07. TÀI CHÍNH CÔNG, BẢO HIỂM

T0701. Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) phản ánh tình hình động viên tài chính trên địa bàn vào ngân sách nhà nước để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ chi của mình. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phản ánh tỷ trọng đóng góp của từng nguồn thu cấu thành tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

b. Nội dung

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố) bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;
- (6) Thu từ quỹ dự trữ tài chính;
- (7) Thu kết dư ngân sách;
- (8) Thu chuyển nguồn;
- (9) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (10) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (11) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

(12) Thu từ huy động vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

c. Phương pháp tính

$$\text{Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Báo cáo quyết toán của Sở Tài chính.

T0702. Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

1. Mục đích, ý nghĩa

Chi tiêu chi ngân sách nhà nước địa phương (tỉnh/thành phố) nêu lên hiện trạng chi tiêu của chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố), phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương phản ánh quy mô của từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Chi ngân sách nhà nước địa phương (tỉnh/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

b. Nội dung

Chi ngân sách nhà nước địa phương (tỉnh/thành phố) gồm:

1. Chi đầu tư phát triển bao gồm các khoản chi:

- a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan địa phương quản lý;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

h) Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh;

5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

6. Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

c. Phương pháp tính

$$\text{Cơ cấu chi ngân sách nhà nước địa phương (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước địa phương theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Báo cáo quyết toán của Sở Tài chính.

T0703. Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô đầu vào của các đối tượng tham gia đóng bảo hiểm bao gồm bảo hiểm xã hội, hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (kể cả bắt buộc và tự nguyện) làm cơ sở để tính tỷ lệ dân số và lao động tham gia thực hiện chế độ chính sách bảo hiểm xã hội, phục vụ việc an sinh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

(1) Số người đóng bảo hiểm xã hội: Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

* Bảo hiểm xã hội bắt buộc: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia bao gồm các chế độ sau đây: ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

* Bảo hiểm xã hội tự nguyện: Một loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội, bao gồm các chế độ sau đây: hưu trí, tử tuất.

Đối tượng tham gia là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động không thuộc quy định phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

(2) Số người đóng bảo hiểm y tế : Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm y tế tự nguyện.

- Phân theo chế độ bảo hiểm

+ Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế bắt buộc: người lao động trong doanh nghiệp nhà nước, khối hành chính sự nghiệp..;

+ Số người tham gia đóng bảo hiểm y tế tự nguyện: công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động không thuộc diện phải đóng bảo hiểm bắt buộc (học sinh, sinh viên, nhân dân...).

- Phân theo đối tượng tham gia đóng bảo hiểm

* Đối tượng sử dụng lao động: bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; Các loại hình doanh nghiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

* Người lao động

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ, sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân;

+ Hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội nhân dân và hạ sỹ quan, chiến sỹ công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

+ Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

(3) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: Số người lao động thực tế tham gia vào loại hình bảo hiểm thất nghiệp để khi bị mất việc làm hoặc bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm mới thì sẽ được hưởng trợ cấp thất nghiệp, được hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm.

Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà các hợp đồng này không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng với người sử dụng lao động. Người lao động phải đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động có sử dụng từ 10 lao động trở lên.

Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo hiểm;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0704. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chính sách an ninh xã hội đối với những người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

* Phân theo chế độ trợ cấp:

- + Ốm đau;
- + Mất sức lao động ;
- + Thai sản;
- + Chế độ hưu trí, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất có thêm số người nhận hàng tháng và nhận 1 lần.

Riêng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có thêm số người chết do tai nạn lao động, chế độ tử tuất có thêm số người nhận trợ cấp mai táng.

- Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế được nhận tiền bảo hiểm y tế (tính theo số người, bất kể số lượt người là bao nhiêu).

- Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người, bất kể số lượt người là bao nhiêu).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo hiểm;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0705. Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô (đầu vào) về số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm cấp tỉnh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền thu được từ các nguồn ngân sách Nhà nước, từ đóng góp của các đối tượng tham bảo hiểm xã hội, gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- Thu từ nguồn ngân sách nhà nước: Khoản đóng góp của ngân sách nhà nước cho các hoạt động thuộc diện ngân sách nhà nước bảo đảm, cụ thể:

+ Quỹ hưu trí và trợ cấp

+ Quỹ khám chữa bệnh bắt buộc những người nghèo, người có công (chi tiết theo các đối tượng);

+ Quỹ khám chữa bệnh tự nguyện: chỉ xảy ra trong trường hợp các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội đề mất cân đối và ngân sách nhà nước phải cấp bù.

- Thu quỹ bảo hiểm xã hội được quy định hiện hành của Luật bảo hiểm xã hội (hiện quy định tại chương 6 quỹ bảo hiểm xã hội).

- Thu quỹ bảo hiểm y tế :

+ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bắt buộc theo quy định hiện hành.

+ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tự nguyện theo quy định hiện hành.

- Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;

- Loại thu;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0706. Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình chi bảo hiểm xã hội, chi bảo hiểm y tế, chi bảo hiểm thất nghiệp của bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, làm căn cứ cân đối thu, chi phục vụ việc xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số tiền thực tế chi trả cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- a. Chi trả bảo hiểm xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước
- b. Chi trả từ quỹ bảo hiểm xã hội:
 - Chi từ quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bắt buộc;
 - Chi từ quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tự nguyện:
 - + Thanh toán cho các cơ sở khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú);
 - + Thanh toán trực tiếp cho người bệnh(nội trú, ngoài trú);
 - Quỹ khám chữa bệnh tự nguyện:
 - + Chi chăm sóc khám chữa bệnh ban đầu;
 - + Thanh toán cho các cơ sở khám chữa bệnh (nội trú, ngoài trú);
 - + Thanh toán trực tiếp cho người bệnh (nội trú, ngoài trú);
 - + Chi hoa hồng đại lý thu, phát hành thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện;
 - + Chi cho công tác tuyên truyền.
 - Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;
- Loại chi;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

08. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

T0801. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm); là căn cứ để tính một số chỉ tiêu quan trọng như: giá trị tăng thêm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I) và từng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ cấu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm và xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ khu vực I và trong từng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; vị trí của khu vực I trong GDP và của từng ngành trong GDP khu vực I. Đồng thời còn là căn cứ để tính các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản như giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích trồng trọt; năng suất lao động trong khu vực I và trong nội bộ từng ngành.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định, và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó của 3 ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm giá trị sản xuất của bốn nhóm hoạt động sau:

(1) Giá trị sản xuất của hoạt động trồng trọt, bao gồm:

- Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng hàng năm: lúa, ngô và các cây lương thực có hạt; cây lấy củ có chất bột; mía; thuốc lá, thuốc lào; các cây lấy sợi; các cây có hạt chứa dầu; rau, dưa ăn quả hàng năm, đậu các loại, hoa, cây cảnh; các cây hàng năm khác;

- Giá trị sản phẩm chính thực tế có thu hoạch của các cây trồng lâu năm: Cây ăn quả lâu năm; cây lấy quả chứa dầu; điều; hồ tiêu, cao su; cà phê; chè; cây gia vị, cây dược liệu và cây lâu năm khác;

- Giá trị sản phẩm phụ các cây trồng nông nghiệp thực tế có sử dụng như: rơm, rạ, thân cây ngô, thân cây lạc, dây khoai lang, ngọn mía,...);

- Chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang của trồng trọt như: Chi phí xây dựng vườn cây lâu năm....

- Giá trị nhân giống và chăm sóc giống cây nông nghiệp.

(2) Giá trị sản xuất của hoạt động chăn nuôi bao gồm:

- Giá trị sản phẩm chính chăn nuôi thu được như: trọng lượng thịt hơi tăng lên trong kỳ (gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng và chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ) của trâu bò, lợn, dê, gia cầm,...Không tính chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ và đầu kỳ của đàn gia súc cơ bản (TSCĐ).

- Giá trị sản phẩm thu được không qua giết thịt như trứng, sữa,...

- Giá trị sản phẩm bán ra/giết thịt của các con vật nuôi khác (*chăn nuôi khác*): chó, mèo, thỏ, kén tằm, mật ong....., không bao gồm giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

- Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi tận thu và thực tế có sử dụng như: các loại phân gia súc, gia cầm, lông, sừng, da thú,...

(3) Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm:

- Giá trị/doanh thu các hoạt động dịch vụ phục vụ cây trồng gồm: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng; bảo hiểm cây trồng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, tưới, tiêu nước; gieo, cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp có kèm người điều khiển...;

- Giá trị/doanh thu các hoạt động dịch vụ phục vụ chăn nuôi gồm: Giá trị hoạt động nhân giống, bảo hiểm vật nuôi; kiểm dịch vật nuôi, thiên, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; cắt, xén lông cừu; các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,....;

- Giá trị/doanh thu các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch gồm: Giá trị các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; tỉa hạt bông; phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào;...);

- Giá trị/doanh thu các hoạt động xử lý giống (phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường);

(4) Giá trị sản xuất hoạt động săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan: Săn bắt và bắt thú để bán, để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt; bắt động vật có vú ở biển như hà mã, hải cẩu; thuần hoá thú săn được ở các vườn thú,...

b) Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp bao gồm các nhóm sau:

(1) Giá trị trồng rừng và chăm sóc rừng: gồm giá trị hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp; giá trị công việc trồng mới, chăm sóc rừng lấy gỗ, rừng tre nứa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

(2) Giá trị gỗ và lâm sản khác khai thác như luồng, vầu, tre nứa, song, mây...;

(3) Giá trị lâm sản thu nhặt từ rừng như cánh kiến, nhựa thông, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên...;

(4) Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp gồm: Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; hoạt động thuê khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; đánh giá, ước lượng sản lượng; hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; hoạt cho thuê máy lâm nghiệp có người điều khiển; vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng;

c) Giá trị sản xuất ngành thủy sản

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm các nhóm sau:

(1) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác ở biển gồm:

- Giá trị đánh bắt cá; giáp xác và động vật thân mềm dưới biển; cá voi; các động vật sống dưới biển như: rùa, nhím biển;

- Giá trị các loại sinh vật biển thu nhặt dùng làm nguyên liệu như: ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo;

- Giá trị các hoạt động bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

(2) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nội địa gồm:

- Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt và giá trị các loại sinh vật nước lợ thu nhặt, được dùng làm nguyên liệu,

- Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền và giá trị các loại sinh vật nước ngọt thu nhặt được dùng làm nguyên liệu.

(3) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở biển gồm: Giá trị cá, tôm các loại; thủy sản hai mảnh vỏ, các loại rong biển tảo biển, rau câu; các loại thủy sản dùng làm vật liệu để sản xuất đồ trang sức như trai ngọc,...; các loại động vật, thực vật thân mềm khác; thủy sản nuôi trong bể nước mặn hoặc trong các hồ chứa nước mặn...

(4) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa gồm:

- Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt;

- Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác; giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

(5) *Giá trị/doanh thu các hoạt động ương giống thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.*

(6) *Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thủy sản như: chi phí vật tư, lao động,...*

Giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nói chung và của từng ngành nói riêng được tính theo 2 loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

(i) *Tính theo giá thực tế:*

Công thức tính:

$$GTSX_{tt_i} = \sum Q_i \times P_i;$$

Trong đó:

$GTSX_{tt_i}$: Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá thực tế;

Q_i : Khối lượng của sản phẩm thứ i;

P_i : Đơn giá thực tế bình quân thời kỳ báo cáo của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i.

* Khi tính giá trị các hoạt động dịch vụ cần lưu ý:

- Đối với đơn vị thực hiện hạch toán (doanh nghiệp nhà nước, HTX,...) giá trị hoạt động dịch vụ của đơn vị bằng doanh thu trong kỳ của từng nhóm hoạt động tương ứng.

- Đối với đơn vị không thực hiện hạch toán (tổ hợp tác, các hộ chuyên,...) giá trị hoạt động dịch vụ bằng khối lượng dịch vụ thực hiện nhân (x) với đơn giá bình quân năm tương ứng của hoạt động đó.

(ii) *Tính theo giá so sánh:*

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh có thể tính theo 2 phương pháp:

- Phương pháp tính xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng.

Công thức tính:

$$GTSX_{ss_i} = \sum Q_i \times P_i;$$

Trong đó:

- $GTSX_{ss_i}$: Giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh;
- Q_i : Khối lượng của sản phẩm thứ i;
- P_i : Đơn giá thực tế bình quân kỳ gốc so sánh của từng sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thứ i.

- Phương pháp chỉ số giá:

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{nông, lâm nghiệp,} \\ \text{thuỷ sản theo giá so} \\ \text{sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản} \\ \text{theo giá thực tế} \end{array}}{\text{Chỉ số giá bán của người sản xuất nông, lâm,} \\ \text{thuỷ sản năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

Phương pháp này yêu cầu phải tính cho từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản với chỉ số giá sản xuất tương ứng.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng phân tổ theo ngành kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản)

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo và điều tra thống kê về nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

T0802. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng đất, kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi mùa vụ, luân canh tăng vụ, áp dụng các biện pháp khoa học, công nghệ mới nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng, bè) thu được trong năm trên một hecta đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chỉ tiêu này được tính cho tất cả các loại hình kinh tế có sử dụng đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản theo giá thực tế bình quân trên thị trường nông thôn trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm thu} \\ \text{được trên một hecta} \\ \text{đất sản xuất nông} \\ \text{nghiệp và nuôi trồng} \\ \text{thủy sản (Triệu} \\ \text{đồng/ha)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản phẩm} \\ \text{trồng trọt và sản phẩm} \\ \text{nuôi trồng thủy sản} \\ \text{(trừ sản phẩm nuôi} \\ \text{lồng, bè) thu được} \\ \text{trong năm (Triệu đồng)} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất} \\ \text{sản xuất nông nghiệp} \\ \text{và nuôi trồng thủy} \\ \text{sản tạo ra các sản} \\ \text{phẩm đó (Ha)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm: Giá trị sản phẩm bằng (=) sản lượng thu hoạch trong năm nhân với (x) đơn giá sản phẩm;

- Đơn giá sản phẩm: Để đánh giá kết quả sản xuất thực tế thu được trong năm, giá trị sản phẩm nông nghiệp và giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng được tính theo giá bán thực tế là bình quân của người sản xuất trên thị trường nông thôn;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm (đất canh tác): diện tích đất dùng để trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch lần đầu tiên không quá 1 năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm: diện tích đất dùng để trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: Toàn bộ diện tích mặt nước các ao, hồ, sông cụt, vũng, vịnh, đầm phá ven biển,... thuộc các loại mặt nước (nước ngọt, nước mặn, nước lợ) dùng vào nuôi trồng các loại thủy sản.

Tuỳ theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành.

Công thức tính:

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp (Triệu đồng/ha) = Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trong năm (Triệu đồng) : Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tạo ra các sản phẩm đó (Ha)

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng cây hàng năm (Triệu đồng/ha) = Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm thu được trong năm (Triệu đồng) : Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm tạo ra các sản phẩm đó (Ha)

Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng cây lâu năm (Triệu đồng/ha) = Tổng giá trị các sản phẩm cây lâu năm thu được trong năm (Triệu đồng) : Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm tạo ra các sản phẩm đó (Ha)

Giá trị sản phẩm trên một hecta diện tích nuôi trồng thủy sản (Triệu đồng/ha) = Tổng giá trị các sản phẩm nuôi trồng thủy sản thu được trong năm (trừ sản phẩm nuôi lồng, bè) (Triệu đồng) : Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (Ha)

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thủy sản.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá, điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm; Điều tra thủy sản;

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất của Sở Tài nguyên và Môi trường có đối chiếu, điều chỉnh để bảo đảm nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

T0803. Diện tích gieo trồng cây hàng năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả gieo trồng các loại cây hàng năm thực tế đã được trồng trong năm của các vụ sản xuất, bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông/vụ 3, vụ mùa; là cơ sở để tính các chỉ tiêu thống kê như năng suất cây trồng, hệ số lần trồng; giúp lãnh đạo các cấp, ngành xây dựng và kiểm tra kế hoạch sản xuất, an ninh lương thực..., Ngoài ra còn giúp ngành nông nghiệp chỉ đạo thời vụ, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm:

- Diện tích lúa;
- Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Diện tích cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích mía;
- Diện tích cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông;
- Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- Diện tích cây hàng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc..;

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng quy định như sau:

- Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

- Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy cây trồng chính

được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

- Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp tiến hành hàng năm.

T0804. Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả gieo trồng các loại cây trồng nông nghiệp (rau, quả, chè, cà phê, lúa,...) được áp dụng quy trình Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) sản xuất nghiêm ngặt từ khâu gieo trồng, chăm sóc đến khâu thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch. Áp dụng quy trình GAP sẽ ngăn ngừa và hạn chế rủi ro từ các nguy cơ vật lý, hoá học, sinh học gây ô nhiễm làm ảnh hưởng đến sự an toàn, chất lượng sản phẩm nông sản, môi trường, sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội của con người.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích cây nông nghiệp áp dụng toàn bộ hoặc một phần các quy định, tiêu chuẩn của quy trình GAP trong các khâu từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm. Quy trình GAP bao gồm VietGAP và các GAP tương đương khác như GlobalGAP, AseanGAP,...

Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình GAP đối với cây trồng nông nghiệp được quy định tính như sau:

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm như: rau các loại (su hào, bắp cải, xà lách, súp lơ, cà chua,...); lúa;...được tính theo từng vụ và cả năm.
- Diện tích cây lâu năm như: cây ăn quả lâu năm (cam, quýt, thanh long, nhãn, vải...); cà phê; chè;... được tính theo diện tích cây hiện sống đến thời điểm quan sát, bao gồm:

+ Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: là diện tích thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định;

+ Diện tích cây lâu năm trồng mới: là diện tích được trồng từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại cây chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0805. Diện tích cây lâu năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu dùng để tính sản lượng cây lâu năm của từng địa phương, vùng và cả nước. Số liệu về diện tích cây lâu năm cho sản phẩm, diện tích trồng mới của từng loại cây, nhóm cây phản ánh quy mô từng loại cây trồng, từng nhóm cây trong ngành trồng trọt; sự biến động và xu hướng phát triển của các loại cây lâu năm... Từ đó giúp các ngành, các cấp lập kế hoạch sản xuất, xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của từng địa phương cũng như trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

(i) Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích cây còn sống đến thời điểm điều tra, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, bao gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thuê, đất vườn, đất mới khai hoang.... Diện tích cây lâu năm bao gồm :

- Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm...;
- Diện tích cây lấy quả chứa dầu;
- Diện tích cây điều;
- Diện tích cây hồ tiêu;
- Diện tích cây cao su;
- Diện tích cây cà phê;

- Diện tích cây chè;
- Diện tích cây gia vị, cây dược liệu: gừng, sa nhân, a-ti-xô;
- Diện tích cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cau...

(ii) Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) bằng (=) diện tích cây lâu năm trồng tập trung cộng (+) diện tích cây lâu năm trồng phân tán (quy đổi).

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Bao gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m² trở lên.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung theo công thức sau:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

(iii) Diện tích cây lâu năm được tính theo diện tích trồng mới và diện tích cho sản phẩm.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm điều tra cuối năm hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng, cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Trồng mới/cho sản phẩm;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp tiến hành hàng năm.

T0806. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp theo từng khâu công việc, từng vụ, năm, là căn cứ đánh giá mức độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước;

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ trọng diện tích gieo trồng từng loại cây nông nghiệp sử dụng các công cụ cơ giới trong các khâu công việc từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm chiếm trong tổng diện tích gieo trồng từng loại cây nông nghiệp trên địa bàn trong một vụ hoặc năm sản xuất nhất định. Cơ giới hóa gieo trồng cây nông nghiệp bao gồm các khâu sau:

- Làm đất: gồm các công việc cày, bừa, lồng bằng các công cụ như máy cày, máy xới;
- Gieo trồng: gồm các công việc tra hạt, gieo sạ bằng các công cụ như máy sạ hàng ;
- Chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh: gồm các công việc tưới cây bằng giàn tưới, phun thuốc bằng máy;
- Thu hoạch sản phẩm: gồm các công việc gặt lúa bằng máy gặt đập liên hợp, tách hạt ngô, bóc vỏ lạc, đỗ tương...

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích cây trồng vụ (năm) được cơ giới hóa (theo từng khâu công việc)} = \frac{\text{Diện tích cây trồng được cơ giới hóa (theo từng khâu công việc) trong vụ (năm)}}{\text{Diện tích cây trồng vụ (năm)}}$$

- Đối với cây hàng năm: Lúa, ngô, khoai lang, đỗ tương, rau các loại: tính diện tích gieo trồng theo vụ sản xuất;

- Đối với cây lâu năm: Cam, bưởi, xoài, cao su, hồ tiêu ...: tính diện tích gieo trồng theo năm sản xuất.

Ví dụ :

$$\text{Tỷ lệ diện tích lúa vụ Đông xuân được làm đất bằng máy} = \frac{\text{Diện tích lúa được làm đất bằng máy vụ Đông xuân}}{\text{Diện tích lúa vụ Đông xuân}}$$

Trên một diện tích gieo trồng trong một vụ (năm) sản xuất sử dụng các công cụ cơ giới hóa cho 1 khâu sản xuất (ví dụ làm đất bằng máy) một hoặc nhiều lần với mức độ khác nhau cũng chỉ tính một lần diện tích gieo trồng được cơ giới hóa (khâu làm đất).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Khâu công việc;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0807. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực tưới, tiêu của các công trình thủy lợi cũng như hiệu quả đầu tư cho công tác tưới, tiêu, là một trong những căn cứ quan trọng để xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi nói riêng và phát triển nông nghiệp nói chung của từng vùng, miền, địa phương cũng như của cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ trọng diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu nhờ các công trình thủy lợi chiếm trong tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm trên địa bàn trong một vụ nhất định.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu nước bao gồm diện tích được tưới trực tiếp bằng các công trình thủy lợi hoặc dùng các phương tiện thủ công đưa nước từ các công trình thủy lợi (mương, máng) vào ruộng cung cấp cho cây trồng hoặc đưa nước từ ruộng ra ngoài tính theo diện tích được tưới, tiêu thực tế trong một vụ, nếu trong một vụ do nhu cầu phải tưới, tiêu cho cây trồng nhiều lần thì cũng chỉ tính 1 lần trong 1 vụ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Hình thức tưới, tiêu;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0808. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu quan trọng làm căn cứ để tính sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước; đồng thời cung cấp thông tin đánh giá kết quả thâm canh tăng năng suất cây trồng và phục vụ việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch cơ cấu cây trồng trên địa bàn mỗi địa phương cũng như trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

(1) Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng bao gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

(2) Đối với cây lâu năm:

Đối với cây lâu năm chỉ tính năng suất đối với những diện tích đã cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) không bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp từng vụ và cả năm.

T0809. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sản lượng sản phẩm chính của một số cây trồng chủ yếu, là cơ sở để các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch sản xuất nhằm bảo đảm nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu theo vụ và theo năm của từng địa phương cũng như của cả nước, là căn cứ để tính các chỉ tiêu quan trọng như giá trị sản xuất ngành trồng trọt, xây dựng các bảng cân đối thực phẩm; đồng thời còn là cơ sở dự báo giá lương thực, thực phẩm....

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, bao gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm, chôm, dứa, ...) được tính 1 năm 1 lần, bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho mỗi loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; đối với các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi, v.v.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Sản lượng} & & \text{Diện tích} & & \text{Năng suất} \\ \text{cây trồng} & = & \text{thu hoạch} & \times & \text{thu hoạch} \end{array}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp từng vụ và cả năm.

T0810. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ đảm bảo an ninh lương thực của nền nông nghiệp; là căn cứ quan trọng cho các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định chính sách, xây dựng các kế hoạch sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu lương thực.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì, mạch, cao lương ... thực tế thu được từ sản

xuất trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) tính bình quân một người trong thời kỳ đó.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (thời kỳ i)}}{\text{Dân số trung bình (thời kỳ i)}} = \frac{\text{Sản lượng lương thực có hạt (thời kỳ i)}}{\text{Dân số trung bình (thời kỳ i)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại lương thực;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng suất, sản lượng cây lương thực có hạt tiến hành hàng năm;
- Điều tra biến động dân số tiến hành hàng năm.

T0811. Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, số lượng và tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác tại một thời điểm nhất định, phục vụ cho việc tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ngành chăn nuôi, tính cơ cấu đàn, khả năng tái đàn; cung cấp thông tin, phục vụ công tác qui hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác của ngành chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, trong đó:

(1) Số lượng gia súc bao gồm:

- Số lượng trâu: gồm số đầu con trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh sau 24 giờ) có tại thời điểm quan sát.
- Số lượng bò: gồm số đầu con bò thịt, bò sữa (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ) có tại thời điểm điều tra.
- Số lượng bò lai: gồm số bò được tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại hoặc giữa các giống bò ngoại với nhau của ngành chăn nuôi bò có tại thời điểm quan sát.
- Số lượng bò sữa: gồm số bò nuôi với mục đích lấy sữa bao gồm cả bò đực sữa và bò cái sữa (kể cả bê mới sinh sau 24 giờ) có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng bò cái sữa: gồm số bò cái sữa đã đẻ và cho sữa có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng lợn: gồm số lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống có tại thời điểm quan sát (không kể lợn sữa).

- Số lượng lợn lai: gồm số lợn đực tạo giống giữa giống lợn nội và giống lợn ngoại, hoặc giữa các giống lợn ngoại với nhau của ngành chăn nuôi lợn có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng lợn nái: gồm lợn nái được nuôi dưỡng và chọn lọc trong thời gian từ 3 - 8 tháng tuổi (theo tiêu chuẩn của từng phẩm giống) có tại thời điểm quan sát.

- Số lượng lợn đực giống: gồm lợn đực được nuôi dưỡng và chọn lọc nhằm mục đích phối giống có tại thời điểm quan sát.

(2) Số lượng gia cầm bao gồm:

- Số lượng gà: gồm gà ta, gà công nghiệp nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng. Đối với gà con chỉ tính những con gà đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên.

- Số lượng thủy cầm: gồm vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng. Đối với vịt, ngan, ngỗng con chỉ tính những con đã thuộc thóc.

(3) Vật nuôi khác:

- Số lượng gia súc khác gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó....

- Số lượng gia cầm khác gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu...

- Số lượng vật nuôi khác gồm: Ong, tằm...

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;

- Loại hình chăn nuôi (Doanh nghiệp/trang trại/hộ gia đình);

- Loại hình kinh tế;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chăn nuôi 1/4 và 1/10 tiến hành hàng năm.

T0812. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô hoạt động chăn nuôi một số loại vật nuôi chủ yếu một thời kỳ nhất định, phục vụ tính giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, cân đối cung cầu trong tiêu dùng thịt, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến từ thịt; đồng thời phục vụ qui hoạch, xây dựng kế hoạch, nghiên cứu xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi; xác định cơ cấu và thu nhập của nông dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), bao gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra chăn nuôi thời điểm 1/4 và 1/10 tiến hành hàng năm.

T0813. Diện tích rừng hiện có

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng tài nguyên rừng tại thời điểm nhất định; là cơ sở đánh giá kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc và công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, phục vụ cho công tác quản lý, hoạch định chính sách phát triển lâm nghiệp và tính toán các chỉ tiêu lâm nghiệp khác.

2. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

Theo quy định hiện hành rừng hiện có là diện tích có thành phần chính bao gồm các loại cây: gỗ, tre, nứa, luồng,... hoặc hệ thực vật đặc trưng, có độ che phủ của tán rừng từ 10% trở lên, bao gồm diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

(1) *Diện tích rừng sản xuất*: Là diện tích rừng hiện có được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) *Diện tích rừng phòng hộ*: Là diện tích rừng hiện có ở đầu nguồn sông, ven biển... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát..., bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) *Diện tích rừng đặc dụng*: Là diện tích rừng hiện có được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm:

- Vườn quốc gia; là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (Còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh), là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích đảm bảo sự vận động, biến đổi tự nhiên của hệ sinh thái rừng tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

+ Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường, là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, bao gồm:

+ Khu vực có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực có di tích lịch sử-văn hóa đã được xếp hạng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T0814. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả trồng mới loại rừng trồng tập trung của các địa phương trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm), cung cấp thông tin cho các ngành, các cấp trong công tác quản lý, lập và kiểm tra kế hoạch trồng rừng hàng năm, 5 năm, chương trình mục tiêu quốc gia,... và quy hoạch phát triển rừng, nhằm đáp ứng yêu cầu phòng hộ hoặc cung cấp nguyên liệu chế biến, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao đời sống cho dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, thực hiện trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, từ các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng (như Dự án 5 triệu ha rừng). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá

đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba chỉ được tính một lần diện tích trồng mới. Căn cứ vào mục đích trồng, rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại sau:.

(1) *Diện tích rừng sản xuất trồng mới*, là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) *Diện tích rừng phòng hộ trồng mới*, là loại rừng trồng ở đầu nguồn các sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) *Diện tích rừng đặc dụng trồng mới*, là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng: Phân tổ theo loại rừng;

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T0815. Diện tích rừng trồng được chăm sóc

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả nuôi dưỡng rừng sau khi trồng nhằm nâng cao tài nguyên rừng, bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng, phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng được chăm sóc là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 – 4 năm đầu sau khi trồng.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc cũng được chia thành các loại rừng trồng sản xuất; rừng trồng phòng hộ; rừng trồng đặc dụng. Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích rừng được chăm sóc.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng: Phân tổ theo loại rừng

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0816. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả khoanh nuôi tái sinh rừng nghèo kiệt nhằm phát triển vốn rừng trong thời kỳ nhất định (6 tháng, năm); là căn cứ phục vụ việc quy hoạch, xây dựng kế hoạch quản lý rừng trên cơ sở tận dụng và phát huy khả năng tái sinh, phục hồi tự nhiên của rừng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc diện tích rừng nghèo kiệt có cây gỗ tái sinh, tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để rừng tái sinh, phát triển thành rừng.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng: Phân tổ theo loại rừng;

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại rừng;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0817. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chủ trương giao khoán rừng trồng và rừng tự nhiên cho cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ; là cơ sở đánh giá quản lý rừng bền vững, phát huy hiệu quả tài nguyên rừng bảo đảm ổn định lâu dài theo hướng xã hội hoá nghề rừng, phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng, nâng cao mức sống dân cư và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là diện tích rừng giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ để ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép, bao gồm: diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

3. Phân tổ chủ yếu

- (1) Số liệu công bố 6 tháng: Phân tổ theo loại rừng;
- (2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:
 - Loại rừng;
 - Loại hình kinh tế;
 - Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0818. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế; xây dựng kế hoạch khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản; đồng thời cũng là một trong những chỉ tiêu phục vụ việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng gỗ và lâm sản là khối lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng...và các sản phẩm tự nhiên trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

- Sản lượng gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô, gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đẽo vỏ, gỗ tà vẹt đường ray hoặc củi làm nhiên liệu.

- Sản lượng lâm sản ngoài gỗ gồm tre, luồng, nứa hàng, nứa nguyên liệu giấy,...
- Sản lượng các sản phẩm khác từ rừng gồm cánh kiến, nhựa cây thường, nhựa cây thom, quả có dầu và các sản phẩm khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- (1) Số liệu công bố 6 tháng: Phân tổ theo loại lâm sản;
- (2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:
 - Loại lâm sản;
 - Loại hình kinh tế;
 - Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0819. Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và tốc độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp; là cơ sở cho việc đánh giá mức độ trang bị máy, thiết bị phục vụ cho các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp ở từng địa phương, từng vùng và cả nước; phục vụ cho quy hoạch phát triển cơ giới hóa nông, lâm nghiệp và dùng để tính một số chỉ tiêu liên quan khác và so sánh quốc tế .

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu là toàn bộ số máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp chủ yếu không phân biệt công suất lớn hay nhỏ đang hoạt động phục vụ sản xuất trong kỳ nghiên cứu hoặc tại thời điểm quan sát, bao gồm các loại:

(1) *Máy kéo lớn*, là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá... với động cơ có công suất (theo thiết kế) trên 35 mã lực (CV), có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

(2) *Máy kéo hạng trung*, là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá... với động cơ có công suất thiết kế trên 12 mã lực (CV) đến dưới 35 mã lực (CV).

(3) *Máy kéo nhỏ*, là loại máy dùng để kéo rơ moóc, dùng vận chuyển hàng hoá hoặc làm đất, bao gồm các loại máy kéo nhỏ như: công nông 7, bông sen 12, máy cày, bừa tay có công suất động cơ (theo thiết kế) từ 12 mã lực (CV) trở xuống.

(4) *Máy phát lực*, là những động cơ chạy bằng năng lượng điện, xăng, dầu diezen, phát ra động lực để chạy các máy công tác. Chỉ tính vào máy phát lực những động cơ, thiết bị riêng lẻ, không được gắn cố định vào máy công tác hay phương tiện như máy phát nổ để chạy máy tuốt lúa, máy xay sạt, máy ép gạch... Các máy này khi cần có thể tháo gỡ ra để sử dụng cho mục đích khác. Không bao gồm những máy phát lực chuyên dụng đã gắn liền với máy công tác hoặc phương tiện (như ô tô, máy kéo...), những máy không thể tháo rời ra để sử dụng vào mục đích khác. Máy phát lực được chia làm 2 loại:

- Động cơ điện, là những động cơ phát lực nhờ nguồn năng lượng điện
- Các loại động cơ phát lực chạy bằng các nguồn năng lượng khác như: xăng, dầu, diezen, sức nước, sức gió...

(5) *Máy phát điện*, là các loại máy phát ra nguồn điện năng (kể cả các loại máy chạy bằng các nguồn nhiên liệu: xăng, dầu diezen và chạy bằng sức nước, sức gió, chất thải sinh khí...).

(6) *Máy tuốt lúa có động cơ*, là loại máy chuyên dùng để tuốt lúa và chạy bằng các loại động cơ. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đạp chân.

(7) *Lò, máy sấy nông, lâm, thủy sản*, là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm và thủy sản như: Lúa, ngô, mây tre đan, cá, mực...

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại máy móc, thiết bị;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/1 lần.

T0820. Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực/khả năng phục vụ tưới tiêu, ngăn mặn của các công trình thủy lợi, là cơ sở đánh giá hiệu quả của các công trình thủy lợi phục vụ công tác hoạch định chính sách đầu tư mới, nâng cấp và sửa chữa, hiện đại hoá hệ thống công trình thủy lợi hiện có hàng năm và dài hạn; đồng thời cũng là căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi mới đồng bộ và hiệu quả.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là năng lực tưới, tiêu và ngăn mặn phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo thiết kế của các công trình thủy lợi hiện có và công trình mới tăng thêm trong năm trên địa bàn trong thời kỳ quan sát, trong đó:

- Năng lực hiện có của các công trình thủy lợi là năng lực tưới, tiêu, ngăn mặn được thiết kế, nâng cấp, đầu tư thêm cho từng công trình tính đến cuối thời kỳ trước thời kỳ quan sát.

Năng lực mới tăng trong kỳ của các công trình thủy lợi là năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi mới đưa vào sử dụng trong kỳ và năng lực tăng thêm do cải tạo, nâng cấp, đầu tư thêm của các công trình thủy lợi cũ trong kỳ quan sát.

Công trình thủy lợi bao gồm công trình thủy nông và thủy điện kết hợp với thủy nông. Công trình thủy nông được chia làm 2 loại: công trình độc lập và công trình phụ thuộc.

+ Công trình độc lập là những công trình đầu mối trực tiếp chứa nước, dẫn nước, bơm nước... từ các sông hồ thiên nhiên hoặc hồ nhân tạo phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngăn lũ, ngăn mặn bảo vệ mùa màng. Bao gồm hồ chứa, trạm bơm điện, trạm bơm dầu...

+ Công trình phụ thuộc là những công trình thủy nông nằm trong công trình đầu mối (độc lập) chuyển tiếp nước lên đồng ruộng, bao gồm trạm bơm điện, trạm bơm dầu, đập dâng...

3. Phân tổ chủ yếu

Công dụng (tưới/tiêu/ngăn mặn).

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0821. Chiều dài và tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ kiên cố hoá hệ thống kênh, mương và kết quả đầu tư phát triển hệ thống kênh mương dẫn nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn, giúp các nhà quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh, mương theo hướng kiên cố hoá.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chiều dài kênh, mương được kiên cố hoá

Chiều dài kênh, mương được kiên cố hoá là số km chiều dài kênh, mương được xây dựng bằng vật liệu gạch, bê tông hoặc vật liệu tương đương.

b) Tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá

Tỷ lệ kênh, mương được kiên cố hoá là tỷ lệ phần trăm chiều dài kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ kênh,} \\ \text{mương được} \\ \text{kiên cố hoá} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chiều dài kênh, mương} \\ \text{được kiên cố hoá (Km)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng chiều dài kênh, mương hiện có (Km)} \end{array}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại kênh, mương;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

T0822. Diện tích nuôi trồng thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô nuôi trồng thủy sản, phản ánh tình hình nuôi trồng thủy sản trong kỳ phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản của các cấp, các ngành, là thông tin đầu vào phục vụ việc tính sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản, tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản và các chỉ tiêu liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, bao gồm diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc...

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy

sản trong kỳ báo cáo. Đối với ruộng trồng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 3 tháng trở lên. Diện tích nuôi trồng thủy sản được thống kê một lần diện tích trong năm theo đối tượng nuôi chính, không kể trong năm nuôi một, hai hay ba vụ. Nếu trên cùng một diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên thì đối tượng nuôi chính là loại thủy sản cho sản lượng lớn nhất hoặc thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm nhiều loại, tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại:

(1) Nếu phân theo loại nước nuôi, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc đất liền, không có nước biển xâm nhập như các hồ chứa, sông, hồ tự nhiên, kênh, mương... trong đó độ mặn thông thường không quá 0,5‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc các nơi giao hoà giữa dòng nước ngọt và mặn như cửa sông, cửa biển, đầm phá, vịnh hẹp, trong đó độ mặn nói chung có thể giao hoà giữa 0,5‰ và độ mặn lớn nhất của nước biển.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở ngoài biển, các vùng nước ven bờ có độ mặn thường lớn hơn 20‰.

(2) Nếu phân theo phương thức nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm:

- Diện tích nuôi thâm canh là diện tích có hình thức nuôi trồng thủy sản tuân theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, chọn giống, chăm sóc, bảo vệ đến khi thu hoạch). Các thông số kỹ thuật của ao nuôi phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, chọn con giống thuần, đủ kích cỡ, thả giống với mật độ cao, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và bảo vệ như cho ăn thức ăn công nghiệp và quản lý ao nuôi thường xuyên, phòng trừ dịch bệnh... ; cơ sở hạ tầng hoàn thiện gồm hệ thống ao đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, máy sục khí.

- Diện tích nuôi bán thâm canh là diện tích có hình thức nuôi trồng thủy sản ở mức độ đầu tư sản xuất và áp dụng kỹ thuật kết hợp giữa nuôi thâm canh và quảng canh, cho ăn thức ăn tự nhiên hoặc công nghiệp. Hệ thống ao đầm nuôi được đầu tư một phần để có thể chủ động cung cấp nguồn nước, xử lý môi trường như bơm nước, sục khí và phòng trừ dịch bệnh.

- Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến là diện tích có hình thức nuôi trồng thủy sản ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, thả giống ở mật độ thấp hoặc không thả giống, lấy nguồn giống sẵn có trong tự nhiên và khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ. Thức ăn của đối tượng

nuôi lấy từ nguồn lợi tự nhiên là chủ yếu. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại đến môi trường nhưng năng suất nuôi đạt thấp.

(3) *Nếu phân theo hình thái mặt nước, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:* diện tích nuôi ao hồ nhỏ; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển; nuôi đăng quàng; nuôi vèo (nuôi bằng mùng, lưới trên sông).

(4) *Nếu phân theo hình thức kết hợp, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Diện tích nuôi chuyên canh là diện tích chỉ nuôi một loại thủy sản.

- Diện tích nuôi kết hợp là diện tích nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như: cá – lúa, tôm – lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn ..., trong đó:

+ Diện tích một vụ nuôi thủy sản 1 vụ lúa là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác, 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Diện tích nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để đảm bảo môi trường sinh thái.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản;
- Phương thức nuôi;
- Loại nước;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra thủy sản thời điểm 01/5 và 01/11 tiến hành hàng năm.

T0823. Sản lượng thủy sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy sản, làm căn cứ để lập kế hoạch, quy hoạch phát triển sản xuất ngành thủy sản; đánh giá xu hướng và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề thủy sản; đồng thời làm cơ sở để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của ngành thủy sản, năng suất nuôi trồng và khai thác thủy sản, tốc độ tăng sản lượng thủy sản, hiệu quả sản xuất thủy sản.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là khối lượng sản phẩm hữu ích chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trong một thời kỳ nhất định (thường là tháng, quý, 6 tháng và năm), bao gồm:

(1) Các loại động vật thủy sinh sống dưới nước trong đất liền, ven biển, ngoài khơi:

- Các loài cá có vẩy (chép, mè, trôi, trắm, hồng, song...) hoặc không có vẩy (cá kèo, cá trình, thồn bơn...);
- Các loài động vật thuộc họ giáp xác: Tôm, cua, ghẹ, cáy....;
- Các loài nhuyễn thể: Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,...); nhuyễn thể 1 mảnh vỏ (ốc); nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, sò, hến, tu hài, vẹm,...);
- Các loài động vật sống dưới nước khác (rùa, run biển,...).

(2) Các loài thực vật thủy sinh: tảo biển, rau câu (rong sụn, rong chỉ, rong thắt...);

(3) Các sản phẩm thu nhật từ biển làm nguyên liệu sản xuất hoặc tiêu dùng như san hô, ngọc trai, yến sào, vỏ ốc...

Không tính vào sản lượng thủy sản: khối lượng các loài thú biển khai thác (trừ cá voi) như hải cẩu, hà mã... do những loại này được tính cho sản lượng ngành Săn bắt, đánh bẫy và các hoạt động dịch vụ có liên quan.

Sản lượng thủy sản có thể phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại.

(1) Nếu phân theo nguồn gốc thủy sản đánh bắt được thì sản lượng thủy sản trong kỳ được chia thành hai loại:

- Sản lượng thủy sản khai thác: Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhật nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt.

$$\text{Sản lượng thủy sản} = \text{Sản lượng thủy sản đánh bắt từ nguồn tự nhiên sẵn có trong kỳ} + \text{Sản lượng thủy sản nuôi trồng}$$

(2) Nếu phân theo loại nước, sản lượng thủy sản là tổng số thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

(3) *Nếu phân theo loại thủy sản*, sản lượng thủy sản là tổng lượng cá, sản lượng tôm và các loại thủy sản khác.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố 6 tháng phân tổ theo:

- Khai thác/ nuôi trồng;
- Loại thủy sản.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Khai thác/ nuôi trồng;
- Loại thủy sản;
- Loại nước ;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra thủy sản thời điểm 01/5 và 01/11 tiến hành hàng năm.

T0824. Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, năng lực khai thác đánh bắt hải sản bằng các phương tiện tàu, thuyền có động cơ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tại một thời điểm nhất định, là căn cứ để lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển năng lực khai thác của ngành thủy sản, chỉ tiêu này còn sử dụng để lập dàn chọn mẫu trong điều tra sản lượng khai thác hải sản; suy rộng sản lượng thủy sản trong các cuộc điều tra mẫu và tính toán nhiều chỉ tiêu liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng tàu thuyền

Số lượng tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản là tổng số những tàu, thuyền chuyên dùng khai thác hải sản có gắn máy động lực để di chuyển, bao gồm những tàu, thuyền đã đăng kiểm và chưa đăng kiểm nhưng thực tế trong năm có hoạt động khai thác; và những tàu, thuyền cơ giới mới đóng với mục đích sử dụng vào việc khai thác hải sản lâu dài.

Căn cứ vào phạm vi khai thác (gần bờ, xa bờ); số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được phân thành hai loại chủ yếu:

- Tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản gần bờ, là tàu, thuyền đi khai thác hải sản gần khu vực đất liền, có thể đi về trong ngày. Khai thác hải sản gần bờ thường là những tàu, thuyền có công suất nhỏ.

- Tàu, thuyền khai thác hải sản xa bờ, là tàu, thuyền khai thác hải sản ở vùng biển được giới hạn bởi đường đẳng sâu từ 30 m trở ra đối với vùng biển Bắc Bộ, Đông và Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50 m trở ra với vùng biển miền Trung.

b) Công suất tàu thuyền

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất thiết kế của các máy động lực trang bị trên tàu, thuyền hiện có tại một thời điểm nhất định, đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Những tàu, thuyền dùng nhiều động cơ thì ghi tổng công suất của các động cơ kể cả những động cơ chuyên dùng để thấp sáng căn cứ vào công suất thiết kế, số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được chia thành các nhóm: Dưới 45 CV; từ 45 đến dưới 90 CV; từ 90 đến dưới 150 CV; từ 150 CV trở lên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm công suất;
- Phạm vi khai thác.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra thủy sản thời điểm 01/5 và 01/11 tiến hành hàng năm.

0825. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn trong kỳ báo cáo (thường là năm).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2) Giao thông;
- (3) Thuỷ lợi;
- (4) Điện nông thôn;
- (5) Trường học;
- (6) Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7) Chợ nông thôn;
- (8) Bưu điện;
- (9) Nhà ở dân cư;
- (10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11) Hộ nghèo;
- (12) Cơ cấu lao động;
- (13) Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14) Giáo dục;
- (15) Y tế;
- (16) Văn hóa;
- (17) Môi trường;
- (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

I X. CÔNG NGHIỆP

0901. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái phát triển công nghiệp của địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- (i) Giá trị nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- (ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- (iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- (iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo hai loại giá (giá thực tế và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

a) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp (<i>yếu tố 1</i>)	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) (<i>yếu tố 2</i>)	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (<i>yếu tố 3</i>)	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước (<i>yếu tố 4</i>)
---	---	---	---	---	---	---	---	--

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp như: Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển, Doanh thu do bán phế liệu thu hồi, sản phẩm tận thu trong quá trình sản xuất.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất với giá bán thấp hơn giá thành). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang*, bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm*, bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán*, bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác. Những hàng hoá này đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

** Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể quy ước không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

b) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính theo giá của năm được chọn làm năm gốc so sánh. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- (1) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo ngành kinh tế;
- (2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động sản xuất công nghiệp.

T0902 Chỉ số sản xuất công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, chỉ số này thường được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh khái quát tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm so sánh khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương, một loại hình kinh tế và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \sum_{n=1}^k i_{Xn} W_{Xn}$$

Trong đó:

I_x : Chỉ số sản xuất chung;

i_{Xn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n;

W_{Xn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

Trong công thức này, quyền số là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

Quy trình tính toán:

(1) Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{no}} \times 100$$

Trong đó :

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ nghiên cứu;

q_{no} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản, nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho các loại hình kinh tế, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

(2) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành cấp 4 đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \sum i_{qn} \times W_{qn}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q : Ký hiệu cho khối lượng sản xuất;

$N4$: Ký hiệu cho ngành cấp 4 ($N4=1,2,3,\dots,j$);

(j : Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n: Ký hiệu cho số sản phẩm ($n=1,2,3\dots k$).

(k: Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4)

(3) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \sum I_{qN4} \times W_{qN4}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4} : Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \sum I_{qN2} \times W_{qN2}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Ngành công nghiệp cấp 1 bao gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện và khả năng, yêu cầu, mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

(5) Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 3 ngành công nghiệp cấp I là: công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ga, nước).

Công thức tính:

$$I_Q = \sum I_{qN1} \times W_{qN1}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

3. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng. Mẫu chọn đại diện cho từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện cho cả nước.

T0903. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ *Chính phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ *Thứ phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ *Phụ phẩm* (còn gọi là sản phẩm kèm theo): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

(1) Số liệu công bố tháng, quý phân tổ theo loại sản phẩm.

(2) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động trong ngành công nghiệp.

T0904. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Sản xuất, tiêu thụ và tồn kho là một chu kỳ khép kín, trong đó tiêu thụ có vị trí rất quan trọng trong hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh trình độ sản xuất công nghiệp của một nền kinh tế. Ở nước ta, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng. Do đó, chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo càng có ý nghĩa quan trọng. Chỉ số này không chỉ phản ánh kịp thời nhu cầu của thị trường về các sản phẩm công nghiệp để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; mà còn là căn cứ nghiên cứu, phân tích tính quy luật theo một chu kỳ dài về sản xuất, tiêu thụ và tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ so sánh mức tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ công nghiệp chế biến, chế tạo kỳ nghiên cứu với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ thường là tháng bình quân của năm được chọn làm gốc hoặc tháng trước liền kề, hàng tháng cùng kỳ năm trước,...

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo cũng bao gồm 5 bước chính như sau:

(1) Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ nghiên cứu của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n;

t: Ký hiệu cho tiêu thụ;

n: Ký hiệu cho số thứ tự sản phẩm ($n = 1, 2, 3, \dots, k$).

(2) Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \sum i_{tn} \times W_{tn}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 ($N4 = 1, 2, 3, \dots X$);

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n ;

W_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm thứ n ($n = 1, 2, 3, \dots k$).

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm là tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của sản phẩm đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(3) *Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \sum I_{tN4} \times W_{tN4}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 2 ($N2 = 1, 2, 3, \dots Y$);

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 4 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) *Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1*

Công thức tính:

$$I_{tN1} = \sum I_{tN2} \times W_{tN2}$$

Trong đó:

I_{tN1} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 1 ($N1 = 1, 2, 3$);

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 2 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp *chế biến, chế tạo* cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(5) *Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \sum I_{tN1} \times W_{tN1}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

I_{tN1} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1;

W_{tN1} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm được chọn để tính chỉ số.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Sản phẩm chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra chọn mẫu các cơ sở đại diện sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu hàng tháng. Mẫu chọn đại diện cho từng tỉnh/thành phố và đại diện cho cả nước.

T0905. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng, giúp cho việc nghiên cứu phân tích chu kỳ tồn kho, tác động của tồn kho đến sản xuất sản phẩm của ngành này, từ đó có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả sản xuất ở cả tầm quản lý vĩ mô và vi mô đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là tỷ lệ so sánh mức tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm quan sát với thời điểm được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà thời điểm gốc so sánh được chọn khác nhau. Cụ thể:

- Khi so sánh theo kỳ gốc cố định thường phải chọn mức tồn kho đầu tháng, cuối tháng của tháng nào đó hoặc đầu năm, cuối năm của một năm nào đó cố định để so sánh cho các tháng, các năm tiếp theo;

- Khi so sánh với cùng kỳ năm trước thường chọn kỳ gốc là mức tồn kho cuối tháng, cuối quý, cuối năm trước;

- Khi so sánh với kỳ trước liền kề, thì chọn mức tồn kho cuối tháng, cuối quý hoặc cuối năm trước liền kề.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm trong các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp bao gồm: (i) Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm tồn kho của từng sản phẩm giữa thời điểm kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh; (ii) Chỉ số tồn kho của mỗi ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của những sản phẩm đại diện cho ngành công nghiệp cấp 4 đó; (iii) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 3, cấp 2, cấp 1, toàn ngành công nghiệp hoặc từng khu vực, loại hình sở hữu là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của ngành hoặc loại hình sở hữu cấp dưới đại diện. Tương ứng với các chỉ số nêu trên có cách tính và công thức tính như sau:

(1) Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{dn} = \frac{q_{dn1}}{q_{dn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{dn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm n ($n = 1, 2, 3 \dots k$);

q_{dn1} : Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ hiện tại;

q_{dn0} : Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ gốc so sánh;

d: Ký hiệu cho tồn kho.

(2) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{dN4} = \sum i_{dn} \times W_{dn}$$

Trong đó:

I_{dN4} : Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{dn} : là chỉ số tồn kho của sản phẩm đại diện thứ n;

W_{dn} : Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là tỷ trọng giá trị tồn kho của sản phẩm đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(3) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{dN2} = \sum I_{dN4} \times W_{dN4}$$

Trong đó:

I_{dN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

I_{dN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{dN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1

Công thức tính:

$$I_{dN1} = \sum I_{dN2} \times W_{dN2}$$

Trong đó:

I_{dN1} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1;

I_{dN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{dN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(5) Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{dN} = \sum I_{dN1} \times W_{dN1}$$

Trong đó:

I_{dN} : Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{dN2} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1;

W_{dN2} : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 trong tổng giá trị tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm được chọn để tính chỉ số.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Sản phẩm chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra chọn mẫu các cơ sở đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu hàng tháng. Mẫu chọn đại diện cho từng tỉnh/thành phố và đại diện cho cả nước.

T0906. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu; giúp xây dựng kế hoạch và đưa ra các biện pháp khai thác tốt nhất những khả năng hiện có để tăng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm của nền kinh tế; đồng thời còn là căn cứ để quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của sản phẩm, nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng trên cơ sở năng lực sản xuất hiện có và dự kiến đầu tư tăng thêm năng lực sản xuất khi nhu cầu chưa đáp ứng được.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Năng lực sản xuất

Là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo năng lực sản xuất theo thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

(1) *Năng lực sản xuất theo thiết kế*: Là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có của doanh nghiệp trong điều kiện sử dụng đầy đủ và

hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sắm hoặc đầu tư xây dựng, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (*gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng*).

(2) *Năng lực sản xuất thực tế*: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và các nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (*thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định*).

b) Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính cho những máy móc thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới;
- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*Chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*);
- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*Chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Không tính năng lực mới tăng của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

3. Phân tổ chức

Sản phẩm chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương.

10. THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ

T1001. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh doanh thu bán hàng hóa của các doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể và cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW trực tiếp bán cho tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình, đồng thời cũng phản ánh mức tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW thông qua thị trường (sức mua của dân cư trên địa bàn).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng, bán tại chợ hoặc bán lưu động,...trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được (doanh thu) từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất trực tiếp bán tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa của trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW được ước lượng từ kết quả điều tra doanh nghiệp tháng, điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trực tiếp bán sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Nhóm hàng;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Kết quả của một số cuộc điều tra khác.

T1002. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

A. Doanh thu dịch vụ ăn uống

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch, dân cư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Mức tăng của chỉ tiêu phản ánh mức sống của dân cư trên địa bàn tỉnh, thành phố được nâng lên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động phục vụ nhu cầu ăn uống của các cơ sở kinh doanh hàng ăn uống (quán ăn, nhà hàng, bar, căng tin, ...) do bán hàng tự chế biến và hàng chuyển bán trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ ăn uống của tỉnh, thành phố trực thuộc TW được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp năm, điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Kết quả của một số cuộc điều tra khác.

B. Doanh thu dịch vụ lưu trú

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường cung cấp dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày cho khách du lịch, dân cư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Mức tăng của chỉ tiêu này phản ánh mức sống, nhu cầu du lịch của dân cư trên địa bàn và sức hút khách du lịch nơi khác đến các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW để tham quan, nghỉ ngơi.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách nghỉ trọ ở các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW (khách sạn, nhà khách, nhà trọ, khu nghỉ biệt thự, ...) trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ lưu trú của tỉnh, thành phố trực thuộc TW được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp năm, điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp; Kết quả của một số cuộc điều tra khác.

T1003. Số lượng chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những yếu tố của thị trường truyền thống, nơi diễn ra hoạt động mua bán hàng hoá ở khu vực thành thị và nông thôn thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phục vụ việc xác định quy mô, cơ cấu các loại chợ nhằm quy hoạch và nâng cấp mạng lưới thương nghiệp theo hướng văn minh, hiện đại, phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của dân cư, được hình thành để đáp ứng yêu cầu của sản xuất, đời sống của khu vực dân cư theo từng địa bàn và hoạt động thường xuyên theo chu kỳ nhất định.

Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn, mỗi điểm kinh doanh tại chợ có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m²/điểm.

Chợ được chia thành 3 loại như sau:

- Chợ loại 1

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

- Chợ loại 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường...

- Chợ loại 3:

+ Là chợ có từ 30 điểm kinh doanh đến dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/ phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

3. Phân tổ chức

Loại chợ (loại 1, loại 2, loại 3).

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương.

T1004. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phục vụ việc đánh giá, quy hoạch phát triển hệ thống phân phối hàng hóa trong nước theo phương thức hiện đại cả về số lượng, loại hình, chất lượng dịch vụ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

3. Phân tổ chức

- Loại hình kinh tế:

- Quy mô

a. Siêu thị: được chia thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Áp dụng đối với siêu thị kinh doanh tổng hợp:

* Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Áp dụng đối với siêu thị chuyên doanh:

Các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với siêu thị chuyên doanh cũng giống như siêu thị kinh doanh tổng hợp, trừ tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh từ 1000 m² trở lên và Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2000 tên hàng trở lên.

- Siêu thị hạng 2:

+ Áp dụng đối với siêu thị kinh doanh tổng hợp:

* Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Áp dụng đối với siêu thị chuyên doanh:

Các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với siêu thị chuyên doanh cũng giống như siêu thị kinh doanh tổng hợp, trừ tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên và danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên.

- Siêu thị hạng 3:

+ Áp dụng đối với siêu thị kinh doanh tổng hợp:

* Có diện tích kinh doanh từ 5000 m²;

* Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

* Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

* Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

* Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Áp dụng đối với siêu thị chuyên doanh:

Các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với siêu thị chuyên doanh cũng giống như siêu thị kinh doanh tổng hợp, trừ tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên và danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên.

b. Trung tâm thương mại: được chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành

cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương.

T1005. Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Lượng và giá trị hàng hoá xuất khẩu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, khả năng hội nhập quốc tế, tiếp cận thị trường của địa phương với nước ngoài. Chỉ tiêu lượng chỉ có ý nghĩa đối với mỗi loại hàng hoá, không cộng chung được cho tất cả các loại hàng hoá. Chỉ tiêu giá trị của hàng hoá xuất khẩu được tính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đô la Mỹ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung: Lượng và giá trị hàng hoá xuất khẩu bao gồm toàn bộ lượng và giá trị hàng hóa đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB (Free on Board) hoặc tương đương, là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái xuất: là những hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các qui định của pháp luật.

Phương pháp tính: Gồm giá trị của các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê xuất khẩu, được các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xuất khẩu trực tiếp hoặc ủy thác xuất khẩu ra nước ngoài, trong đó:

- Xuất khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác xuất khẩu: doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác ký kết, xuất khẩu hộ và chi trả phí ủy thác xuất khẩu cho doanh nghiệp đó.

Các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê xuất khẩu gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình xuất khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa xuất khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa xuất khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái xuất: hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hoá thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;
- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro...liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;
- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Hàng hoá đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mầu và được bán ở nước ngoài;
- Hàng hoá bán, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người xuất cảnh vượt quá mức qui định và phải nộp thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;
- Các hàng hóa đặc thù:
 - + Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng các doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng được ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) xuất khẩu với mục đích kinh doanh, gia công, chế tác...theo qui định của pháp luật;
 - + Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;
 - + Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);
 - + Hàng hoá gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyên phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;
 - + Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;
 - + Điện, khí đốt, nước sạch;
 - + Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;
 - + Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;
 - + Thiết bị giàn khoan bán ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

3. Phân tổ chủ yếu

Mặt hàng/nhóm mặt hàng chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

T1006. Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Lượng và giá trị hàng hoá nhập khẩu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, khả năng hội nhập quốc tế, mở cửa thị trường trong nước, tiếp cận của địa phương đối với các nhà cung cấp nước ngoài. Chỉ tiêu lượng chỉ có ý nghĩa đối với mỗi loại hàng hoá, không cộng chung được cho tất cả các loại hàng hoá. Chỉ tiêu giá trị của hàng hoá nhập khẩu được tính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đô la Mỹ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung: Lượng và giá trị hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ lượng và giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- Hàng hóa tái nhập: là những hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

Phương pháp tính: Gồm giá trị của các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê nhập khẩu, được các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhập khẩu trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó:

- Nhập khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng nhập khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác nhập khẩu: doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác ký kết, nhập khẩu hộ và chi trả phí ủy thác nhập khẩu cho doanh nghiệp đó.

Các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê nhập khẩu gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa phục vụ mục đích sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kinh doanh thông thường, theo các hợp đồng thương mại ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa nhập khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: nguyên liệu/vật tư nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái nhập: hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình nhập khẩu do đối hàng xuất khẩu nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa nhận từ doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài;

- Hàng hoá thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hoá đưa vào Việt Nam để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mầu và được bán ở Việt Nam;

- Hàng hoá mua, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người nhập cảnh vượt quá mức qui định và phải nộp thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng do các doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng được ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác, lưu giữ giá trị...theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng);

+ Hàng hoá nhận qua đường bưu chính hoặc chuyên phát, có giá trị vượt quá qui định miễn thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật;

+ Hàng hóa nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện các thủ tục hải quan thông thường.

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu mua của nước ngoài để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được mua của nước ngoài tại khu vực thăm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...với nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan mua ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

3. Phân tổ chủ yếu

Mặt hàng/nhóm mặt hàng chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

T1007. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng cho những mục đích chủ yếu sau đây:

- Sử dụng trong công tác điều hành, quản lý, nghiên cứu các chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ, tính toán sức mua tương đương (PPP) và xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh.

- Được dùng để loại trừ yếu tố biến động (tăng/giảm) giá trong việc tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh. Ngoài ra chỉ số giá tiêu dùng còn đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, của người dân và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm: Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung qua thời gian của một số lượng cố định các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân.

Nội dung: Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định, được sử dụng để điều tra thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng.

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư, được sử dụng cố định trong 5 năm và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện). Quyền số của CPI được tổng hợp từ kết quả cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình và điều tra quyền số giá tiêu dùng.

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số lại được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong giai đoạn hiện tại.

Công thức tính:

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$ Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá tiêu dùng kỳ báo cáo t;

P_0 Giá tiêu dùng kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_j^0 x I_j^{t-1 \rightarrow 0} x I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo t cáo so với tháng trước t-1;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

Chỉ số giá tiêu dùng cấp tỉnh, thành phố được tính cho khu vực thành thị, nông thôn và chung cả tỉnh, thành phố.

Quy trình tính toán:

Bước 1: Tính giá bình quân cho từng mặt hàng trong tháng báo cáo.

Công thức tính:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{i,j=1}^n (P_{i,j,k}) \right]^{(1/n)} \quad (3)$$

Trong đó:

\bar{P}_i : giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: giá mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

n : số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng.

Bước 2: Tính chỉ số giá cá thể của các mặt hàng và dịch vụ đại diện tháng báo cáo so với tháng trước (tính riêng cho từng khu vực nông thôn và thành thị).

Công thức tính:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100 \quad (4)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá cá thể của mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện i tháng báo cáo t so với tháng trước $t-1$;

\bar{P}_i^t : giá bình quân tháng báo cáo t của mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện i của khu vực thành thị hoặc nông thôn;

\bar{P}_i^{t-1} : giá bình quân của mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện i tháng trước $t-1$ của khu vực thành thị hoặc nông thôn;

Cụ thể là lấy giá bình quân tháng báo cáo đã tính được ở bước 1, chia cho giá kỳ trước cho từng mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện.

Bước 3: Tính chỉ số giá của nhóm hàng cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng của nhóm cấp 4 của từng khu vực thành thị và nông thôn được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Công thức tính:

$$I_p^{IV} = \left[\prod_{i=1}^n (i_{pi}) \right]^{(1/n)} \quad (5)$$

Trong đó:

I_p^{IV} : chỉ số giá nhóm cấp 4;

i_{pi} : chỉ số giá cá thể của các mặt hàng hoặc dịch vụ đại diện i trong nhóm cấp 4 cần tính;

n : số mặt hàng đại diện tham gia tính chỉ số nhóm cấp 4.

Cụ thể là lấy chỉ số giá cá thể của các mặt hàng đại diện đã tính ở bước 2 để tính chỉ số giá nhóm cấp 4 theo phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Bước 4: Tính chỉ số giá của các nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với kỳ gốc.

Công thức tính:

$$I_j^{t \rightarrow 0} = I_j^{t-1 \rightarrow 0} x I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (6)$$

Trong đó:

$I_j^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo cáo so với tháng trước.

Cụ thể là lấy chỉ số giá nhóm của các mặt hàng cấp 4 đã tính ở bước 3 nhân với chỉ số giá của các nhóm hàng này tháng trước so với kỳ gốc.

Bước 5: Tính chỉ số giá từ nhóm cấp 3 trở lên đến cấp 1 và chỉ số chung tháng báo cáo so với kỳ gốc.

Công thức tính:

$$Ip^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n (W_x^0 x Ip_x^{t \rightarrow 0})}{\sum_{x=1}^n W_x^0} \quad (7)$$

Trong đó :

$Ip^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$Ip_x^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

W_x^0 : quyền số cố định của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

+ Cụ thể cách tính chỉ số giá nhóm cấp 3: lấy chỉ số giá nhóm cấp 4 đã tính ở bước 4 để tính chỉ số giá nhóm cấp 3 theo công thức 7.

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 2:

Lấy chỉ số giá nhóm cấp 3 đã tính ở trên và quyền số cố định tương ứng trong từng nhóm để tính chỉ số giá nhóm cấp 2 theo phương pháp bình quân gia quyền (công thức 7).

+ *Tính chỉ số giá nhóm cấp 1*

Chỉ số giá nhóm cấp 1 được tính từ chỉ số giá nhóm cấp 2 đã tính ở trên với quyền số tương ứng (công thức 7).

Bước 6: Tính chỉ số giá toàn tỉnh, thành phố.

Chỉ số giá của toàn tỉnh/thành phố được tính từ chỉ số của các nhóm hàng tương ứng giữa hai khu vực thành thị và nông thôn trong tỉnh/thành phố.

Quyền số ngang được sử dụng để tính chỉ số giá cả tỉnh/thành phố theo các nhóm hàng từ cấp 4 đến cấp 1 và chỉ số chung.

3. Phân tổ chủ yếu

Chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2009-2014 có cấu trúc gồm: 11 nhóm cấp 1, 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 256 nhóm cấp 4. Phân tổ chủ yếu theo danh mục COICOP.

4. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá theo danh mục mặt hàng đại diện được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở các tỉnh/thành phố; bao gồm các khu vực điều tra ở cả nông thôn và thành thị; trong các khu vực điều tra có các điểm điều tra thu thập giá.

b) Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng và giá đô la Mỹ thu thập giá hàng ngày tại các địa điểm bán lẻ, giá bình quân tháng được tính bằng bình quân giá của các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng báo cáo được tính bằng giá bình quân tháng báo cáo chia cho giá bình quân tháng trước tháng báo cáo.

T1008. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được sử dụng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư của tỉnh/thành phố... và các mục đích nghiên cứu khác.

2. Khái niệm, phạm vi, phương pháp tính

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung giữa các tỉnh, các vùng kinh tế của một số lượng cố định các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân.

Để tính chỉ số giá sinh hoạt theo không gian, cần phải thu thập giá của các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện, tiêu dùng phổ biến của dân cư theo một danh mục thống nhất trong cả nước. Điều này có nghĩa là các tỉnh, thành phố cùng điều tra giá cùng một danh mục các mặt hàng và dịch vụ có qui cách, phẩm cấp cụ thể đã được Tổng cục quy định.

Công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó: $I^{t \rightarrow 0}$ Chỉ số giá tỉnh t so với tỉnh làm gốc cố định 0;

P_t Giá tiêu dùng tỉnh t;

P_0 Giá tiêu dùng tỉnh làm gốc 0;

W_0 Quyền số cố định tỉnh làm gốc 0.

3. Phân tổ chủ yếu

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tính cho khu vực thành thị, nông thôn của từng tỉnh/thành phố theo cấu trúc như sau:

C- Chỉ số chung

A- Hàng hoá

1- Hàng lương thực, thực phẩm

- Lương thực

- Thực phẩm

2- Hàng phi lương thực, thực phẩm

B- Dịch vụ

4. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở các tỉnh/thành phố; bao gồm các địa bàn điều tra ở cả nông thôn và thành thị; trong các địa bàn điều tra có các điểm điều tra thu thập giá.

T1009. Chỉ số giá sản xuất (PPI)

Chỉ số giá sản xuất (PPI) bao gồm 3 loại:

- i) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- ii) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp;

iii) Chỉ số giá cước vận tải.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự biến động giá sản xuất, phục vụ việc nghiên cứu tác động của yếu tố giá cả đối với sản xuất, làm cơ sở tính một số chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, thành phố.

PPI được sử dụng cho nhiều mục đích:

- Với số liệu chi tiết về biến động giá cả của các nhóm sản phẩm và ngành kinh tế, hàng tháng, hàng quý, PPI cho phép kiểm soát được mức độ tăng giá các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất.

- Sử dụng để giảm phát trong biên soạn chỉ tiêu giá trị sản lượng và chỉ tiêu chi phí trung gian của Tài khoản quốc gia.

- Tính hệ số điều chỉnh cho các hợp đồng sản xuất kinh doanh nhằm loại trừ những rủi ro do sự biến động của giá cả gây ra do hợp đồng sản xuất kinh doanh được ký cho một thời kỳ dài.

- Là công cụ phân tích đối với các nhà nghiên cứu kinh doanh. Qua PPI, các doanh nghiệp có thể so sánh tốc độ tăng giá của các nhóm sản phẩm của họ với tốc độ tăng giá chung, từ đó đánh giá thị trường, lập kế hoạch phát triển sản xuất.

2. Công thức tính chỉ số giá PPI

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó: $I^{t \rightarrow 0}$ Chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá kỳ báo cáo t;

P_0 Giá kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có

dạng tổng quát như sau :

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_j^0 x I_j^{t-1 \rightarrow 0} x I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá quý báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng quý báo cáo t so với quý trước t-1;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j quý trước quý báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

A. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của giá cả các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Quyền số: được tính từ doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp năm được chọn là năm gốc theo giá hiện hành. Quyền số của những mặt hàng được lựa chọn phải phù hợp với doanh thu hàng hoá sản xuất năm chọn là năm gốc.

Tại cấp tỉnh, thành phố chỉ có hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh mới tính chỉ số giá, còn lại các tỉnh, thành phố khác chỉ thu thập giá của các mặt hàng đại diện để cung cấp phục vụ cho việc tính chỉ số giá cấp trung ương (cấp vùng và cấp cả nước)

Phương pháp tính

Chỉ số giá của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được tính từ giá các mặt hàng đại diện của từng thành phố và được tính hàng quý và cả năm.

Công thức tính

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn như đã nêu ở phần chung.

2. Phân tổ chủ yếu

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp dùng thời kỳ 2005 – 2010 được phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 07). Chỉ số giá được phân theo nhóm và phân nhóm: gồm có 440 nhóm mặt hàng cấp 4; 106 nhóm cấp 3 (mã 4 chữ số theo mã

VSIC 07); 26 nhóm cấp 2 (mã 2 chữ số theo mã VSIC 07); 3 nhóm cấp 1 (mã 1 chữ cái theo mã VSIC 07).

3. Nguồn số liệu

Điều tra giá định kỳ tại các đơn vị sản xuất được chọn là điểm điều tra đại diện gồm các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các hộ gia đình trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

B. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của giá các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Quyền số được tính từ giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của năm chọn là năm gốc theo giá hiện hành. Quyền số của những mặt hàng được lựa chọn phải phù hợp với giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm gốc.

Phương pháp tính: Chỉ số giá cấp tỉnh, thành phố được tính từ giá của mặt hàng đại diện của từng tỉnh, thành phố.

Công thức tính: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn như đã nêu ở phần chung.

2. Phân tổ chủ yếu

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản dùng thời kỳ 2005 – 2010 được phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 07) với 3 nhóm cấp 1; 9 nhóm cấp 2; 30 nhóm cấp 3; 53 nhóm cấp 4 và 220 mặt hàng chi tiết đại diện để thu thập giá. Những nhóm cấp 1,2,3 nêu trên được đánh mã theo mã của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007.

3. Nguồn số liệu

Điều tra giá định kỳ tại các đơn vị sản xuất được chọn là điểm điều tra đại diện gồm các cơ sở sản xuất hoặc các nông trường, lâm trường, các hộ gia đình trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

C. Chỉ số giá cước vận tải

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm: Chỉ số giá cước vận tải là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động về giá cước vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá của các phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường sông, đường biển qua thời gian.

Nội dung: Chỉ số giá cước vận tải được tính cho từng ngành đường bao gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường sông, đường biển.

Quyền số dùng để tính chỉ số giá cước vận tải đường bộ, đường thủy nội địa là tỷ trọng về doanh thu vận tải của các nhóm giá cước trên tổng doanh thu của từng ngành đường của năm gốc so sánh.

Phương pháp tính: Chỉ số giá của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được tính từ giá các mặt hàng đại diện của từng thành phố và được tính hàng quý và cả năm.

Công thức tính: Chỉ số giá bán cước vận tải hành khách và hàng hoá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với phương pháp so sánh ngắn hạn như đã nêu ở phần chung.

3. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá cước vận tải được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở từng tỉnh, thành phố.

11. GIAO THÔNG VẬN TẢI

T1101. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải, bốc xếp của các loại hình kinh tế trong một thời gian nhất định như quý, năm; là cơ sở cho công tác quy hoạch, lập kế hoạch phát triển ngành vận tải.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải của cơ sở kinh doanh vận tải trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách: số tiền thu được của cơ sở kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi của hành khách trên các phương tiện vận chuyển: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hoá: Số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá cho khách hàng bằng các loại phương tiện vận chuyển: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: số tiền các cơ sở kinh doanh thu được do kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp: Số tiền các cơ sở kinh doanh thu được từ hoạt động bốc xếp hàng hoá: như bốc xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên tàu, xe, xếp dỡ hàng hoá, hành lý cho tất cả các phương tiện vận tải;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền các cơ sở kinh doanh thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê kho bãi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} & & & & & & \text{Doanh thu} \\ & & & & & & \text{dịch vụ hỗ trợ} \\ \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \\ \text{vận tải, kho} & & \text{vận tải} & + & \text{vận tải} & + & \text{cho vận tải (bốc} \\ \text{bãi và dịch vụ} & = & \text{hành khách} & & \text{hàng hóa} & & \text{xếp, kho bãi, DV} \\ \text{hỗ trợ vận tải} & & & & & & \text{vận tải khác)} \end{array}$$

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tính theo lượng vé bán ra hoặc số tiền mà người đi phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định.

- Doanh thu vận tải hàng hoá được tính bằng số hàng hoá thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế.

- Doanh thu bốc xếp hàng hoá được tính bằng khối lượng hàng hoá bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) (X) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế: ngành vận tải hành khách, hàng hoá (đường bộ, đường thủy), bốc xếp, kho bãi;

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước; điều tra cơ sở SXKD cá thể; Khai thác các nguồn số liệu khác.

T1102. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận chuyển và luân chuyển hành khách của các loại hình kinh tế trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm); làm cơ sở đánh giá tình hình vận chuyển hành khách trong kỳ, đồng thời là một trong những nguồn thông tin quan trọng cho công tác quản lý, lập kế hoạch vận chuyển hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số lượt hành khách vận chuyển: là số lượt hành khách thực tế đã vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu.

- Số lượt hành khách luân chuyển: là số lượt người vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế, “lượt người.Km” tức là vừa được tính theo số lượt người vận chuyển, vừa được tính theo độ dài vận chuyển số khách đó.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số lượt hành} & & \text{Số lượt} & & \text{Cự ly vận} \\ \text{khách luân} & & \text{hành khách} & & \text{chuyển} \\ \text{chuyển} & = & \text{vận chuyển} & \times & \text{thực tế} \\ \text{(Hk.Km)} & & \text{(Hk)} & & \text{(Km)} \end{array}$$

Trong đó:

Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượng hành khách vận tải của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường bộ, đường thủy);
- Loại hình kinh tế, trong nước/ngoài nước.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước; điều tra cơ sở SXKD cá thể; Khai thác các nguồn số liệu khác.

T1103. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá của các loại hình kinh tế trong một thời gian nhất định (tháng, năm); là cơ sở phân tích, đánh giá tình hình vận chuyển hàng hóa trong kỳ, đồng thời phục vụ công tác tổ chức quản lý và lập kế hoạch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- *Khối lượng hàng hoá vận chuyển*

Là khối lượng hàng hoá đã vận chuyển được trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn(T), vận tải đường ống là mét khối (m^3), nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển; đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển:*

Là khối lượng vận tải hàng hoá tính theo hai yếu tố Khối lượng hàng hóa vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là tấn – kilomet (tấn/km).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Khối lượng} & & \text{Khối lượng} & & \text{Cự ly vận} \\ \text{hàng hóa} & & \text{hàng hóa} & & \text{chuyển} \\ \text{lưu chuyển} & = & \text{vận chuyển} & \times & \text{thực tế} \\ \text{(T.Km)} & & \text{(T)} & & \text{(Km)} \end{array}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường ống, đường thủy, đường hàng không);
- Loại hình kinh tế, trong nước/ ngoài nước.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước; điều tra cơ sở SXKD cá thể; Khai thác các nguồn số liệu khác.

T1104. Chiều dài và năng lực mới tăng của đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chiều dài đường một trong những năng lực cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng trong phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương tại thời điểm nhất định; là một trong những chỉ tiêu quan trọng để phân tích, lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển giao thông đồng bộ, hợp lý và hiệu quả của cả nước cũng như của từng vùng, mỗi địa phương.

2. Khái niệm

a) Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống

- Chiều dài đường bộ là tổng chiều dài các loại đường bộ hiện có bao gồm đường nhựa, đường bê tông, đường đá cấp phối, đường đất; kể cả quốc lộ phân cấp cho tỉnh quản lý, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã, hương lộ.
- Chiều dài đường sắt là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt hiện có bao gồm đường sắt quốc gia phân cấp cho tỉnh quản lý, đường sắt đô thị và đường sắt chuyên dụng.

- Chiều dài đường thủy nội địa là tổng chiều dài của mạng lưới luồng chạy tàu, thuyền thuộc nội thủy phục vụ việc vận chuyển hàng hóa và hành khách (được tính bằng số km) trong phạm vi địa phương mà phương tiện đường thủy (tàu, thuyền, sà lan...) có thể đi lại được. Bao gồm tổng chiều dài luồng chạy tàu trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm phá, vụng, ven bờ biển từ bờ ra đảo và nối các đảo thuộc nội thủy nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quản lý khai thác phục vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách trong kỳ.

- Chiều dài đường ống là tổng chiều dài tuyến đường ống vận chuyển chất lỏng, khí và hơi nước hiện có trong kỳ, bao gồm chiều dài đường ống từ địa điểm sản xuất đến địa điểm chế biến và từ địa điểm chế biến đến nơi tiêu dùng.

b) Năng lực tăng thêm của đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống

Là số chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường ống mới được xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đường;
- Cấp quản lý.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Giao thông Vận tải.

T1105. Số lượng phương tiện vận tải đường thủy có động cơ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực tàu thuyền có động cơ của ngành vận tải thủy; là căn cứ để xây dựng kế hoạch vận tải thủy; đồng thời cung cấp thông tin phục vụ cho các cấp, các ngành có chính sách đầu tư và phát triển số lượng phương tiện vận tải thủy đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng của xã hội.

2. Khái niệm

Là số lượng phương tiện vận tải đường thủy có lắp động cơ thuộc quyền sở hữu của các đơn vị, bao gồm các loại tàu thuyền đang hoạt động, đang sửa chữa, chờ sửa chữa, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động, kể cả số đi thuê của đơn vị khác với thời hạn ít nhất là một năm trở lên, không bao gồm số cho các đơn vị khác thuê có thời hạn từ một năm trở lên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tàu thuyền;

- Công suất tàu thuyền;
- Hiện trạng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giao thông Vận tải.

T1106. Số ô tô đăng ký mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số ô tô mới tăng thêm của cả nước cũng như của từng địa phương trong thời kỳ nghiên cứu, là cơ sở để xem xét chính sách đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng phù hợp với tốc độ gia tăng số lượng ô tô, đồng thời đây cũng là chỉ tiêu quan trọng phục vụ việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô; cung cấp nhiên liệu, năng lượng; phòng chống tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Khái niệm

Là số lượng ô tô nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước thuộc sở hữu của cá nhân, đơn vị, mới được cấp đăng ký lần đầu trong kỳ (không bao gồm các loại ô tô đăng ký lại do chuyển quyền sở hữu).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại ô tô (ô tô vận tải, ô tô hành khách, ô tô con);
- Công suất (tấn, trọng tải, số ghế).

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Cơ quan Công an tỉnh.

1107. Số mô tô, xe máy đăng ký mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng mô tô, xe máy mới tăng thêm của cả nước và từng địa phương trong thời kỳ nghiên cứu; là cơ sở để lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, phòng chống tai nạn, chống ùn tắc giao thông, bảo vệ môi trường sinh thái và các vấn đề kinh tế-xã hội có liên quan khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số mô tô, xe máy nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước thuộc quyền sở hữu của cá nhân, đơn vị đã được đăng ký lần đầu trong kỳ (không bao gồm các loại mô tô, xe máy đăng ký lại do chuyển quyền sở hữu).

3. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ đăng ký phương tiện vận tải đường bộ do cơ quan Công an quản lý.

T1108. Số ô tô đang lưu hành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số ô tô hiện đang lưu hành của cả nước và từng địa phương tính đến một thời điểm nhất định; làm căn cứ xây dựng kế hoạch vận tải đường bộ trong kỳ, đồng thời là căn cứ xây dựng chính sách đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển công nghiệp sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô; cung cấp phụ tùng thay thế nhiên liệu, năng lượng và các chính sách khác liên quan đến phòng chống ùn tắc giao thông; phòng chống tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số ô tô thuộc quyền sở hữu của cá nhân, đơn vị bao gồm các loại ô tô đang hoạt động, đang sửa chữa, chờ sửa chữa, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến, còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động, số đi thuê kể cả các đơn vị khác không kèm người lái với thời hạn từ một năm trở lên và không bao gồm số cho đơn vị khác thuê với thời hạn từ một năm trở lên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại ô tô (tải, khách, ô tô con);
- Công suất (tấn trọng tải, số ghế).

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giao thông Vận tải.

12. THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

T1201. Số đầu và số bản sách, báo, tạp chí, băng, đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng xuất bản, phát hành sách, báo, tạp chí và băng đĩa, làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động và kết quả thực hiện qua các năm; đồng thời làm căn cứ để xây dựng kế hoạch hàng năm về công tác xuất bản, phát hành sách và văn hoá phẩm trong phạm vi cả nước cũng như ở từng địa phương, đáp ứng nhu cầu văn hóa đọc và nghe nhìn của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số đầu, bản sách xuất bản

- *Số đầu sách xuất bản* là tổng số tên sách xuất bản trong kỳ (mỗi tên sách là một đầu sách) bao gồm sách quốc văn và sách ngoại văn, trong đó:

- + Sách quốc văn là sách được in bằng tiếng Việt, kể cả bằng tiếng dân tộc ít người;
- + Sách ngoại văn là sách được in bằng tiếng nước ngoài.

- *Số bản sách* là tổng số cuốn sách được nhân bản từ các đầu sách. Mỗi đầu sách có thể nhân thành nhiều bản/cuốn sách trong một hoặc nhiều lần xuất bản.

b) Số đầu, bản báo xuất bản

- *Số đầu báo* là tổng số được phát hành trong kỳ (mỗi tên báo là một đầu báo).

- *Số bản báo* là tổng số tờ báo được nhân bản. Mỗi đầu báo có thể được nhân thành nhiều bản/tờ trong mỗi lần phát hành.

c) Số đầu, bản tạp chí xuất bản

- *Số đầu tạp chí* là tổng số tên tạp chí xuất bản trong kỳ (mỗi tên tạp chí là một đầu tạp chí).

- *Số bản tạp chí* là tổng số cuốn tạp chí được nhân bản (mỗi đầu tạp chí có thể được nhân thành nhiều bản trong mỗi lần phát hành).

d) Số đầu, bản băng đĩa xuất bản

- *Số đầu băng đĩa* (audio, video, trừ phim) là tổng số tên băng đĩa xuất bản trong kỳ (mỗi tên băng đĩa là một đầu băng đĩa).

- *Số bản băng đĩa* (audio, video, trừ phim) là tổng số băng đĩa được nhân bản (mỗi đầu băng đĩa có thể được nhân thành nhiều bản trong mỗi lần phát hành).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại xuất bản phẩm;
- Sách phân theo danh mục sách;
- Báo phân theo kỳ xuất bản.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông.

T1202. Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh nội dung và khối lượng công việc của ngành Phát thanh và Truyền hình để đáp ứng các nhu cầu theo dõi tin tức, giải trí, học tập, ... của các tầng lớp nhân dân, là cơ sở để xây dựng kế hoạch và chương trình phát sóng nhằm thực hiện chức năng tuyên truyền, giáo dục phục vụ nhân dân của ngành Phát thanh và Truyền hình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số chương trình: Số lượng các chương trình phát thanh/truyền hình với tên gọi và nội dung khác nhau (ví dụ chương trình truyền hình gồm: chương trình thời sự, chương trình thời sự dành cho người nước ngoài, chương trình thiếu nhi, chương trình vườn cổ tích...)

b) Số giờ chương trình: Tổng số giờ chương trình phát thanh/truyền hình đã được xây dựng hoàn chỉnh đủ điều kiện để phát sóng, do các Đài phát thanh/truyền hình sản xuất/khai thác trong năm. Giờ chương trình là sản phẩm phát thanh/truyền hình hoàn thành được tính bằng giờ, do tập thể biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên... thực hiện sản xuất/khai thác qua các quy trình sản xuất khác nhau đủ điều kiện để phát sóng.

c) Số giờ phát sóng: Thời lượng mà các đài phát thanh/truyền hình thực hiện việc phát sóng các chương trình đã được xây dựng. Số giờ phát sóng bao gồm số giờ phát chương trình mới và số giờ chương trình phát lại. Sản phẩm phát thanh/truyền hình sau khi sản xuất/khai thác, được lưu trong băng từ, đĩa.. để các máy thu thanh, thu hình thu được chương trình phải dùng máy phát thanh/truyền hình để phát các chương trình đó. Số giờ hoạt động của các máy phát thanh/phát hình đó chính là số giờ phát sóng.

Thống kê toàn bộ các chương trình phát thanh/truyền hình và tổng số giờ chương trình, tổng số giờ phát sóng trong năm của ngành Phát thanh và Truyền hình.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phát thanh/truyền hình;

- Nguồn;
- Loại chương trình;
- Ngôn ngữ.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông (Đài phát thanh, truyền hình).

T1203. Chi cho hoạt động thông tin

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chi tiêu thường xuyên cho hoạt động thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin; là chỉ tiêu quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho tỉnh, thành phố theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Chi cho hoạt động thông tin bao gồm toàn bộ các khoản chi thường xuyên của các đơn vị hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; hoạt động phát thanh truyền hình, hoạt động viễn thông và hoạt động lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính.

3. Phân tổ chức

- Nội dung kinh tế;
- Nguồn: Nhà nước, doanh nghiệp và nguồn khác.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T1204. Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của ngành bưu chính, chuyển phát và viễn thông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong một thời kỳ nhất định, phục vụ công tác quản lý, quy hoạch và phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông là số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ kết quả hoạt động dịch vụ bưu chính, chuyển phát và viễn thông của các cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW, bao gồm: doanh thu dịch vụ bưu chính và chuyển phát, doanh thu dịch vụ viễn thông, doanh thu dịch vụ phát hành báo chí và doanh thu dịch vụ viễn thông khác.

- Doanh thu dịch vụ bưu chính và chuyển phát là số tiền thu được từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, vận chuyển và phân phối thư, bưu thiếp, bưu phẩm, bưu kiện, điện hoa... trong nước và quốc tế được thực hiện thông qua mạng bưu chính tỉnh, thành phố trực thuộc TW hoặc thông qua các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát trên địa bàn.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động của các dịch vụ từ dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay nói cách khác, doanh thu viễn thông, gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế như: điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, các dịch vụ internet, truyền số liệu, phát sóng truyền hình...do các cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW cung cấp.

- Doanh thu phát hành báo chí là số tiền thu được từ dịch vụ phát hành các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm khác thông qua mạng bưu chính, viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

- Doanh thu từ dịch vụ bưu chính viễn thông khác là số tiền thu được từ dịch vụ hòa mạng, chuyển thuê bao, các dịch vụ tại quầy bưu điện như bán phong bì, tem thư, tem máy, tem chơi, phí dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện...của các cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Không bao gồm: số tiền khách hàng chuyển qua bưu điện hoặc gửi tiết kiệm bưu điện.

3. Phân tổ chức

Loại dịch vụ: bưu chính, chuyển phát, viễn thông.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông;
- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra kết quả hoạt động SXKD của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

T1205. Số thuê bao điện thoại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng và năng lực cơ sở hạ tầng ngành viễn thông, trên phạm vi địa bàn nhu cầu sử dụng thông tin liên lạc của các tổ chức và cá nhân trong xã hội tại một thời điểm, đồng thời cũng phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông của nền kinh tế. Số thuê bao điện thoại là thông tin quan trọng phục vụ quản lý, quy hoạch phát triển hoạt động viễn thông trong thời gian tới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước có đăng ký và trả sau).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuê bao điện} & & \text{Số thuê bao} & & \text{Số thuê bao} & & \text{Số thuê bao} \\ \text{thoại có đến} & = & \text{điện thoại} & - & \text{mới rút khỏi} & + & \text{phát triển} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{mạng trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuê bao (hiện có và tăng trong kỳ);
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông;
- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra kết quả hoạt động SXKD của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

T1206. Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng điện thoại của người dân trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong kỳ; là chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhu cầu sử dụng điện thoại trong trao đổi thông tin của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân là số thuê bao điện thoại trên địa bàn tại thời điểm quan sát tính bình quân 100 dân. Nói cách khác, cứ 100 người dân trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW sử dụng bao nhiêu số thuê bao điện thoại.

Công thức tính:

$$\text{Số thuê bao điện thoại bình quân/100 dân tại một thời điểm} = \frac{\text{Tổng số thuê bao điện thoại có tại thời điểm}}{\text{Dân số tỉnh, TP cùng thời điểm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Loại thuê bao (cố định, di động).

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông;
- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra kết quả hoạt động SXKD của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước;
- Số liệu dân số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

T1207. Số thuê bao Internet

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng internet – một phương tiện trao đổi thông tin hiện đại của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh, TP trực thuộc TW; là một trong những căn cứ quan trọng đánh giá trình độ dân trí và mức sống dân cư trên địa bàn, cung cấp thông tin phục vụ việc quản lý, quy hoạch phát triển hoạt động viễn thông trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm:

- Thuê bao Internet gián tiếp (dial up), là các thuê bao truy nhập vào Internet thông qua mạng điện thoại 1268,1269...;

- Thuê bao Internet băng rộng (DSL), là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscriber Line) gồm các công nghệ ADSL, SHDSL,... gọi chung là XDSL.

- Thuê bao Internet trực tiếp, là các thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao từ 64Kbps đến 155 Mbps thông qua các đường kênh riêng kết nối trực tiếp với cổng internet bằng đường truyền dẫn riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuê bao (hiện có và tăng trong kỳ): thuê bao trực tiếp; thuê bao gián tiếp; thuê bao băng rộng;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra kết quả hoạt động SXKD của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

T1208. Số đơn vị có trang tin điện tử riêng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (công nghệ Web) trong việc triển khai các hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, TP trực thuộc TW trong kỳ nhằm giới thiệu, quảng bá, cung cấp, trao đổi, phổ biến thông tin của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân với công chúng, làm căn cứ cho việc quản lý, quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin và kết nối thông tin trên mạng điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng là số lượng các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã thiết lập, đăng ký giới thiệu, công bố và trao đổi thông tin của mình qua mạng internet đã được cấp địa chỉ truy nhập và sở hữu một hoặc một số trang thông tin điện tử.

Ví dụ: Tổng cục Thống kê là đơn vị có trang thông tin điện tử riêng vì Tổng cục Thống kê đã thiết lập, đăng ký, sở hữu trang thông tin điện tử có địa chỉ truy nhập là: <http://www.gso.gov.vn> .

3. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông.

T1209. Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nghiên cứu, là cơ sở để lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất và phát triển cơ sở hạ tầng trong kỳ, nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Số máy vi tính đang sử dụng trong khu vực sản xuất kinh doanh là tổng số máy vi tính bao gồm: máy chủ (Server), máy trạm (PC), máy tính xách tay (Laptop, notebook, tablet) và thiết bị cầm tay PDA hiện đang có của các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW (không bao gồm số máy vi tính là hàng hoá) và số máy vi tính bị hỏng hóc không sử dụng được, đang sửa chữa, chờ sửa chữa hoặc thanh lý.

3. Phân tổ chủ yếu

Đối tượng sử dụng (các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể).

4. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

T1210. Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (bao gồm các cơ sở SXKD, cơ sở là cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đảng, đoàn thể và các tổ chức xã hội) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW cho công tác điều hành SXKD, quản lý... của đơn vị. Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình phát triển công nghệ thông tin trong các đơn vị, tổ chức này; đồng thời cũng là căn cứ để xây dựng kế hoạch sản xuất và trang bị máy vi tính trong thời gian tới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số máy vi tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là tổng số máy vi tính bao gồm máy chủ (Server), máy trạm (PC), máy tính xách tay (Laptop, notebook, tablet) và thiết bị cầm tay PDA hiện có của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không bao gồm số máy vi tính là hàng hoá) và số máy vi tính bị hỏng hóc không sử dụng được, đang sửa chữa, chờ sửa chữa hoặc thanh lý.

3. Phân tổ chủ yếu

Đối tượng sử dụng: các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc cơ quan đoàn thể, hiệp hội, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở hành chính sự nghiệp, đảng đoàn thể, hiệp hội, các tổ chức xã hội...

4. Nguồn số liệu

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tiến hành 5 năm/1 lần.

T1211. Số xã/phường/thị trấn có điểm bưu điện văn hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông và khả năng tiếp cận dịch vụ bưu điện và văn hóa ở cấp xã/phường/thị trấn, nhất là những vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điểm bưu điện văn hóa xã là nơi đề ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ về bưu chính viễn thông, kết hợp cung cấp các dịch vụ điện thoại, văn hóa phẩm (sách, báo), văn phòng phẩm (giấy bút, tem thư, thẻ sim...), tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật phục vụ người dân trên địa bàn xã.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông.

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

T1301. Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các tổ chức khoa học và công nghệ, làm căn cứ để đánh giá quy mô phát triển và tiềm lực khoa học và công nghệ của một địa phương hoặc của quốc gia; là cơ sở để nghiên cứu cơ cấu và biến động cơ cấu theo các chỉ tiêu khác nhau về tổ chức khoa học và công nghệ; là căn cứ để tính các chỉ tiêu thống kê khoa học công nghệ quan trọng khác có liên quan.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là đơn vị hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức, biên chế và kinh phí trong các hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

i) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển).

Tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới các hình thức: viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác.

ii) Trường đại học, học viện, trường cao đẳng (gọi chung là trường đại học).

Trường đại học là đơn vị nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, đào tạo theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

iii) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ là tổ chức có các hoạt động phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có tại thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức;
- Lĩnh vực khoa học;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ.

T1302. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ở một thời điểm nhất định, nói lên tiềm lực khoa học và công nghệ - kết quả của hoạt động cũng như mức độ đầu tư cho khoa học và công nghệ của một quốc gia. Theo dõi sự thay đổi về số tuyệt đối của chỉ tiêu này, đặc biệt là sự tăng lên của những người có học vị, chức danh khoa học hàng năm là điều kiện tiên đề để có sự tiến bộ và thành quả của hoạt động khoa học và công nghệ qua thời gian.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ là người đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên về một lĩnh vực khoa học và công nghệ và làm việc trong một lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ theo lĩnh vực hoạt động chính bao gồm:

i) Nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm: là hoạt động mang tính hệ thống và sáng tạo, được thực hiện nhằm tăng cường khối lượng kiến thức, bao gồm kiến thức về con người, văn hóa và xã hội, và việc sử dụng kiến thức này để tạo ra những ứng dụng mới. Theo Luật Khoa học và Công nghệ, nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

ii) Giáo dục và đào tạo: bao gồm giáo dục bậc cao đẳng, đại học và sau đại học.

iii) Dịch vụ khoa học và công nghệ: là hoạt động liên quan tới nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, góp phần tạo ra, phổ biến và ứng dụng kiến thức khoa học và công nghệ, bao gồm:

+ Hoạt động thông tin-thư viện-lưu trữ: là hoạt động dịch vụ của thư viện, kho lưu trữ, trung tâm thông tin và tư liệu, phòng tra cứu, trung tâm hội nghị khoa học, ngân hàng dữ liệu và các trung tâm xử lý tin.

+ Hoạt động bảo tàng khoa học và công nghệ: là hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ của các bảo tàng về khoa học và công nghệ, vườn thực vật, vườn thú và các

suu tầm khoa học và công nghệ khác, như: suu tầm về nhân chủng học, khảo cổ học, địa lý...

+ Hoạt động dịch thuật và biên tập: là hoạt động có tính hệ thống về dịch thuật và biên tập sách, tạp chí khoa học và công nghệ (không kể sách giáo khoa của các bậc học từ phổ thông đến đại học).

+ Hoạt động điều tra cơ bản: điều tra về địa hình, địa lý và thủy văn; quan sát thường kỳ về thiên văn, khí tượng và địa chấn; điều tra về đất và cây trồng, các loài và các nguồn sống hoang dại; kiểm nghiệm thường kỳ về đất, không khí và nước; kiểm tra và theo dõi thường kỳ mức độ phóng xạ...Điều tra, thăm dò và các hoạt động có liên quan đến định vị và xác định các nguồn dầu và khoáng chất.

+ Hoạt động điều tra xã hội học: thu thập thông tin một cách thường kỳ về các hiện tượng văn hóa, kinh tế, xã hội và con người phục vụ chủ yếu cho mục đích thống kê định kỳ, ví dụ: tổng điều tra dân số; thống kê về sản xuất, phân phối và tiêu thụ; nghiên cứu thị trường; thống kê văn hóa-xã hội...

+ Hoạt động xét nghiệm, tiêu chuẩn hoá, đo lường và kiểm tra chất lượng: là hoạt động thường kỳ về phân tích, kiểm tra, xét nghiệm bằng các phương pháp đã biết về nguyên liệu, sản phẩm, phương tiện và quy trình, cùng với việc thành lập và duy trì các tiêu chuẩn và chuẩn về đo lường.

+ Hoạt động tư vấn thông tin: Hoạt động thường kỳ về tư vấn cho khách hàng về sử dụng thông tin khoa học, công nghệ và quản lý.

+ Hoạt động liên quan đến quyền tác giả và giấy phép: Hoạt động có tính hệ thống về bản chất khoa học, pháp lý và hành chính của quyền tác giả và các giấy phép do các cơ quan Nhà nước thực hiện.

Người làm nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Nhà nghiên cứu: là những người làm nghiên cứu chuyên nghiệp có trình độ từ đại học trở lên hoặc thực hiện những công việc tương đương những người có trình độ đại học trở lên, tham gia vào quá trình tạo ra những tri thức, sản phẩm, quá trình, phương pháp, hệ thống mới. Nhóm này bao gồm cả những người làm công tác quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển.

b) Nhân viên kỹ thuật và tương đương: là những người mà công việc chuyên môn đòi hỏi phải có kinh nghiệm và kiến thức nhất định trong một lĩnh vực khoa học và công nghệ nào đó. Họ tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển qua việc thực hiện những công việc khoa học kỹ thuật có áp dụng các khái niệm và phương pháp dưới sự giám sát của các nhà nghiên cứu.

c) Nhân viên phụ trợ trực tiếp: là những người có hoặc không có kỹ năng nghiên cứu hoặc trợ giúp nghiên cứu, nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển. Nhóm này bao gồm cả những người làm các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính nếu những công việc này trực tiếp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển của các tổ chức nghiên cứu và phát triển.

Phương pháp tính: Tổng số cán bộ khoa học và công nghệ tại một thời điểm nhất định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Loại hình tổ chức;
- Lĩnh vực khoa học;
- Loại hình kinh tế;
- Lĩnh vực hoạt động;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Trình độ chuyên môn;
- Chức danh.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ.

T1303. Số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ đánh giá sự phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nội dung chủ yếu là nghiên cứu về một chủ đề khoa học và công nghệ. Khi xây dựng đề tài, dự án phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu. Đề tài, dự án được xây dựng dựa trên việc đánh giá khách quan thực trạng phát triển khoa học và công nghệ trong nước và các thành tựu phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới.

Đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đang thực hiện là đề tài đang tiến hành thực hiện.

Đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu là đề tài đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

Đề tài, dự án đã được đưa vào ứng dụng là đề tài khoa học mà kết quả nghiên cứu được chuyển giao ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

Phương pháp tính: Tổng số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chức

- Cấp đề tài;
- Dự án;
- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Cấp quản lý;
- Nguồn và mức kinh phí.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ.

T1304. Chỉ cho hoạt động khoa học và công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng số kinh phí của các loại hình kinh tế trong tỉnh/thành phố đã chi cho lĩnh vực khoa học và công nghệ trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của địa phương.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu này còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng dùng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho tỉnh, thành phố theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Chỉ cho hoạt động khoa học và công nghệ: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các đơn vị khoa học và công nghệ, các tổ chức, các doanh nghiệp.

Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm:

+ Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học tự nhiên: bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hoá học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông, lâm nghiệp...

+ Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học xã hội và nhân văn: Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, lập pháp, ngôn ngữ nghệ thuật.

+ Các hoạt động khoa học khác.

Nguồn chi bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài trợ quốc tế, chi của doanh nghiệp, chi của hộ cá thể cho nghiên cứu khoa học và công nghệ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;
- Nguồn;
- Lĩnh vực hoạt động.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh/thành phố;
- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể;
- Báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ.

T1305. Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp là khoản đầu tư của doanh nghiệp dành cho việc đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất, như mua phát minh, sáng chế, mua thiết bị, sản xuất thiết bị quản lý, dây chuyền mới, mua bản quyền nhãn mác...

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nguồn.

4. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm.

14. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

T1401. Số trường, lớp, phòng học mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non, là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) Trường học giáo dục mầm non là cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

b) Lớp học giáo dục mầm non là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như

sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

3. Phân tổ chức

- Loại hình;

- Loại trường;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Riêng phòng học phân tổ thêm: Kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1402. Số giáo viên mầm non

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy, là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1403. Số học sinh mầm non**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo. Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1404. Số trường, lớp, phòng học phổ thông**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp và phòng học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm 2 bậc tiểu học và trung học. Bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp

5; bậc trung học gồm: bậc trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và bậc trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

a) Trường phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện về cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

- *Trường tiểu học* là cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là bậc học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học cơ sở* là cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- *Trường trung học phổ thông* là cơ sở giáo dục của cấp trung học nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học cơ sở có từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng.

Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

+ *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ *Trường trung học cấp I, II, III* là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Trường tư thực* là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động,

b) Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của bậc tiểu học, các lớp của bậc trung học cơ sở và các lớp của bậc trung học phổ thông.

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Bậc trung học: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện);

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương

tự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Riêng phòng học phân tổ thêm: Kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1405. Số giáo viên phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu giáo viên phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước, từng vùng và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

- *Giáo viên tiểu học* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học phổ thông* là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông. Giáo viên trung học phổ thông dạy các môn học từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy

định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1406. Số học sinh phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

Học sinh phổ thông chia theo cấp học có học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông:

- *Học sinh tiểu học* là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- *Học sinh trung học cơ sở* là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- *Học sinh trung học phổ thông* là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: từ 6 tuổi đến 10 tuổi.
- Trung học cơ sở: từ 11 tuổi đến 14 tuổi.
- Trung học phổ thông: từ 15 tuổi đến 17 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- *Học sinh tuyển mới* là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- *Học sinh lưu ban* là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Tuyển mới;
- Lưu ban;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1407. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ bảo đảm về số lượng giáo viên của ngành giáo dục để đáp ứng yêu cầu giảng dạy đối với học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên ở một mức nhỏ hợp lý là điều kiện cần thiết để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên được tính bằng tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông cấp tiểu học bình quân 1 giáo viên} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp tiểu học đang học trong năm học xác định}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp tiểu học đang giảng dạy trong năm học xác định}}$$

$$\text{Số học sinh phổ thông cấp trung học cơ sở bình quân 1 giáo viên} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp trung học cơ sở đang học trong năm học xác định}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp trung học cơ sở đang giảng dạy trong năm học xác định}}$$

$$\text{Số học sinh phổ thông cấp trung học phổ thông bình quân 1 giáo viên} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp trung học phổ thông đang học trong năm học xác định}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp trung học phổ thông đang giảng dạy trong năm học xác định}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1408. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ bảo đảm về quy mô lớp học để đáp ứng yêu cầu giảng dạy đối với học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học ở một mức nhỏ hợp lý là điều kiện cần thiết để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học được tính bằng tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học} = \frac{\text{Số học sinh đang học trong năm học xác định}}{\text{Số lớp học trong năm học xác định}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1409. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông bao gồm: Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học chung của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh mức độ phổ cập giáo dục hoặc năng lực huy động học sinh của mỗi cấp học phổ thông, cho biết mức độ đi học dưới hoặc trên độ tuổi quy định của mỗi cấp học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học đúng tuổi của học sinh đối với mỗi cấp học phổ thông. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ đi học đúng tuổi càng cao, có giá trị tối đa là 100%. Nếu tỷ lệ đi học đúng tuổi nhỏ hơn 100% thì phần thiếu hụt chính là tỷ lệ người không được đi học đúng tuổi đối với một cấp học phổ thông nhất định. Tỷ lệ học sinh đi học chung trừ Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi sẽ bằng tỷ lệ đi học dưới hoặc trên độ tuổi quy định đối với một cấp học phổ thông nhất định.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông là số phần trăm học sinh đang học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi, cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi, cấp trung học

phổ thông từ 15-17 tuổi.

Công thức tính tỷ lệ đi học chung phổ thông cho mỗi cấp như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đi} \\ \text{học chung} \\ \text{cấp tiểu} \\ \text{học} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh đang học tiểu học trong năm học} \\ \text{xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi tiểu học 6 -10 tuổi trong} \\ \text{cùng năm}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đi} \\ \text{học chung} \\ \text{cấp trung} \\ \text{học cơ sở} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh đang học trung học cơ sở trong} \\ \text{năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11 -} \\ \text{14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đi} \\ \text{học chung} \\ \text{cấp trung} \\ \text{học phổ} \\ \text{thông (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh đang học trung học phổ thông} \\ \text{trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông} \\ \text{(15 -17 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông là số phần trăm học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học từ 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở, từ 14-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 -10 tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi và cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

Công thức tính tỷ lệ đi học đúng tuổi phổ thông cho từng cấp như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đi} \\ \text{học đúng} \\ \text{tuổi cấp} \\ \text{tiểu học} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học tiểu} \\ \text{học trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp tiểu học (6 -10 tuổi)} \\ \text{trong cùng năm}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đi} \\ \text{học đúng} \\ \text{tuổi cấp} \\ \text{THCS} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuổi từ 11-14 tuổi đang học THCS trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp THCS (11 -14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đi} \\ \text{học đúng} \\ \text{tuổi cấp} \\ \text{THPT} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuổi từ 15-17 tuổi đang học THPT trong năm học xác định}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp THPT (15 -17 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông có thể tính tương tự cho từng lớp.

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Giới tính.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê.

T1410. Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tốt nghiệp của học sinh phổ thông, là căn cứ đánh giá chất lượng giảng dạy và học tập của giáo dục phổ thông.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp là số phần trăm học sinh tốt nghiệp từng cấp học so với số học sinh dự thi tốt nghiệp từng cấp học của một năm học xác định.

Công thức tính tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp từng cấp cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp tiểu học năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học } t}{\text{Số học sinh lớp 5 cấp tiểu học năm học } t} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THCS năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp THCS năm học } t}{\text{Số học sinh xét tốt nghiệp cấp THCS năm học } t} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THPT năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp THPT năm học } t}{\text{Số học sinh dự thi tốt nghiệp cấp THPT năm học } t} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1411. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học là chỉ tiêu phản ánh khả năng giữ chân học sinh của hệ thống trường học; gián tiếp phản ánh tỷ lệ bỏ học; đo tác động của lưu ban và bỏ học đến hiệu suất bên trong của giáo dục. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học đánh giá mức độ bền vững của sự biết chữ.

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp phản ánh mức độ tiếp cận các cấp học tiếp theo cao hơn

của học sinh; đo sự chuyển động theo chiều hướng tăng giữa các cấp học trong bậc học phổ thông; cho thấy khả năng thu hút học sinh của các cấp học cao hơn, làm căn cứ để phát triển trường, lớp.

2. *Khái niệm, nội dung, phương pháp tính*

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông năm học t là số phần trăm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, chương trình trung học cơ sở, chương trình trung học phổ thông ở năm học t (mà những học sinh này đã học lớp đầu cấp tương ứng năm học t-4) so với tổng số học sinh học lớp đầu cấp tương ứng đầu năm học t-4 (t-3, t-2).

Trong thực tế, để thuận tiện cho việc tính toán với các số liệu có sẵn mà không gây sai lệch lớn, chỉ tiêu này được tính bằng số phần trăm học sinh hoàn thành cấp tiểu học cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông năm học t so với số học sinh lớp đầu từng cấp năm học t-4, t-3, t-2.

Công thức tính tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp theo từng cấp học cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{hoàn thành cấp} \\ \text{tiểu học năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình} \\ \text{tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 năm học t-4}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{hoàn thành cấp} \\ \text{trung học cơ sở} \\ \text{năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học} \\ \text{cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 6 năm học t-3}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh hoàn} \\ \text{thành cấp trung học} \\ \text{phổ thông năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học} \\ \text{phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh lớp 10 năm học t-2}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu của bậc trung học) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học năm học t-1:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{chuyển cấp từ} \\ \text{tiểu học lên} \\ \text{trung học cơ sở} \\ \text{năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh tuyển mới lớp 6 đầu} \\ \text{năm học t} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số học sinh hoàn thành chương trình} \\ \text{tiểu học năm học t-1} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học t-1:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh} \\ \text{chuyển cấp từ} \\ \text{trung học cơ sở} \\ \text{lên trung học phổ} \\ \text{thông năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh tuyển mới lớp 10 đầu năm} \\ \text{học t} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số học sinh hoàn thành chương trình} \\ \text{trung học cơ sở năm học t-1} \end{array}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1412. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng giáo dục, là căn cứ đề ra chính sách phù hợp nhằm giảm tình trạng lưu ban, bỏ học, đặc biệt đối với các nhóm dân cư đặc thù như nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh lưu ban năm học t là số phần trăm học sinh lưu ban năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học} \\ \text{sinh lưu ban} \\ \text{lớp n năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học của lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học} \\ \text{sinh lưu ban} \\ \text{cấp m trong} \\ \text{năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh lưu cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh bỏ học năm học t trong tổng số học sinh nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học} \\ \text{sinh bỏ học} \\ \text{lớp n năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ bỏ} \\ \text{học cấp m} \\ \text{trong năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1413. Số người được xoá mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Số học viên được xoá mù chữ là chỉ tiêu phản ánh kết quả công tác xoá mù chữ của loại hình giáo dục bổ túc văn hoá, giúp lập kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình xoá mù chữ nhằm nâng cao trình độ văn hoá của dân cư.

Số học sinh bổ túc văn hóa là chỉ tiêu phản ánh quy mô và số lượng học sinh đang theo học các lớp bổ túc văn hóa, từ đó thấy được nhu cầu học tập của mọi người cũng như mức độ phát triển của hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục bổ túc văn hóa.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học viên được xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

Chương trình xoá mù chữ là chương trình cung cấp kỹ năng đọc, viết và làm các phép tính cho thanh thiếu niên và người lớn chưa biết chữ.

Học sinh bổ túc văn hóa là người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Giới tính;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1414. Số và tỷ lệ huyện/quận/thị xã/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự bình đẳng xã hội trong học tập đến một trình độ nhất định, có ý nghĩa quan trọng đối với việc lập kế hoạch, đề ra chính sách phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí cho mọi người dân ở mọi miền đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phổ cập giáo dục phổ thông gồm Phổ cập giáo dục tiểu học (sau đây viết tắt là: PCGDTH), Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (sau đây viết tắt là: PCGDTHĐĐT) và Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là: PCGDTHCS).

2.1. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTH phải hoàn thành chương trình tiểu học trước độ tuổi 15 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 80% (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn có 70%) trở lên số trẻ em trong độ tuổi 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn về PCGDTH phải có 90% trở lên (riêng đối với miền núi, vùng khó khăn phải có 80%) số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTH.

2.2. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;
- Có 80% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

b) Giáo viên:

- Đảm bảo số lượng giáo viên để dạy đủ các môn học theo chương trình giáo dục cấp tiểu học;
- Đạt tỷ lệ 1,20 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,30 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học có tổ chức dạy học trên 5 buổi/tuần;
- Có 80% trở lên số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 20% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;
- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,5 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;
- Trường học có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; có sân chơi, sân tập an toàn, được sử dụng thường xuyên;
- Trường học xanh, sạch, đẹp; an toàn; có nguồn nước sạch; có hệ thống thoát nước; có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên, đảm bảo sạch sẽ, sử dụng thuận tiện.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

Đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTH.

2.3. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2

(i). Đối với cá nhân:

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi.

(ii). Đối với đơn vị cơ sở:

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt những điều kiện sau:

a) Học sinh:

- Huy động được 98% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1;
- Có 90% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em ở độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học;
- Có 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần.

b) Giáo viên:

- Đạt tỉ lệ 1,2 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,35 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức 50% số học sinh trở lên học 9-10 buổi/tuần;

- Có 100% số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn đào tạo;

- Có đủ giáo viên chuyên trách dạy các môn: Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục, Tin học, Ngoại ngữ.

c) Cơ sở vật chất:

- Có mạng lưới trường, lớp phù hợp tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi;

- Có số phòng học đạt tỉ lệ 0,8 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn; có bảng, đủ bàn ghế đúng quy cách cho học sinh, giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi;

- Trường học có văn phòng; thư viện; phòng giáo viên; phòng hiệu trưởng; phòng phó hiệu trưởng; phòng thiết bị giáo dục; phòng giáo dục nghệ thuật; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng y tế học đường; phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật; phòng thường trực, bảo vệ. Các phòng có đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường;

- Trường học có sân chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm 30% trở lên diện tích mặt bằng của trường; có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh, đảm bảo điều kiện cho học sinh vui chơi và tập luyện an toàn;

- Đối với các trường tổ chức bán trú cho học sinh phải có chỗ ăn, chỗ nghỉ đảm bảo các yêu cầu vệ sinh, sức khỏe cho học sinh;

- Trường học có công, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh trường; có nguồn nước sạch, có hệ thống thoát nước; có khu để xe; có khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên; đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn và thân thiện; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường.

(iii). Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh:

a) Đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1;

b) Đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2 phải đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 1 và có 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ 2.

2.4. Tiêu chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

(i). Đối với cấp xã:

a) Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có ít nhất 80% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

Đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn huy động số trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt tỷ lệ từ 80% trở lên và có ít nhất 70% số trẻ em ở độ tuổi 11 đến 14 hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học;

b) Hằng năm, huy động số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở đạt tỷ lệ từ 95% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 80% trở lên;

c) Bảo đảm tỷ lệ thanh, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở từ 80% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 70% trở lên;

d) Hằng năm, bảo đảm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở từ 90% trở lên; ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn từ 75% trở lên.

(ii). Đối với cấp huyện: ít nhất có 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

(iii). Đối với cấp tỉnh: có tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1415. Số cơ sở dạy nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, là cơ sở tính toán cơ cấu cơ sở dạy nghề trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm căn cứ lập kế hoạch phát triển về số lượng các cơ sở dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở dạy nghề bao gồm các trường cao đẳng nghề, trung cấp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

Các cơ sở dạy nghề này đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

Cơ sở dạy nghề phân theo trình độ đào tạo nghề gồm có cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cao đẳng nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Trung cấp nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Sơ cấp nghề có thời gian đào tạo thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm đối với người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

Học nghề dưới 3 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

3. Phân tổ chức

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Loại cơ sở.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1416. Số giáo viên dạy nghề

1. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giáo viên dạy nghề, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên dạy nghề là người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng từ một năm trở lên) và người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, trưởng, phó phòng, cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Loại cơ sở;
- Biên chế (cơ hữu), hợp đồng;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ chuyên môn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1417. Số học sinh học nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh học nghề, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do giáo dục nghề nghiệp cung cấp, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh học nghề là học sinh có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề phân theo tình trạng học tập và thời gian xác định gồm có học sinh tuyển mới, học sinh thời điểm và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh tuyển mới là số học sinh mới được tuyển và thực tế nhập học trong năm báo cáo của các cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề có mặt tại thời điểm 31/12 của các khoá học của năm báo cáo là số học sinh năm trước chưa ra trường còn tiếp tục theo học từ 1/1 của năm sau năm báo cáo cộng với số tuyển mới trong năm báo cáo.

Công thức tính như sau: Số học sinh học nghề có mặt cuối năm báo cáo = Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo + số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo – số tốt nghiệp trong năm báo cáo - số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo.

Học sinh tốt nghiệp: là học sinh đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ.

Học sinh học nghề phân theo trình độ đào tạo nghề có: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cao đẳng nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Trung cấp nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Sơ cấp nghề có thời gian đào tạo thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm đối với người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

Học nghề dưới 3 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

Đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với những người đi bỏ túc thêm hoặc nâng cao tay nghề đều xác định là có thời gian đào tạo ngắn hạn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Loại cơ sở;
- Số học sinh đầu năm học;
- Tuyển mới;
- Tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ;

- Lĩnh vực đào tạo.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1418. Số trường trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng cơ sở của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, là cơ sở tính toán cơ cấu của cơ sở giáo dục trung cấp chuyên nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển về số lượng các trường trung cấp chuyên nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trường trung cấp chuyên nghiệp là cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường có nhiều lớp, thuộc một hay nhiều khoá học khác nhau do một Ban Giám hiệu phụ trách và có đầy đủ tư cách pháp nhân.

Phân theo loại hình trường trung cấp chuyên nghiệp có 3 loại:

a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

c) Trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Phân theo cấp quản lý trường trung cấp chuyên nghiệp có 2 cấp:

- Trường do Trung ương quản lý gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo; các Bộ, ngành trực tiếp quản lý;

- Trường do địa phương quản lý gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1419. Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp, làm cơ sở lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo viên của các trường trung cấp chuyên nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là người trực tiếp giảng dạy, tổ trưởng, tổ phó bộ môn, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp chuyên nghiệp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, trưởng, phó phòng, cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Trình độ chuyên môn của giáo viên là trình độ theo văn bằng cao nhất được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, được xếp theo 5 nhóm: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trình độ chuyên môn khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Biên chế (cơ hữu)/hợp đồng;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ chuyên môn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1420. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh trung cấp chuyên nghiệp, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do giáo dục nghề nghiệp cung cấp, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học sinh trung cấp chuyên nghiệp là người có tên trong danh sách và đang theo học tại các trường trung cấp chuyên nghiệp.

Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có học sinh đầu năm học, học sinh tuyển mới và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh đầu năm học là học sinh có tại thời điểm đầu năm học (thường là tháng 8 hoặc tháng 9).

Học sinh tuyển mới là học sinh được tuyển và thực tế nhập học vào năm đầu tiên của khoá học.

Học sinh tốt nghiệp là học sinh đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đề tài và được cấp bằng tốt nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Số học sinh đầu năm học;
- Tuyển mới;
- Tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Hình thức đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1421. Số trường cao đẳng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng cơ sở của giáo dục cao đẳng, là cơ sở để tính cơ cấu của cơ sở giáo dục cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở lập kế hoạch duy trì và phát triển về số lượng các trường cao đẳng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo cao đẳng của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trường cao đẳng là cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1422. Số giảng viên cao đẳng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giảng viên các trường cao đẳng, làm cơ sở lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo viên của các trường cao đẳng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giảng viên cao đẳng là người trực tiếp giảng dạy, tổ trưởng, tổ phó bộ môn, chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, trưởng, phó phòng, cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giảng viên giảng dạy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Biên chế (cơ hữu)/hợp đồng;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ chuyên môn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1423. Số sinh viên cao đẳng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu sinh viên ở bậc cao đẳng, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do đào tạo cao đẳng, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sinh viên cao đẳng là người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên đầu năm học, sinh viên tuyển mới và sinh viên tốt nghiệp:

Sinh viên đầu năm học là những sinh viên theo học tất cả các khoá học theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường (thường là tháng 8 hoặc tháng 9 mỗi năm).

Sinh viên tuyển mới là những sinh viên được tuyển vào năm đầu tiên của khoá học theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau.

Sinh viên tốt nghiệp là những sinh viên đã học hết chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp theo chương trình đào tạo đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Số sinh viên có ở đầu năm học;
- Tuyển mới;
- Tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Hình thức đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Trong nước/ngoài nước.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1424. Số trường đại học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số cơ sở của giáo dục đào tạo bậc đại học, là cơ sở để tính toán cơ cấu của cơ sở giáo dục bậc đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm cơ sở lập kế hoạch duy trì và phát triển về số lượng các trường đại học nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo đại học của toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trường đại học là cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ đại học, giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1425. Số giảng viên đại học**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giảng viên các trường đại học, làm cơ sở lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giáo viên của các trường đại học.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giảng viên đại học là người trực tiếp giảng dạy, tổ trưởng, tổ phó bộ môn, chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, trưởng, phó phòng, cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Biên chế;
- Hợp đồng (cơ hữu)/hợp đồng;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ chuyên môn;
- Học hàm.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1426. Số sinh viên đại học**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu đầu vào của lực lượng lao động có trình độ đại học, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sinh viên đại học là người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên đầu năm học, sinh viên tuyển mới, sinh viên tốt nghiệp:

Sinh viên đầu năm học là sinh viên theo học ở tất cả các khóa theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường.

Sinh viên tuyển mới là sinh viên được tuyển vào đầu năm học của khóa học theo các loại hình, hình thức đào tạo khác nhau.

Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng đào tạo theo chương trình đó.

Sinh viên đại học không bao gồm sinh viên cao đẳng ở trường đại học, học viện có đào tạo trình độ cao đẳng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Số sinh viên đầu năm học;
- Tuyển mới;
- Tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Hình thức đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Trong nước/ngoài nước.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

T1427. Chi cho hoạt động giáo dục và đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số tiền mà tỉnh/thành phố chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo- một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, là cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong hiện tại và tương lai phù hợp với điều kiện của tỉnh/thành phố.

Đây cũng là một trong những căn cứ quan trọng dùng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho tỉnh/thành phố theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Toàn bộ các nguồn tài chính chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo bao gồm: nguồn ngân sách (Trung ương và địa phương); nguồn đóng góp của học sinh, phụ huynh học sinh; nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài; nguồn từ hoạt động phát triển của các trường.

Nội dung chi cho giáo dục và đào tạo gồm các khoản chi cho các lĩnh vực sau:

- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục;
- Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông;
- Giáo dục trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;
- Đào tạo cao đẳng, đào tạo đại học, đào tạo sau đại học;
- Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên;
- Đào tạo khác trong nước, đào tạo ngoài nước.

3. Phân tổ chức

- Nội dung kinh tế;
- Nguồn;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc Sở Tài chính tỉnh/thành phố;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm;
- Các cuộc điều tra chuyên đề;

- Sở Giáo dục và Đào tạo thu thập từ nguồn chi ngân sách và từ các Phòng giáo dục quận/ huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh.

T1428. Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu cho giáo dục của hộ dân cư, làm cơ sở hoạch định chính sách chi giáo dục công nhằm cải thiện mức sống của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ gia đình là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích giáo dục.

Công thức tính:

$$\text{Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên của hộ chi cho giáo dục trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Nhóm thu nhập.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1 lần.

15. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

T1501. Số cơ sở y tế, số giường bệnh

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu về cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi cả nước, làm cơ sở đánh giá, hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển mạng lưới y tế để nâng cao khả năng, điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cơ sở y tế: Là cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong thời kỳ báo cáo.

Cơ sở y tế gồm bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện điều dưỡng

và phục hồi chức năng, phòng khám tư nhân, các viện nghiên cứu có giường bệnh, khu điều trị, nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường, thị trấn và cơ quan đơn vị. Không thống kê các cơ sở y tế của khối an ninh, quốc phòng.

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, có các chuyên khoa, phòng mổ, phòng xét nghiệm, các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý, gồm: bệnh viện Trung ương (trực thuộc Bộ Y tế hoặc các bộ ngành), bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm, yếu hoặc người sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho cơ thể.

Phòng khám đa khoa khu vực là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở các vùng thuộc tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc một cụm xã, phường, thị trấn.

Trạm y tế xã, phường, thị trấn là cơ sở y tế tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ, theo dõi, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên; tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã/ phường/thị trấn.

b) Giường bệnh: là những giường chuyên dùng cho người bệnh nằm chữa, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng chờ.

3. Phân tổ chức

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Loại cơ sở;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1502. Số nhân lực y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sĩ bình quân 1 vạn dân, số y bác sĩ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Chuyên ngành;
- Cấp quản lý;
- Loại cơ sở;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1503. Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh mức bảo đảm về nhân lực và giường bệnh của ngành Y tế với mục tiêu phục vụ nhân dân; là một trong các chỉ tiêu so sánh, đánh giá mức độ phát triển của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giữa các quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung

a) Số bác sĩ bình quân 10.000 dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số bác sỹ} \\ \text{bình quân 10.000} \\ \text{người dân} \end{array} = \frac{\text{Số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế} \\ \text{có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng} \\ \text{năm}} \times 10.000$$

Bác sỹ ở đây bao gồm: bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sỹ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

b) Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số giường bệnh} \\ \text{bình quân 10.000} \\ \text{người dân} \end{array} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến} \\ \text{thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm}} \times 10.000$$

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/ thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1504. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng về nhân lực của các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu tại xã/phường/thị trấn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có bác sỹ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại} \\ \text{thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời} \\ \text{điểm báo cáo}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/ thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1505. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá khả năng về nhân lực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, đặc biệt là sức khỏe sinh sản tại các cơ sở khám chữa bệnh ban đầu của xã/phường/thị trấn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị} \\ \text{trấn có nhân viên} \\ \text{hộ sinh hoặc y sĩ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời} \\ \text{điểm báo cáo}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1506. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{xã/phường/thị} \\ \text{trấn đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm} \\ \text{báo cáo}}{\text{Số xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm}} \times 100$$

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo quyết định số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 7 tháng 2 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: xã hội hoá việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ và công tác truyền thông giáo dục;

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh;

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng;

Chuẩn 4: Y học cổ truyền;

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khoẻ trẻ em;

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khoẻ sinh sản;

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị;

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách;

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế;

Chuẩn 10: Thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1507. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ trẻ em của ngành Y tế tại địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1} \\ & \text{tuổi được tiêm} \\ & \text{(uống) đầy đủ vắc} \\ & \text{xin phòng bệnh (\%)} \\ & = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống)} \\ & \text{đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo} \\ & \text{quy định của Bộ Y tế trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm}} \times 100 \\ & \text{ nghiên cứu} \end{aligned}$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1508. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tác động của Chương trình tiêm chủng mở rộng nhằm hạn chế và giảm số người mắc/chết các bệnh nguy hiểm có liên quan đến vắc xin tiêm chủng ở trẻ em.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng là những trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do 11 loại bệnh (lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, thương hàn, tả, viêm não, bại liệt, sởi, viêm gan và viêm màng não mủ) có vắc xin phòng ngừa thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng trong một thời kỳ nhất định.

Phạm vi thống kê bao gồm các trường hợp mắc, chết tại các cơ sở y tế thuộc các loại hình (công lập và ngoài công lập) và cả ở ngoài các cơ sở y tế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Bệnh/nhóm bệnh;
- Giới tính.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1509. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng dinh dưỡng của trẻ sơ sinh, là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ sinh ra có trọng lượng dưới 2500 gram được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ sơ} \\ \text{sinh có trọng} \\ \text{lượng dưới} \\ \text{2500g (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ sinh ra sống có trọng lượng lúc sinh} \\ \text{dưới 2500 gam trong năm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ sinh ra sống được cân trong cùng} \\ \text{năm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Trẻ sinh ra sống là khi thai nhi được tách ra khỏi người mẹ có biểu hiện của sự sống như thở, khóc, tim đập, cuống rốn đập, có phản xạ co rút cơ, phản xạ bú mút... dù chỉ sau đó một phút đứa trẻ bị chết.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1510. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả của công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng được đo bằng 3 độ đo: cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi và cân nặng theo chiều cao.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể/tổng thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường, cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq - 2SD$
- Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) $< - 2SD$ và $\geq - 3SD$

Độ II (nặng): $< - 3SD$ và $\geq - 4SD$

Độ III (rất nặng): $< - 4SD$

Trong đó: SD là độ chênh lệch chuẩn

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng bao gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Mức độ suy dinh dưỡng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1511. Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình dân cư bị mắc/chết do các bệnh gây dịch, là căn cứ để ra các biện pháp để hạn chế hoặc dập tắt trước khi bệnh gây thành dịch, lây lan trên phạm vi rộng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ca mắc bệnh dịch là những trường hợp (lần người) bị mắc các bệnh gây dịch. Một người đã mắc bệnh dịch 1, 2 hoặc 3 lần thì được tính là 1, 2 hoặc 3 ca bệnh dịch

Người chết do bệnh dịch là những người bị chết do mắc các bệnh gây dịch.

Các bệnh gây dịch gồm: tả, thương hàn, sốt xuất huyết, viêm não vi rút, viêm gan vi rút, lao...

Phạm vi thống kê số ca mắc, số người chết do các bệnh gây dịch trong kỳ báo cáo gồm số ca mắc, số người chết do các bệnh gây dịch ở các cơ sở y tế thuộc các loại hình (công lập và ngoài công lập) và ngoài các cơ sở y tế.

3. Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1512. Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh mức độ và phạm vi ngộ độc thực phẩm nhằm phục vụ công tác ứng phó, ngăn chặn và khắc phục những sự cố về an toàn thực phẩm; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ngộ độc thực phẩm là hội chứng cấp tính xảy ra do ăn, uống phải thức ăn có các chất độc và biểu hiện triệu chứng dạ dày - ruột, thần kinh hoặc triệu chứng khác tùy theo tác nhân gây độc.

Vụ ngộ độc thực phẩm là tình trạng ngộ độc cấp xảy ra với 2 người trở lên với dấu hiệu ngộ độc khi ăn cùng một loại thực phẩm. Trường hợp chỉ có một người mắc và tử vong cũng được coi là một vụ ngộ độc thực phẩm trên một phạm vi nhất định trong thời kỳ nghiên cứu.

Số người bị ngộ độc thực phẩm là số lượt người bị ngộ độc thực phẩm trong thời kỳ nghiên cứu.

Số người chết do ngộ độc thực phẩm là số người bị chết do nguyên nhân bị ngộ độc thực phẩm trong thời kỳ nghiên cứu.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1513. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể

người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như êrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an tỉnh.

T1514. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô theo đơn vị hành chính về tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy là những xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy sinh sống trên địa bàn.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an tỉnh.

T1515. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy

giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1516. Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV để có biện pháp tuyên truyền hướng dẫn nhằm giảm thiểu sự lây truyền từ mẹ sang con trong quá trình sinh con và nuôi con của những người trong độ tuổi có nguy cơ nhiễm HIV cao nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV là những người phụ nữ ở độ tuổi từ 15-25 đang mang thai và được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV (virus gây suy giảm miễn dịch ở người).

Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi nhiễm HIV được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Y tế.

T1517. Số người tàn tật

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ người khuyết tật, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ, chăm sóc và tạo điều kiện cho người khuyết tật hoà nhập cộng đồng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người tàn tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

T1518. Số người tàn tật được trợ cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá chính sách xã hội của Nhà nước đối với người tàn tật.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người được xác định là người tàn tật và thực tế được hưởng trợ cấp thường xuyên hay đột xuất của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các nguồn trợ cấp khác của Nhà nước dành cho đối tượng là người tàn tật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trợ cấp;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1519. Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá phúc lợi xã hội đối với đối tượng đặc biệt là người cao tuổi, làm cơ sở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch và chính sách an sinh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ tiêu là tổng số người già cô đơn đang sống trong hoàn cảnh khó khăn nhận được sự chăm sóc, bảo vệ từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.

Người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm những người từ 60 tuổi trở lên và có hoàn cảnh sống như sau:

- Cô đơn thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ hoặc quyền phụng dưỡng hoặc người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ);

- Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa;

- Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Các chính sách chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi trong chính sách bảo trợ xã hội gồm có:

- Người cao tuổi cô đơn và có hoàn cảnh khó khăn được hưởng BHYT, trợ cấp xã hội hàng tháng và chi phí mai táng khi chết;

- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ gia đình nghèo không có người chăm sóc, nếu có nguyện vọng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội và nhận được các chế độ như trợ cấp hàng tháng, cấp tư trang, vật dụng hàng ngày, hưởng BHYT và cấp thuốc men, dụng cụ phục hồi chức năng, mai táng khi chết.

3. Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1520. Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá phúc lợi xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, là nhóm dễ bị tổn thương nhất trong xã hội; phản ánh sự quan tâm của Đảng/nhà nước, các tổ chức cá nhân đến nhóm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ tiêu bao gồm tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhận được sự chăm sóc, bảo vệ từ các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em bao gồm trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma tuý; trẻ em vi phạm pháp luật.

Trẻ em thuộc các nhóm nêu trên được hưởng chăm sóc, bảo vệ từ các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo các luật, văn bản điều chỉnh cho từng nhóm đối tượng đặc biệt.

3. Phân tổ chủ yếu

Giới tính.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1521. Chi cho hoạt động y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp y tế từ các nguồn của cộng đồng và gia đình đối với hoạt động y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Căn cứ vào chi cho hoạt động y tế để nhà nước có các chính sách phát triển sự nghiệp y tế với tinh thần xã hội hoá.

Thông tin về chi cho hoạt động y tế là cơ sở quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho tỉnh/thành phố theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung

Chi cho hoạt động y tế là tổng số tiền từ ngân sách tỉnh/thành phố, các tổ chức trong và ngoài nước, dân cư chi cho sự nghiệp y tế để chăm sóc sức khoẻ con người, thực hiện phòng và chống lại các dịch bệnh gây tác hại đến cộng đồng dân cư. Nội dung chi cho hoạt động y tế để thực hiện các hoạt động sau:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá;
- Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng;

- Hoạt động điều dưỡng;
- Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng;
- Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em;
- Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;
- Hoạt động y tế khác.

3. Phân tổ chức

- Nội dung kinh tế;
- Nguồn;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, khoản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố;
- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể;
- Các cuộc điều tra chuyên đề;
- Báo cáo của Sở Y tế.

T1522. Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chi tiêu phản ánh mức chi tiêu cho y tế của hộ dân cư, làm cơ sở hoạch định chính sách chi y tế công nhằm cải thiện mức sống dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích y tế như khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, bao gồm khám, chữa bệnh nội trú, ngoại trú, tự chữa tại nhà; chi mua thuốc, dụng cụ y tế, bảo hiểm y tế và các khoản chi tiêu cho y tế khác.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu y tế bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên trong hộ chi cho y tế trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1 lần.

16. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

T1601. Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chi tiêu phản ánh số lượng thư viện hiện có, quy mô và tài liệu trong thư viện, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của hệ thống thư viện trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu đọc, học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thư viện là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện tỉnh/thành phố là loại thư viện do cấp tỉnh quản lý;
- Thư viện huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh là loại thư viện do cấp huyện quản lý;
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu;
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;
- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập, có cán bộ quản lý phục

vụ nhu cầu đọc sách, cho mượn sách, đối tượng chính là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng thư viện dành riêng cho thiếu nhi nằm trong thư viện tỉnh, huyện, quận, thị xã, thành phố không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;

- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế.

b) Tài liệu trong thư viện là toàn bộ số đầu sách, số bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm văn hoá khác và các vật phẩm nghe nhìn có trong các thư viện.

Tổng số các loại thư viện, tổng số sách trong thư viện được thống kê theo loại hình kinh tế, các cấp quản lý, tính đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;
- Loại tài liệu;
- Cấp quản lý;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

T1602. Số lượt người được phục vụ trong thư viện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động và kết quả phục vụ của thư viện, cũng như nhu cầu đọc, học tập, nghiên cứu sách báo của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượt người được phục vụ trong thư viện là số lần người đến thư viện để đọc hoặc mượn tài liệu phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giải trí. Một người được phục vụ bao nhiêu lần thì được tính là bấy nhiêu lượt người.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;
- Cấp quản lý;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

T1603. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của thể thao chuyên nghiệp, là căn cứ lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, đăng cấp vận động viên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;
- Môn thể thao.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

T1604. Chi cho hoạt động văn hoá, thể thao

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi cho hoạt động văn hoá và thể thao - một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển sự nghiệp văn hóa và thể thao; giúp xây dựng chính sách và kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá và thể thao trong hiện tại và tương lai, đáp ứng với yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Trên cơ sở cơ cấu chi của từng loại hình kinh tế tham gia trong tổng số, mà tỉnh/thành phố có chính sách phù hợp huy động các loại hình kinh tế tham gia sự nghiệp văn hoá và thể thao, tạo tiền đề cho xã hội phát triển toàn diện.

Đây còn là một trong những căn cứ quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho tỉnh/thành phố theo ngành, thành phần kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi cho hoạt động văn hoá, thể thao: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động văn hoá và thể thao của tất cả các đơn vị sự nghiệp văn hoá và thể thao, các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân đã tham gia đóng góp.

Nội dung chi hoạt động văn hoá và thể thao bao gồm các khoản chi cho các hoạt động sau:

- Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú;
- Hoạt động xổ số;
- Hoạt động cá cược và đánh bạc;
- Hoạt động thể thao;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Thông kê toàn bộ chi phí cho hoạt động sự nghiệp văn hoá và thể dục thể thao trong phạm vi tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;
- Nguồn;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, khoản của kho bạc tỉnh/thành phố;
- Điều tra doanh nghiệp tiến hành hàng năm; Điều tra hộ cá thể;
- Các cuộc điều tra chuyên đề khác;
- Báo cáo của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

T1605. Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu cho văn hóa, thể thao của hộ dân cư, làm cơ sở hoạch định chính sách chi văn hóa, vui chơi, giải trí công nhằm cải thiện mức sống tinh thần của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích hưởng thụ văn hóa và thể dục thể thao.

Công thức tính:

$$\text{Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ chi cho văn hóa, thể thao trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Nhóm thu nhập.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1 lần.

T1606. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình và tổ dân phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ gia đình văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, được công nhận và cấp bằng so với tổng số hộ sống trong xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Danh hiệu "Gia đình văn hóa" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;
- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;
- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

3. Phân tổ chủ yếu

Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

T1607. Doanh thu dịch vụ du lịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW, làm cơ sở tính doanh thu du lịch. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá mức sống của dân cư trên địa bàn, mức độ thu hút khách từ các địa phương khác và nước ngoài thông qua mức tăng nhu cầu du lịch, đánh giá mức độ chuyên môn hóa cung cấp dịch vụ du lịch của các cơ sở kinh doanh dịch vụ này trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ doanh thu thuần du lịch lữ hành, bao gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (đại lý; tua du lịch và dịch vụ hỗ trợ du lịch);
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Điều tra mẫu doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

T1608. Số lượt khách du lịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ cung cấp dịch vụ lưu trú, lữ hành thông qua số lượt khách của các cơ sở kinh doanh các dịch vụ này, làm cơ sở đánh giá tiềm năng du lịch của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phục vụ yêu cầu nghiên cứu, quản lý, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển du lịch của địa phương.

2. Khái niệm, định nghĩa, phương pháp tính

Số lượt khách du lịch bao gồm: Khách quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam đi du lịch đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Số lượt khách du lịch được thống kê thông qua số lượt khách phục vụ của các cơ sở lưu trú, lượt khách phục vụ của các công ty du lịch lữ hành.

- Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ: Là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

+ Khách du lịch nghỉ qua đêm: Là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch;

+ Khách trong ngày: Là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

- Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ: Là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở lưu trú ;
- Khách trong nước; khách quốc tế.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác.

T1609. Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp cơ sở lưu trú hiện có cho khách du lịch, công suất mới tăng thêm của các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương, phục vụ yêu cầu nghiên cứu, quản lý, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển mạng lưới cơ sở lưu trú, loại hình cơ sở lưu trú phục vụ nhu cầu du lịch của địa phương.

2. *Khái niệm, định nghĩa, phương pháp tính*

a) Số lượng cơ sở lưu trú du lịch: Là số lượng cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu.

b) Năng lực sử dụng cơ sở lưu trú: Là chỉ tiêu đánh giá khả năng phục vụ khách du lịch mà các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể đảm nhận được như: số lượng buồng, giường, ... của các cơ sở lưu trú.

c) Công suất sử dụng của cơ sở lưu trú: Là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một thời kỳ nhất định. Công suất sử dụng của các cơ sở lưu trú được phản ánh qua chỉ tiêu hệ số sử dụng buồng, giường. Công suất sử dụng của cơ sở lưu trú thường được tính thông qua chỉ tiêu hệ số sử dụng buồng (giường).

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số sử dụng} & & \text{Số lượt ngày sử dụng buồng} \\ \text{buồng (\%)} & = & \frac{\hspace{10em}}{\hspace{10em}} \times 100 \\ & & \text{Số buồng có trong các cơ sở lưu trú} \\ & & \text{nhân với số ngày trong kỳ báo cáo} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Hệ số sử dụng} & & \text{Số lượt ngày sử dụng giường} \\ \text{giường (\%)} & = & \frac{\hspace{10em}}{\hspace{10em}} \times 100 \\ & & \text{Số giường có trong các cơ sở lưu trú} \\ & & \text{nhân với số ngày trong kỳ báo cáo} \end{aligned}$$

3. *Phân tổ chủ yếu*

- Loại hình kinh tế;
- Loại cơ sở lưu trú.

4. *Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Điều tra mẫu doanh nghiệp ngoài nhà nước;
- Điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp;
- Kết quả của một số cuộc điều tra khác.

17. MỨC SỐNG DÂN CƯ

T1701. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phát triển con người là sự phát triển mang tính nhân văn vì con người, của con người và do con người. Phát triển con người được nhìn nhận trên góc độ của phát triển kinh tế - xã hội nhấn mạnh vào các cơ hội: được sống lâu và khỏe mạnh; được học hành; có cuộc sống ấm no. Nhằm phản ánh điều này, năm 1990, nhà kinh tế Mahbubul Haq người Pakistan đã xây dựng chỉ tiêu Chỉ số phát triển con người, thước đo tổng quát về sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Từ đó Chỉ số phát triển con người đã được sử dụng để phản ánh và so sánh quốc tế về thành tựu phát triển con người, tiến bộ xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số phát triển con người (*Human Development Index* - HDI) là chỉ số tổng hợp (bình quân giản đơn) của ba chỉ số thành phần: chỉ số Tuổi thọ, chỉ số Giáo dục và chỉ số GDP phản ánh về sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hay một vùng, một tỉnh..., trên các phương diện sức khỏe, tri thức và mức sống.

Chỉ số Tuổi thọ: Phản ánh độ dài cuộc sống và sức khỏe, đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Chỉ số Giáo dục: Phản ánh về tri thức, được đo bằng tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục.

Chỉ số GDP: Phản ánh về mức sống, được đo bằng GDP bình quân đầu người tính bằng sức mua tương đương theo Đô la Mỹ (PPP_USD).

HDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. HDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện trình độ phát triển con người cao nhất; HDI tối thiểu bằng 0 thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

Công thức tính:

$$HDI = \frac{I_{Tuổi\ thọ} + I_{Giáo\ dục} + I_{GDP}}{3}$$

Trong đó:

$I_{Tuổi\text{à}itho}$: Chỉ số tuổi thọ; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

$I_{Giáo\text{à}oduc}$: Chỉ số Giáo dục; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

I_{GDP} : Chỉ số GDP; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1

Công thức tính các chỉ số thành phần:

$$I_{Tuổi\text{à}itho} = \frac{X - 25}{85 - 25}$$

Trong đó:

X: tuổi thọ trung bình thực tế

25: Tuổi thọ trung bình tối thiểu

85: Tuổi thọ trung bình tối đa

$$I_{Giáo\text{à}oduc} = \frac{2}{3} I_{Biết\text{à}chữ} + \frac{1}{3} I_{Nhập\text{à}hoc}$$

Trong đó:

$I_{Biết\text{à}chữ}$: Tỷ lệ người lớn biết chữ, được tính bằng công thức: $I_{Biết\text{à}chữ} = \frac{A}{B}$ (A là số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ; B là dân số trừ 15 tuổi trở lên)

$I_{Nhập\text{à}hoc}$: Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục, được tính bằng công thức: $I_{Nhập\text{à}hoc} = \frac{C}{D}$ (C là tổng số học sinh, sinh viên đang học các cấp giáo dục từ tiểu học đến đại học, kể cả các lớp xóa mù chữ và bổ túc văn hóa; D là dân số từ 6 đến 24 tuổi)

$$I_{GDP} = \frac{\text{Log}(Y) - \text{Log}(100)}{\text{Log}(40.000) - \text{Log}(100)}$$

Trong đó:

Y: GDP bình quân đầu người thực tế tính bằng PPP_USD

100: GDP bình quân đầu người tối thiểu tính bằng PPP_USD

40.000: GDP bình quân đầu người tối đa tính bằng PPP_USD

3. Nguồn số liệu

- Điều tra biến động dân số;

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra chỉ số giá không gian;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

T1702. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu kinh tế - xã hội phản ánh mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư để đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xoá đói giảm nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư}} : 12 \text{ tháng}$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm ...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh ...

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;
- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1lần.

T1703. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phân hoá thu nhập giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực thành thị, nông thôn, là cơ sở để phục vụ đánh giá chênh lệch mức sống của dân cư và hoạch định chính sách nhằm nâng cao thu nhập cho mọi người dân để giảm bớt chênh lệch giàu nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người được tính bằng số lần chênh lệch giữa thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất.

Công thức tính:

$$\text{Chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (lần)} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất}}{\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất}}$$

Các nhóm thu nhập được xác định bằng cách sắp xếp các hộ theo mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng từ thấp đến cao, sau đó chia các hộ thành các nhóm hộ có số hộ bằng nhau, thường là 5 nhóm, mỗi nhóm chiếm 20% tổng số hộ.

- Nhóm 1: Nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
- Nhóm 2: Nhóm thu nhập dưới trung bình;
- Nhóm 3: Nhóm thu nhập trung bình;
- Nhóm 4: Nhóm thu nhập khá;
- Nhóm 5: Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

Tương tự, có thể chia các hộ thành các nhóm nhỏ hơn như 10 nhóm (mỗi nhóm 10% tổng số hộ); 20 nhóm (mỗi nhóm 5% tổng số hộ); 50 nhóm (mỗi nhóm 2% tổng số hộ); 100 nhóm (mỗi nhóm 1% tổng số hộ).

3. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1 lần .

T1704. Tỷ lệ hộ nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ nghèo là số phần trăm về số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số hộ được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số hộ được nghiên cứu}} \times 100$$

Chuẩn nghèo là mức thu nhập bình quân đầu người được dùng để xác định hộ nghèo. Những hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm /1 lần.

T1705. Tỷ lệ hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,... gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) *Tỷ lệ hộ thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những hộ bị thiếu đói so với tổng số hộ trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

b) *Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu bị thiếu đói so với tổng số nhân khẩu trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ thiếu đói;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

T1706. Chỉ số khoảng cách nghèo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo, làm căn cứ dự báo nguồn lực cần thiết để hỗ trợ người nghèo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ số khoảng cách nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) của những người nghèo so với chuẩn nghèo được bình quân hoá bởi dân số.

Công thức tính:

$$PG = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^a \frac{P - Y_i}{P}$$

Trong đó:

- PG: Chỉ số khoảng cách nghèo;
- $(P - Y_i) = 0$ nếu $P < Y_i$;
- N: Tổng số người;
- P: Chuẩn nghèo;
- Y_i : Thu nhập của người nghèo thứ i.

3. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1lần.

T1707. Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất trên phạm vi tỉnh, thành phố trong năm, trên cơ sở đó cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý và hoạch định các chính sách hỗ trợ xã hội tốt hơn, góp phần cải thiện đời sống cho các đối tượng được hỗ trợ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đối tượng được hỗ trợ xã hội thường xuyên bao gồm:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ những người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo; người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên;

- Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo;

- Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội;

- Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo;

- Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo;

- Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo;
- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi;
- Hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ;
- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

Đối tượng được hỗ trợ đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

- Hộ gia đình có người chết, mất tích;
- Hộ gia đình có người bị thương nặng;
- Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;
- Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói;
- Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;
- Người bị đói do thiếu lương thực;
- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc;
- Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

3. Phân tổ chủ yếu

Nhóm đối tượng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

T1708. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ chi tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu của dân cư, là cơ sở đánh giá sự cải thiện mức sống người dân, từ đó đề xuất chính sách tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu nhập hoặc sản xuất, lưu thông phân phối hàng tiêu dùng thiết yếu cho dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng là trị giá từng mặt hàng chủ yếu mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong năm chia cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu dùng bình quân đầu người 1 tháng của hộ về mặt hàng } i = \frac{\text{Trị giá mặt hàng } i \text{ được hộ và các thành viên hộ tiêu dùng trong năm}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ}} : 12 \text{ tháng}$$

Các mặt hàng bao gồm tất cả các mặt hàng mua, đổi hàng hoá, dịch vụ và tự túc/nhận được đã tiêu dùng cho đời sống.

Mức tiêu dùng được tính theo từng mặt hàng chủ yếu và tính chung cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1 lần.

T1709. Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng và cơ cấu các loại nhà ở của các tầng lớp dân cư trên địa bàn tại thời điểm nghiên cứu, là căn cứ đánh giá mức sống một cách toàn diện, đồng thời giúp các cấp, các ngành có cơ sở lập kế hoạch phát triển quỹ nhà ở để phục vụ nhu cầu các tầng lớp nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ cấu nhà ở của dân cư là tỷ trọng từng loại nhà trong tổng số nhà hiện có của các hộ dân cư.

Công thức tính :

$$\text{Cơ cấu từng loại nhà (\%)} = \frac{\text{Số lượng từng loại nhà}}{\text{Tổng số các loại nhà}} \times 100$$

Nhà ở của dân cư được chia ra 3 loại chính:

- Nhà kiên cố: Gồm nhà biệt thự, nhà cao tầng, nhà mái bằng, thời gian sử dụng cao (từ 50 năm trở lên). Nhà kiên cố được chia ra:

+ Kiểu nhà biệt thự: Nhà kiên cố 1 tầng hay nhiều tầng, khu phụ gắn liền với phòng ở hoặc ngôi nhà đó, có vườn, tường/hàng rào bao quanh.

+ Nhà kiên cố khép kín: Nhà kiên cố có khu phụ gắn liền với phòng ở hoặc ngôi nhà/căn hộ để dùng chung cho hộ gia đình.

+ Nhà kiên cố không khép kín: Nhà có khu phụ sử dụng chung với nhiều hộ khác hoặc khu phụ không gắn liền với ngôi nhà/căn hộ đó.

- Nhà bán kiên cố: Nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp so với nhà kiên cố (khoảng trên dưới 20 năm), bao gồm các nhà tường xây hoặc ghép gỗ, mái ngói, mái tôn (hoặc vật liệu tương đương).

- Nhà thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ: Là các loại nhà không thuộc các nhóm trên gồm nhà có kết cấu tường, nền nhà bằng các vật liệu đơn giản, và mái bằng tranh, tre, nứa lá.

3. Phân tổ chủ yếu

- Sở hữu;
- Loại nhà;
- Diện tích nhà;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Tổng điều tra nhà ở tiến hành 5 năm/ 1 lần .

T1710. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; số phòng trung bình trong 1 nhà và số người trung bình trong 1 phòng

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh mức độ thoả mãn nhu cầu về nhà ở của hộ dân cư trên địa bàn tại thời điểm nghiên cứu và phân tích, đánh giá mức sống của dân cư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, bao gồm diện tích phòng ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích ở của hộ dân cư cho tổng số nhân khẩu của hộ.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m}^2\text{)} = \frac{\text{Tổng số diện tích ở của hộ (m}^2\text{)}}{\text{Tổng số nhân khẩu của hộ}}$$

Số phòng trung bình trong 1 nhà được tính bằng cách chia tổng số phòng của hộ dân cư cho tổng số nhà của hộ.

Công thức tính:

$$\text{Số phòng trung bình trong 1 nhà} = \frac{\text{Tổng số phòng của hộ}}{\text{Tổng số nhà của hộ}}$$

Phòng phải thỏa mãn hai điều kiện: tường cao ít nhất 2,1 mét và diện tích sàn tối thiểu 4 mét vuông.

Phòng bao gồm: phòng ngủ, phòng ăn, bếp, phòng khách, phòng học tập, phòng vệ sinh, phòng dùng để làm kho, sản xuất kinh doanh (nếu những phòng kinh doanh đó ở trong cùng một ngôi nhà dùng để ở).

Một phòng ở phải được ngăn, che kín đáo, tạo không gian độc lập với các phòng khác bằng tường, vách ngăn cố định (không gian được ngăn, che bằng ri đô di động hoặc các vật dụng có thể di chuyển được không được tính là 1 phòng).

Số người trung bình trong 1 phòng được tính bằng cách chia tổng số nhân khẩu của hộ dân cư cho tổng số phòng ở của hộ.

Công thức tính:

$$\text{Số người trung bình trong 1 phòng} = \frac{\text{Tổng số nhân khẩu của hộ}}{\text{Tổng số phòng ở của hộ}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Sở hữu;
- Loại nhà;
- Diện tích nhà;
- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/lần.

T1711. Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức sống dân cư thông qua mức độ sở hữu một số đồ dùng lâu bền chủ yếu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đồ dùng lâu bền là những vật dụng có thời gian sử dụng thường từ 1 năm trở lên, dùng để phục vụ sinh hoạt của hộ dân cư. Chỉ tiêu này chỉ tính một số loại đồ dùng lâu bền sau: ô tô, xe máy, máy điện thoại, tủ lạnh, đầu video, tivi màu, dàn nghe nhạc các loại, máy vi tính, máy điều hoà nhiệt độ, máy giặt, máy sấy quần áo, bình tắm nước nóng.

Một hộ dân cư có một trong các đồ dùng lâu bền kể trên được xác định là hộ có đồ dùng lâu bền.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư có đồ dùng lâu bền } i \text{ (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư có đồ dùng lâu bền } i}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đồ dùng;
- Thành thị/nông thôn;

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1 lần.

T1712. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số thành thị cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số thành thị; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân ở khu vực thành thị.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực thành thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực thành thị.

Nước sạch là nước được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số thành thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số thành thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Dân số khu vực thành thị}} \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Xây dựng.

T1713. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số nông thôn cũng như kết quả cung cấp nước sạch cho dân số nông thôn trên địa bàn trong kỳ báo cáo; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân ở khu vực nông thôn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.

Nước sạch được quy định trong Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gồm 2 loại:

a) *Nước hợp vệ sinh*: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

b) *Nước sạch*: là nước đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch do Bộ Y tế ban hành tại Quyết Định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 (gọi tắt TC09).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh}}{\text{Dân số khu vực nông thôn}} \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T1714. Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước sạch

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của người dân trên địa bàn trong kỳ báo cáo; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm nước sạch đã được trình bày tại chỉ tiêu T 1713. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch.

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1lần.

T1715. Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt dùng hồ xí hợp vệ sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thoả mãn các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân trên địa bàn, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển tại thời điểm nghiên cứu; là cơ sở đề ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện mức sống nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là số phần trăm hộ dân cư sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ gia đình hiện có trong năm xác định. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư sử dụng điện cho sinh hoạt}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thủy điện gia đình (không kể sử dụng điện bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Tỷ lệ hộ dân cư dùng hồ xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hồ xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/lần.

T1716. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư, giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp nhằm thu hẹp sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ (xem Hình 1). Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong LORENZ và đường thẳng 45° từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45° từ gốc tọa độ).

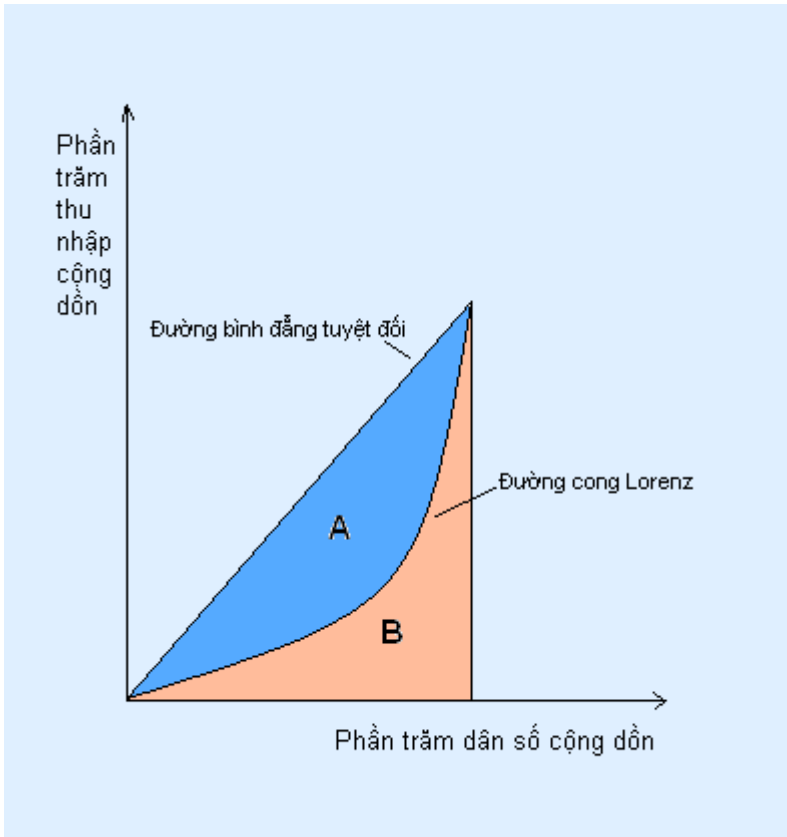
Hệ số GINI (G) được tính theo công thức sau:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

- F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;
- Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45° (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì $A=0$), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau; và khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì $B=0$), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.



Hình 1- Đường cong Lorenz

Hệ số GINI có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính Hệ số GINI dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của Hệ số GINI tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của Hệ số GINI tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của Hệ số GINI càng cao.

Sau đây là ví dụ tính Hệ số GINI theo 5 nhóm thu nhập của dân cư. Năm nhóm thu nhập được hình thành bằng cách sắp xếp thu nhập bình quân đầu người theo thứ tự tăng dần và chia mỗi nhóm gồm 20% dân số. Ta có bảng số liệu để tính hệ số GINI như sau:

BẢNG SỐ LIỆU ĐỂ TÍNH HỆ SỐ GINI

Thứ tự nhóm-i	TNBQ đầu người/tháng (1000đ)	Tỷ trọng dân số của từng nhóm	Tỷ trọng thu nhập từng nhóm	Tỷ lệ cộng dồn		$F_i - F_{i-1}$	$Y_i + Y_{i-1}$	$(F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$
				Dân số (F_i)	Thu nhập (Y_i)			
A	1	2	3=(1x2)	4	5	6	7	8=(6x7)
1	141,75	0,2	0,0584	0,2	0,0584	0,2	0,0584	0,011687
2	240,66	0,2	0,0992	0,4	0,1576	0,2	0,2161	0,043214
3	346,98	0,2	0,1430	0,6	0,3007	0,2	0,4583	0,091662
4	514,21	0,2	0,2120	0,8	0,5126	0,2	0,8133	0,162662
5	1182,27	0,2	0,4874	1	1	0,2	1,5126	0,302528
Cộng	48517,40	1	1					0,611753

Thay số liệu vào công thức ở trên hệ số GINI tính được:

$$G = 1 - 0,611753 \approx 0,3882$$

3. Phân tổ chủ yếu

Thành thị, nông thôn.

4. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư tiến hành 2 năm/1lần.

T1717. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng**1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn

giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trị giá xây dựng;
- Nguồn vốn;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh.

18. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

T1801. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng, mức độ và hậu quả của tai nạn giao thông, làm căn cứ để cơ quan quản lý xây dựng chính sách nhằm tăng cường trật tự an toàn giao thông và trật tự xã hội trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng, nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Số người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại tai nạn;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an tỉnh.

T1802. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá hiện hành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại cháy/ nổ;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an tỉnh.

T1803. Số vụ, số bị can đã khởi tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tội phạm đã được khởi tố giúp đánh giá về quy mô và mức độ tội phạm, đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vụ phạm tội là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

- + Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân;
- + Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;
- + Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;
- + Cơ quan điều tra trong Viện Kiểm sát nhân dân;
- + Viện kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra, Thủ trưởng đơn vị Bộ đội Biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.
- + Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra.

Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Số bị can phân tổ thêm giới tính;
- Nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân cấp tỉnh.

T1804. Số vụ, số bị can đã truy tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số bị can đã bị truy tố giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ đã bị truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước Toà án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Số bị can phân tổ thêm giới tính;
- Nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân cấp tỉnh.

T1805. Số vụ, số người phạm tội đã kết án

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh số vụ, số người phạm tội đã kết án giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người, số vụ phạm tội đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Số người phân tổ thêm giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Nghề nghiệp.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Tòa án Nhân dân cấp tỉnh.

T1806. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cường ép quan hệ tình dục;
- Cường ép tảo hôn; cường ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;
- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Sở Công an;
- Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp tỉnh;
- Báo cáo của Sở Tư pháp.

T1807. Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phục vụ nhân dân của ngành Tư pháp, thể hiện truyền thống đạo lý của dân tộc, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với người nghèo, người được hưởng chính sách ưu đãi về trợ giúp pháp lý, giúp những người này có điều kiện tiếp cận và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người được trợ giúp pháp lý là những người Việt Nam, định cư tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí thuộc các đối tượng sau đây:

- Người nghèo;
- Người có công với cách mạng;
- Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa;
- Người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Một người được trợ giúp pháp lý một lần được tính là một lượt người.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng được trợ giúp;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tư pháp.

T1808. Số luật sư bình quân 10.000 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển về luật sư với mục tiêu phục vụ nhân dân, là một trong các chỉ tiêu thể hiện việc bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số Luật sư bình quân 10.000 dân là chỉ tiêu phản ánh quan hệ so sánh giữa số người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức tính bình quân trên 10.000 dân tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số luật sư bình quân 10.000 người dân}}{\text{Số luật sư có đến thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Số luật sư có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số cùng thời điểm trong năm}} \times 10.000$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tư pháp.

T1809. Số công chứng viên bình quân 10.000 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển về công chứng viên với mục tiêu phục vụ nhân dân, là một trong các chỉ tiêu thể hiện mục đích của pháp luật trong việc giao dịch dân sự, kinh tế của các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số công chứng viên bình quân 10.000 dân là chỉ tiêu phản ánh quan hệ so sánh giữa số người có chuyên môn về pháp luật, là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng tính bình quân trên 10.000 dân tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số công chứng viên bình quân 10.000 người dân}}{\text{Số công chứng viên có đến thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Số công chứng viên có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số cùng thời điểm trong năm}} \times 10.000$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tư pháp.

19. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

T1901. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ che phủ của rừng trên địa bàn tại một thời điểm nhất định, là căn cứ để Nhà nước xây dựng, kiểm tra kế hoạch phát triển lâm nghiệp; chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai các biện pháp bảo vệ, phát triển diện tích rừng hiện có, trồng mới rừng tập trung, trồng cây phân tán.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Diện tích rừng hiện có: (Xem Chỉ tiêu T0914).

- Tỷ lệ che phủ rừng: Là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 * \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó: - Shcr là diện tích rừng hiện có;

- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại rừng.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T1902. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ, quy mô cháy và phá rừng do các nguyên nhân chủ quan, khách quan trên địa bàn trong kỳ báo cáo, là căn cứ đánh giá mức độ thiệt hại về mặt kinh tế, đồng thời phản ánh những nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường sống, là nguyên nhân của các hiểm họa tự nhiên; qua đó có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. *Khái niệm:* Là số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá do các nguyên nhân chủ quan và khách quan không còn khả năng khôi phục tự nhiên trong thời kỳ nhất định.

b. *Nội dung, phương pháp tính:*

- Số vụ và diện tích rừng bị cháy: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

- Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá: Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng;
- Huyện /quận /thị xã /thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T1903. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người trên địa bàn trong kỳ báo cáo, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiên tai;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T1904. Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá công tác bảo tồn rừng đặc dụng, nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, có giá trị lớn không chỉ về kinh tế mà còn về đa dạng hoá sinh học, bảo tồn di tích lịch sử, nghiên cứu khoa học ...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn là số phần trăm diện tích rừng đặc dụng đã được bảo tồn so với tổng số diện tích rừng đặc dụng hiện có tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ rừng đặc dụng được bảo tồn (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn}}{\text{Tổng diện tích rừng đặc dụng}} \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

T1905. Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức độ bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học của đất trên địa bàn tại thời điểm nghiên cứu. Số liệu diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học là cơ sở để các cơ quan chức năng đưa ra các chính sách đảm bảo duy trì đa dạng các loài, bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm. Duy trì đa dạng sinh học góp phần vào việc điều hoà sinh thái và phát triển môi trường một cách bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ duy trì đa dạng sinh học là tỉ trọng diện tích đất thực tế được bảo vệ duy trì đa dạng sinh học so với tổng diện tích đất quy hoạch nhằm bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học. Đất được bảo vệ là toàn bộ diện tích mặt đất và mặt nước được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học.

Mức độ đa dạng sinh học trong các vùng rừng được bảo tồn thể hiện bằng số lượng các loài động vật, thực vật đã được phát hiện trong các vùng rừng này.

Có 3 mức độ đa dạng sinh học: Cấp quốc tế, cấp quốc gia, cấp địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất thực tế được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học}}{\text{Tổng diện tích đất quy hoạch nhằm bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Số loại} \\ \text{động,} \\ \text{thực vật} \\ \text{xác định} \\ \text{hiện có} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số loại động,} \\ \text{thực vật có} \\ \text{đến cuối năm} \\ \text{trước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số loại động,} \\ \text{thực vật mới} \\ \text{phát hiện} \\ \text{trong năm nay} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số loại động,} \\ \text{thực vật bị} \\ \text{tuyệt chủng} \\ \text{trong năm} \\ \text{nay.} \end{array}$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường

T1906. Diện tích đất bị thoái hoá

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu quan trọng đánh giá nghèo kiệt đất, ảnh hưởng đến năng suất các loại cây trồng, vật nuôi; giúp cơ quan quản lý biết được mức độ nghiêm trọng của thoái hoá đất để có giải pháp phòng chống và đảm bảo độ màu mỡ cho đất.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Diện tích đất bị thoái hoá là diện tích đất không có khả năng canh tác hoặc nếu có thì cho năng suất giảm mạnh so với các diện tích đất bình thường trong điều kiện sản xuất, thời tiết bình thường.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản. Đất bị thoái hoá làm cho cây trồng sinh trưởng chậm, phát triển kém dẫn đến giảm năng suất. Nguyên nhân chính gây nên thoái hoá đất chủ yếu do con người sử dụng nhiều phân hoá học, làm giảm độ màu mỡ của đất.

Công thức tính: Áp dụng phương pháp thống kê diện tích đất bị thoái hoá đối với tất cả các loại đất nông nghiệp.

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hoá} = \text{Diện tích đất bị thoái hoá nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hoá trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hoá nặng}$$

- Diện tích đất bị thoái hoá nặng là những diện tích làm giảm năng suất các loại cây trồng vật nuôi trên 40% so với năng suất trung bình.

- Diện tích đất bị thoái hoá trung bình là những diện tích làm giảm năng suất các loại cây trồng vật nuôi từ 20% đến 40% so với năng suất trung bình.

- Diện tích đất bị thoái hoá nhẹ là những diện tích làm giảm năng suất các loại cây trồng vật nuôi dưới 20% so với năng suất trung bình.

3. Phân tổ chức

- Loại hình thoái hoá;
- Loại đất.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

T1907. Diện tích canh tác không được tưới, tiêu hợp lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô đất canh tác không được tưới, tiêu nước kịp thời do các nguyên nhân mưa úng hoặc hạn hán hoặc các nguyên nhân khác trên địa bàn trong kỳ báo cáo, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới thủy nông trong tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích canh tác không được tưới, tiêu hợp lý: Là diện tích canh tác trên đó cây trồng bị thiếu nước hoặc không được tiêu nước kịp thời ảnh hưởng tới sinh trưởng, làm giảm năng suất, sản lượng đáng kể.

Diện tích canh tác không được tưới, tiêu hợp lý bao gồm: Diện tích cây trồng bị thiệt hại do các nguyên nhân hạn hán, úng lụt.

Mức độ cây trồng bị thiệt hại: Tính theo số phần trăm giảm năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường: Thường có các mức độ mất trắng, nghiêm trọng, trung bình và nhẹ cũng đều dựa trên mức độ ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

+ Mất trắng: Mất trên 70% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

+ Nghiêm trọng: Mất từ 50-70% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

+ Trung bình: Mất từ 20-50% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

+ Nhẹ: Mất dưới 20% năng suất so với năng suất cây trồng trong điều kiện bình thường.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

T1908. Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự suy giảm nguồn tài nguyên nước, phục vụ đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên nước; và xây dựng quy hoạch kế hoạch ứng phó phù hợp đối với sự suy giảm môi trường nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo, gồm nước sông, ao, hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước.

Nước ngầm là nước dưới đất do kiến tạo địa chất tạo nên, có thể là các túi nước liên thông nhau hoặc là mạch chảy sát với tầng đá mẹ.

Mức giảm lượng nước ngầm/nước mặt là chênh lệch của lượng nước ngầm/nước mặt năm sau so với năm trước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tầng chứa nước chính;
- Lưu vực sông;
- Mùa;
- Năm.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

T1909. Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình bảo vệ môi trường và bảo vệ rừng đầu nguồn, phản ánh tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời cung cấp thông tin giúp quản lý, xây dựng kế hoạch và các chương trình bảo vệ môi trường đặc biệt môi trường nơi thượng nguồn. Tình trạng khai thác và phá rừng bừa bãi là một trong các nguyên nhân làm suy giảm khả năng trữ nước tại đầu nguồn gây hiện tượng khô cạn của các con suối. Ngoài ra việc xây dựng nhiều các nhà máy thủy điện cũng là một nguyên nhân gây khô cạn các con suối.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Suối khô cạn theo mùa là suối vào một mùa nào đó trong năm không có nước chảy trên bề mặt.

Suối khô cạn vĩnh viễn là số suối trước kia có nước chảy trên bề mặt nhưng hiện nay đã khô cạn, không có nước chảy trên bề mặt vào bất kỳ thời điểm nào trong năm.

Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn là tổng số suối khô cạn theo mùa hoặc khô cạn vĩnh viễn có đến thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Lưu vực.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

T1910. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thực hiện đồng bộ về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin về thực hiện chuẩn hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp đảm bảo sản xuất không gây ô nhiễm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 qui định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà doanh nghiệp tuân thủ để bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường là số phần trăm các doanh nghiệp được nhận Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 trong tổng số các doanh nghiệp.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ các doanh} \\ \text{nghiệp được cấp} \\ \text{chứng chỉ ISO} \\ \text{14001} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ} \\ \text{ISO 14001 (số cộng dồn các năm)}. \end{array}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Ngành kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Tài nguyên Môi trường.

T1911. Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải và chất thải rắn tại đô thị và các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số lượng đô thị xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là tổng số đô thị từ loại đặc biệt, loại I đến loại V theo quy định của Nhà nước có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Tỷ lệ đô thị xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là tỷ lệ số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong tổng số đô thị.

- Số lượng đô thị xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Tỷ lệ đô thị xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là tỷ lệ số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong tổng số đô thị.

- Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp: Là tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đã xử lý toàn bộ chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là tỷ lệ số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đã xử lý toàn bộ chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp.

- Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là tổng số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đã xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%): Là tỷ lệ số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đã xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp.

- Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp KCN chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có Doanh nghiệp chế xuất.

- Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Cụm công nghiệp là nơi tập trung sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, tách biệt với khu dân cư, có quy mô diện tích từ 5-100ha; nằm trong địa giới hành chính của một huyện, thị xã, hoặc thành phố trực thuộc tỉnh, được đầu tư xây dựng nhằm chủ yếu thu hút, di dời các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất kinh doanh; do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW quyết định thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chất thải rắn: Vật chất ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

- Nước thải: Vật chất ở thể lỏng được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

- Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, bảo đảm nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

- Xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu hồi tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ đô thị xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số đô thị từ loại đặc biệt, loại I đến loại V có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số đô thị từ loại đặc biệt, loại I đến loại V}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ đô thị xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số đô thị từ loại đặc biệt, loại I đến loại V có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số đô thị từ loại đặc biệt, loại I đến loại V}} \\ \text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (\%)} &= \frac{\text{Số khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đã xử lý toàn bộ chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp}} \times 100 \end{aligned}$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý nước thải tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (\%)}}{\text{Số khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đã xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}} = \frac{\text{Tỷ lệ}}{\text{Tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Ngành xây dựng hàng năm;
- Điều tra mẫu một số đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp định kỳ 2 năm/1lần.

T1912. Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (theo Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005).

Chất thải nguy hại là các chất thải rắn, lỏng, khí có các đặc tính hoá học dễ cháy, có độc tố hoặc có chất lây nhiễm gây hại đến sức khoẻ con người, đến các sinh vật sống khác và đến môi trường.

Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại (rắn, lỏng, khí) đã được xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại chất thải.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Báo cáo của Sở Công thương;
- Báo cáo của Sở Y tế.

T1913. Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Tỷ lệ này càng cao phản ánh việc chấp hành bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ càng tốt và ngược lại

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nước thải là nước đã qua sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ và được phát thải ra môi trường xung quanh.

Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định là khối lượng nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đã xử lý bảo đảm tiêu chuẩn Việt Nam cho phép trong tổng khối lượng nước thải do các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ này thải ra.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nước thải} \\ \text{của các cơ sở} \\ \text{sản xuất kinh} \\ \text{doanh và dịch} \\ \text{vụ được xử lý} \\ \text{đạt tiêu chuẩn} \\ \text{quy định} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Tổng lượng nước thải của các cơ sở sản xuất,} \\ \text{kinh doanh và dịch vụ đã xử lý bảo đảm tiêu} \\ \text{chuẩn Việt Nam cho phép}}{\text{Tổng số nước thải do các cơ sở sản xuất kinh} \\ \text{doanh, dịch vụ thải ra.}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Loại nước thải.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Báo cáo của Sở Xây dựng.

T1914. Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá quản lý chất thải rắn và kết quả xử lý các loại chất thải rắn, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh quản lý chất thải rắn và thực hiện bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn là các loại rác ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và các hoạt động khác.

Thu gom chất thải rắn là hoạt động tập hợp, phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải rắn tại nhiều điểm thu gom tới địa điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (theo Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn).

Xử lý chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu gom, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm chất thải rắn đã được xử lý, tái chế với công nghệ phù hợp đạt tiêu chuẩn hiện hành trong tổng số chất thải rắn.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại chất thải rắn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Xây dựng;
- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Báo cáo của Sở Y tế.

T1915. Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện, số vụ đã xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh việc thực hiện bảo vệ môi trường và việc xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý về lĩnh vực môi trường có thông tin chính xác, kịp thời phục vụ công tác quản lý, điều hành, đảm bảo môi trường được bảo vệ theo đúng luật quy định.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường tại Điều 7, các hành vi sau đây được coi là vi phạm môi trường:

1. Phá hoại, khai thác trái phép rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác;
2. Khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp huỷ diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật;
3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ, sử dụng các loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm thuộc danh mục cấm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;
4. Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường;
5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước;
6. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hoá vượt quá tiêu chuẩn môi trường cho phép;
7. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá tiêu chuẩn cho phép;
8. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện không đạt tiêu chuẩn môi trường;
9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải dưới mọi hình thức;
10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép;
11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép;
12. Xâm hại di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên;
13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường;

14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người;

15. Che giấu hành vi huỷ hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường;

16. Các hành vi bị nghiêm cấm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Theo Luật Bảo vệ môi trường tại Điều 127, các hình thức xử lý vi phạm môi trường bao gồm:

1. Người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì còn phải khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, công dân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện là tổng số vụ vi phạm môi trường đã được Cơ quan có thẩm quyền (Cục Cảnh sát môi trường) phát hiện và có văn bản xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền và tổ chức/cá nhân/hộ gia đình về hành vi vi phạm đó. Đơn vị tính là số vụ.

Số vụ đã được xử lý là tổng số vụ đã được các Cơ quan có thẩm quyền xử lý về hành vi vi phạm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các Luật khác có liên quan trong tổng số các vụ vi phạm đã được phát hiện. Đơn vị tính: số vụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức xử lý;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Báo cáo của Công an tỉnh.

T1916. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chi tiêu đánh giá sự quan tâm và mức độ đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh/thành phố. Đây là nguồn số liệu để tỉnh/thành phố hoạch định chiến lược ngắn và dài hạn cho công tác bảo vệ môi trường đối với từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế. Qua số liệu có thể xác định trách nhiệm của từng ngành, từng lĩnh vực, từng cơ quan đoàn thể trong việc bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp. Đánh giá việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, tổ chức cá nhân ở từng thời kỳ nhất định. Là cơ sở để tính chỉ tiêu kinh tế tổng hợp GDP xanh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi hoạt động môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường trong một thời kỳ nhất định, thường là tháng, quý, năm. Nội dung chi hoạt động môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;
- Chi từ nguồn thu của những đơn vị, cá nhân dưới hình thức thu phí;
- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;
- Chi của các doanh nghiệp, các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm:
 - + Chi cho đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường;
 - + Cho các hoạt động điều tra cơ bản;
 - + Chi cho các hoạt động thường xuyên, đột xuất bảo vệ môi trường....
- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung kinh tế;
- Nguồn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Chi ngân sách theo loại, khoản của Sở Tài chính hoặc Kho bạc Nhà nước tỉnh/thành phố;
- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể;
- Các cuộc điều tra chuyên đề khác.